

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Môn: Địa - Ngày KT: / /2025

Thời gian làm bài: 50 phút không kể thời gian phát đề
(Đề thi gồm 04 trang)

Họ và tên:

Số báo danh:

Mã đề 101

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Các đô thị của nước ta hiện nay

- A. có số lượng và quy mô dân số đang tăng lên.
- B. đều nâng cấp và đồng bộ hạ tầng ở các vùng.
- C. phân bố đồng đều giữa vùng núi - đồng bằng.
- D. quy hoạch tất cả là đô thị loại 1 và tổng hợp.

Câu 2. Ý nghĩa chủ yếu của việc sản xuất cây công nghiệp theo vùng chuyên canh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta là

- A. gắn với công nghiệp, sử dụng tốt hơn lao động, tăng hiệu quả kinh tế.
- B. tăng nông sản, nâng cao vị thế của vùng, thay đổi cách thức sản xuất.
- C. phân bố lại sản xuất, tạo ra việc làm, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.
- D. tăng xuất khẩu, phát huy thế mạnh, phát triển nông nghiệp hàng hóa.

Câu 3. Đặc trưng khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc là

- A. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.
- B. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.
- C. Nhiệt đới khô gió mùa có mùa đông lạnh.
- D. Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm.

Câu 4. Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Tây Nguyên.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 5. Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây gắn liền với phát triển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất.
- B. Ít phát thải khí nhà kính.
- C. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá.
- D. Tăng cường liên kết nội, liên vùng.

Câu 6. Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. hiện đại hóa ngư cụ, đầu tư đánh bắt xa bờ.
- B. tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư.
- C. đẩy mạnh chế biến, phát triển xuất khẩu.
- D. mở rộng dịch vụ, xây dựng các cảng cá.

Câu 7. Sản xuất cây hàng năm ở nước ta hiện nay

- A. hoàn toàn tập trung cho cây lúa gạo.
- B. được thúc đẩy theo hướng hàng hóa.
- C. tập trung phần lớn ở khu vực đồi núi.
- D. chỉ dùng làm thức ăn để chăn nuôi.

Câu 8. Ngành lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Đang đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu gỗ.
- B. Hà Tĩnh, Quảng Bình khai thác gỗ nhiều nhất.
- C. Diện tích rừng trồng ngày càng giảm nhanh.
- D. Tiến hành khai thác gỗ ở tất cả các loại rừng.

Câu 9. Lao động nước ta hiện nay

- A. chủ yếu tham gia các nghề truyền thống.
- B. có trình độ tay nghề tương đương nhau.
- C. chưa được nâng cao trình độ ngoại ngữ.
- D. làm việc ngày càng đông trong dịch vụ.

Câu 10. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về ngành du lịch của Tây Nguyên?

- A. Thu hút nhiều khách trong nước và quốc tế.
- B. Trung tâm du lịch của vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuột.
- C. Chủ yếu phục vụ nhu cầu khách du lịch quốc tế.
- D. Loại hình và sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.

Câu 11. Nước ta nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại nhằm mục đích nào sau đây?

- A. Tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.
- B. Giảm tỉ trọng hàng sơ chế, nguyên liệu tăng tỉ trọng hàng chế biến.
- C. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.
- D. Nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa.

Câu 12. Biện pháp mở rộng rừng sản xuất ở nước ta là

- A. tăng rừng đầu nguồn.
- B. tăng vườn quốc gia.
- C. trồng mới.
- D. khai thác.

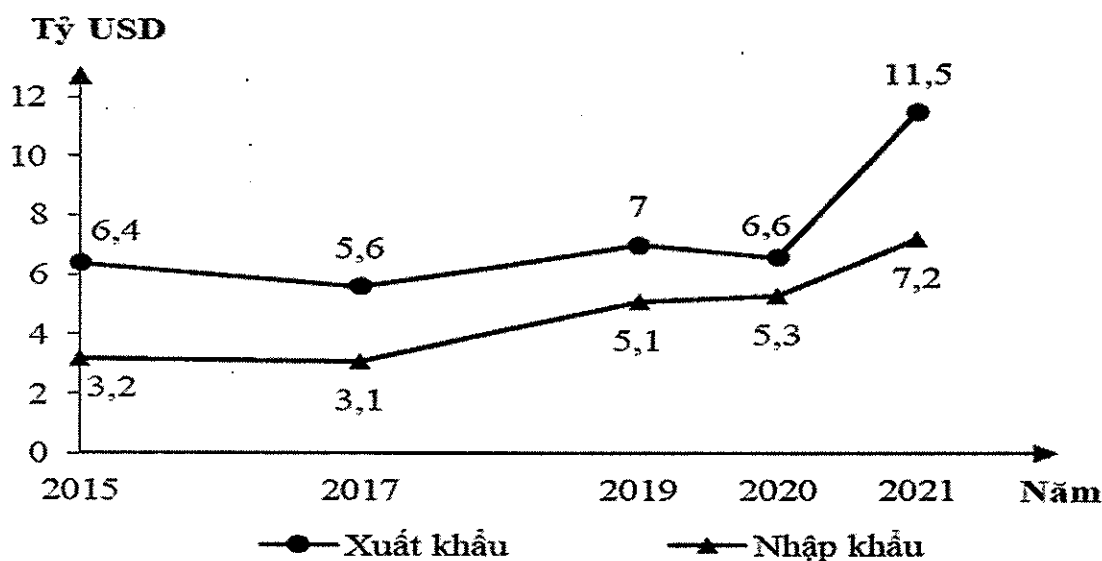
Câu 13. Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- B. hội nhập kinh tế toàn cầu.
- C. phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.
- D. phát triển nền kinh tế thị trường.

Câu 14. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm của nước ta là

- A. rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.
- B. rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
- C. rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.
- D. rừng thưa nhiệt đới khô rụng lá theo mùa.

Câu 15. Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, <https://www.aseanstats.org>)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào?

- A. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- B. Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- C. Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- D. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

Câu 16. Giao thông vận tải đường biển của nước ta

- A. đảm đương chủ yếu việc vận chuyển hàng hóa trong nước.
- B. phát triển mạnh, nhiều cảng biển và nhiều cụm cảng quan trọng.
- C. các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng tây – đông.
- D. các thành phố trực thuộc Trung ương đều có cảng biển nước sâu.

Câu 17. Nguồn nhiên liệu chủ yếu của các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là

- A. dầu.
- B. củi, gỗ.
- C. than.
- D. khí đốt.

Câu 18. Nước ta nằm trong khu vực có gió mùa nên có

- A. cảnh quan của vùng ôn đới rất đa dạng.
- B. chế độ nhiệt và mưa thay đổi theo mùa.
- C. nhiều thiên tai của vùng biển nhiệt đới.
- D. độ ẩm lớn, cân bằng ẩm âm quanh năm.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao.

- a) Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.
- b) Ở nông thôn vấn đề việc làm cơ bản đã được giải quyết do việc thực hiện chính sách ưu tiên việc làm ở nông thôn.
- c) Nguyên nhân khiến cho tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao là do dân số đông, lao động còn thiếu trình độ.
- d) Tỉ lệ thất nghiệp của nước ta còn cao, trong đó khu vực thành thị có tỉ lệ cao hơn nông thôn.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	669	665,2	662,2
Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ	1220,5	1208,2	1157,7	1198,7
Tây Nguyên	237,5	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	273,3	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Giai đoạn 2015- 2021 tỉ trọng diện tích lúa của Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ đều giảm.
- b) Năm 2021 diện tích lúa của Đồng Sông Cửu Long lớn nhất, Tây Nguyên nhỏ nhất.
- c) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện thay đổi cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng của nước ta năm 2015 và 2021 là biểu đồ miền.
- d) Tỉ trọng diện tích lúa Đồng Bằng Sông Hồng chiếm 12,5% cả nước năm 2021.

Câu 3. Đọc đoạn thông tin:

“Nhìn trên bản đồ sông ngòi, ta thấy ngay một mạng lưới dày đặc, cắt xẻ địa hình đồi núi trùng điệp và chảy ra Biển Đông. Tất cả có đến 2 360 con sông dài từ 10 km trở lên nhưng sông dài trên 100 km chỉ hơn 2 %. Hai nhân tố chính chi phối mạng lưới sông ngòi ở nước ta là lượng mưa và cấu trúc địa hình.”

(Theo: Vũ Tự Lập, *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2012, tr.159)

- a) Chế độ mưa thất thường nhưng chế độ dòng chảy khá ổn định.
- b) Sông ngòi ở nước ta chủ yếu là sông ngòi nhỏ và ngắn.
- c) Mật độ sông ngòi trên lãnh thổ nước ta rất thưa thớt.
- d) Chế độ nước sông phân mùa lũ – cạn theo sát nhịp điệu mùa mưa – khô.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có diện tích 51,2 nghìn km², dân số vùng 11 triệu người (2021), lãnh thổ kéo dài từ bắc xuống nam với ba dạng địa hình đồi núi phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, thềm lục địa và đảo phía đông. Khí hậu hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

- a) Phía tây Bắc Trung Bộ tiếp giáp với Biển Đông.
- b) Bắc Trung Bộ là vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai ứng lựt.
- c) Bắc Trung Bộ thuận lợi để phát triển kinh tế biển.
- d) Sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông – lâm- ngư nghiệp của vùng do sự phân hóa đặc điểm địa hình lãnh thổ.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ

(Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,5	22,8	20,4

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt độ của Huế (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của $^{\circ}\text{C}$)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Diện tích và dân số của tỉnh Sơn La và Hòa Bình, năm 2023

Tỉnh	Diện tích (km^2)	Dân số (nghìn người)
Sơn La	14109,8	1313,3
Hòa Bình	4590,3	880,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết mật độ dân số năm 2023 của tỉnh Sơn La là bao nhiêu người/ km^2 ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM 2022 TẠI MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC

Trạm quan trắc	Sơn La	Hà Nội (Láng)	Đà Nẵng	Đà Lạt	Cà Mau
Độ ẩm không khí (%)	80,8	74,3	80,3	86,5	78,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch độ ẩm không khí trung bình giữa hai địa điểm Đà Lạt và Hà Nội (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 4. Năm 2023, tổng số dân của Đồng bằng sông Cửu Long là 17,5 triệu người, tỉ lệ dân thành thị của vùng là 27,4%. Tính tổng số dân thành thị của vùng năm 2023. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của triệu người)

Câu 5. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 là 681,1 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu đạt 28,3 tỉ USD. Trị giá xuất khẩu của Việt Nam là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Tại độ cao 500 m sườn núi đón gió có nhiệt độ là 25°C , độ cao của đỉnh núi là 2500 m. Vậy nhiệt độ ở chân núi sườn khuất gió là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

----- HẾT -----

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Môn: Địa - Ngày KT: / /2025

Thời gian làm bài: 50 phút không kể thời gian phát đề
(Đề thi gồm 04 trang)

Họ và tên: Số báo danh: Mã đề 102

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về ngành du lịch của Tây Nguyên?

- A. Trung tâm du lịch của vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuột.
- B. Loại hình và sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.
- C. Chủ yếu phục vụ nhu cầu khách du lịch quốc tế.
- D. Thu hút nhiều khách trong nước và quốc tế.

Câu 2. Nước ta nằm trong khu vực có gió mùa nên có

- A. độ ẩm lớn, cân bằng ẩm quanh năm.
- B. cảnh quan của vùng ôn đới rất đa dạng.
- C. nhiều thiên tai của vùng biển nhiệt đới.
- D. chế độ nhiệt và mưa thay đổi theo mùa.

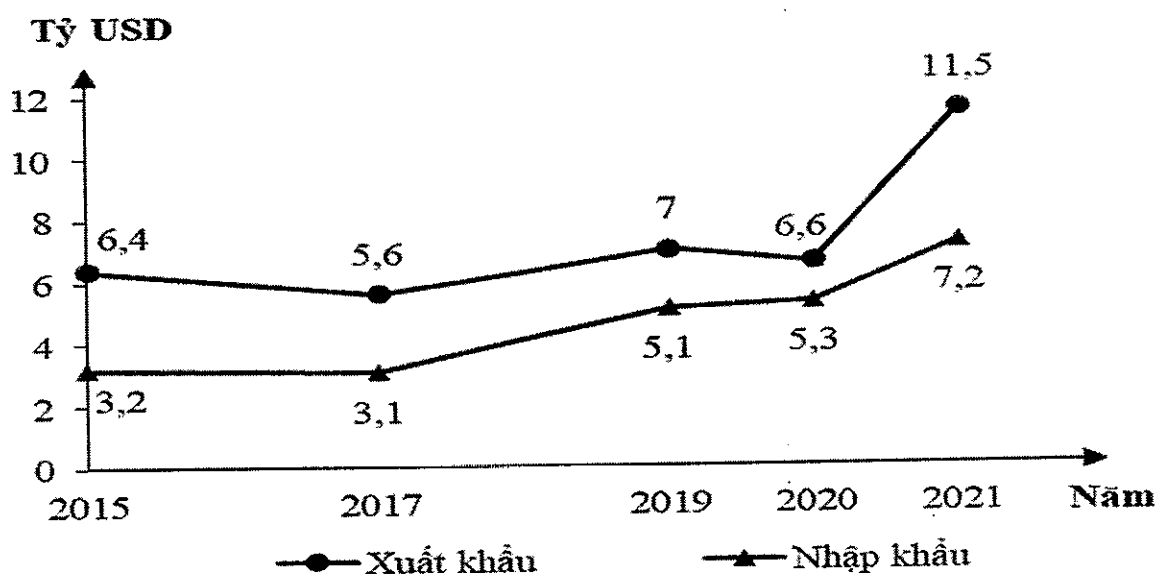
Câu 3. Ngành lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Tiến hành khai thác gỗ ở tất cả các loại rừng.
- B. Đang đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu gỗ.
- C. Diện tích rừng trồng ngày càng giảm nhanh.
- D. Hà Tĩnh, Quảng Bình khai thác gỗ nhiều nhất.

Câu 4. Giao thông vận tải đường biển của nước ta

- A. các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng tây – đông.
- B. các thành phố trực thuộc Trung ương đều có cảng biển nước sâu.
- C. đảm đương chủ yếu việc vận chuyển hàng hóa trong nước.
- D. phát triển mạnh, nhiều cảng biển và nhiều cụm cảng quan trọng.

Câu 5. Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, <https://www.aseanstats.org>)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào?

- A. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- B. Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- C. Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- D. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

Câu 6. Các đô thị của nước ta hiện nay

- A. phân bố đồng đều giữa vùng núi - đồng bằng.
- B. có số lượng và quy mô dân số đang tăng lên.
- C. đều nâng cấp và đồng bộ hạ tầng ở các vùng.
- D. quy hoạch tất cả là đô thị loại 1 và tổng hợp.

Câu 7. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm của nước ta là

- A. rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
- B. rừng thưa nhiệt đới khô rụng lá theo mùa.
- C. rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.
- D. rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.

Câu 8. Nước ta nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại nhằm mục đích nào sau đây?

- A. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.
- B. Giảm tỉ trọng hàng sơ chế, nguyên liệu tăng tỉ trọng hàng chế biến.
- C. Tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.
- D. Nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa.

Câu 9. Nguồn nhiên liệu chủ yếu của các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là

- A. than.
- B. củi, gỗ.
- C. dầu.
- D. khí đốt.

Câu 10. Đặc trưng khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc là

- A. Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm.
- B. Nhiệt đới khô gió mùa có mùa đông lạnh.
- C. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.
- D. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

Câu 11. Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.
- B. hội nhập kinh tế toàn cầu.
- C. công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- D. phát triển nền kinh tế thị trường.

Câu 12. Ý nghĩa chủ yếu của việc sản xuất cây công nghiệp theo vùng chuyên canh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta là

- A. gắn với công nghiệp, sử dụng tốt hơn lao động, tăng hiệu quả kinh tế.
- B. phân bố lại sản xuất, tạo ra việc làm, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.
- C. tăng nông sản, nâng cao vị thế của vùng, thay đổi cách thức sản xuất.
- D. tăng xuất khẩu, phát huy thế mạnh, phát triển nông nghiệp hàng hóa.

Câu 13. Lao động nước ta hiện nay

- A. làm việc ngày càng đông trong dịch vụ.
- B. chưa được nâng cao trình độ ngoại ngữ.
- C. có trình độ tay nghề tương đương nhau.
- D. chủ yếu tham gia các nghề truyền thống.

Câu 14. Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Tây Nguyên.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 15. Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. đẩy mạnh chế biến, phát triển xuất khẩu.
- B. tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư.
- C. mở rộng dịch vụ, xây dựng các cảng cá.
- D. hiện đại hóa ngư cụ, đầu tư đánh bắt xa bờ.

Câu 16. Biện pháp mở rộng rừng sản xuất ở nước ta là

- A. tăng vườn quốc gia.
- B. trồng mới.
- C. khai thác.
- D. tăng rừng đầu nguồn.

Câu 17. Sản xuất cây hàng năm ở nước ta hiện nay

- A. được thúc đẩy theo hướng hàng hóa.
- B. chỉ dùng làm thức ăn để chăn nuôi.
- C. hoàn toàn tập trung cho cây lúa gạo.
- D. tập trung phần lớn ở khu vực đồi núi.

Câu 18. Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây gắn liền với phát triển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất.
- B. Tăng cường liên kết nội, liên vùng.
- C. Ít phát thải khí nhà kính.
- D. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao.

- a) Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.
- b) Nguyên nhân khiến cho tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao là do dân số đông, lao động còn thiếu trình độ.
- c) Ở nông thôn vấn đề việc làm cơ bản đã được giải quyết do việc thực hiện chính sách ưu tiên việc làm ở nông thôn.
- d) Tỉ lệ thất nghiệp của nước ta còn cao, trong đó khu vực thành thị có tỉ lệ cao hơn nông thôn.

Câu 2. Đọc đoạn thông tin:

“Nhìn trên bản đồ sông ngòi, ta thấy ngay một mạng lưới dày đặc, cắt xẻ địa hình đồi núi trùng điệp và chảy ra Biển Đông. Tất cả có đến 2 360 con sông dài từ 10 km trở lên nhưng sông dài trên 100 km chỉ hơn 2 %. Hai nhân tố chính chi phối mạng lưới sông ngòi ở nước ta là lượng mưa và cấu trúc địa hình.”

(Theo: Vũ Tự Lập, *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2012, tr.159)

- a) Sông ngòi ở nước ta chủ yếu là sông ngòi nhỏ và ngắn.
- b) Chế độ nước sông phân mùa lũ – cạn theo sát nhịp điệu mùa mưa – khô.
- c) Chế độ mưa thất thường nhưng chế độ dòng chảy khá ổn định.
- d) Mật độ sông ngòi trên lãnh thổ nước ta rất thưa thớt.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có diện tích 51,2 nghìn km², dân số vùng 11 triệu người (2021), lãnh thổ kéo dài từ bắc xuống nam với ba dạng địa hình đồi núi phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, thềm lục địa và đảo phía đông. Khí hậu hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

- a) Bắc Trung Bộ thuận lợi để phát triển kinh tế biển.
- b) Bắc Trung Bộ là vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai ứng lụt.
- c) Sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông – lâm- ngư nghiệp của vùng do sự phân hóa đặc điểm địa hình lãnh thổ.
- d) Phía tây Bắc Trung Bộ tiếp giáp với Biển Đông.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	669	665,2	662,2
Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ	1220,5	1208,2	1157,7	1198,7
Tây Nguyên	237,5	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	273,3	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Năm 2021 diện tích lúa của Đồng Sông Cửu Long lớn nhất, Tây Nguyên nhỏ nhất.
- b) Giai đoạn 2015- 2021 tỉ trọng diện tích lúa của Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ đều giảm.
- c) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện thay đổi cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng của nước ta năm 2015 và 2021 là biểu đồ miền.
- d) Tỉ trọng diện tích lúa Đồng Bằng Sông Hồng chiếm 12,5% cả nước năm 2021.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Năm 2023, tổng số dân của Đồng bằng sông Cửu Long là 17,5 triệu người, tỉ lệ dân thành thị của vùng là 27,4%. Tính tổng số dân thành thị của vùng năm 2023. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của triệu người)

Câu 2. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 là 681,1 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu đạt 28,3 tỉ USD. Trị giá xuất khẩu của Việt Nam là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM 2022 TẠI MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC

Trạm quan trắc	Sơn La	Hà Nội (Láng)	Đà Nẵng	Đà Lạt	Cà Mau
Độ ẩm không khí (%)	80,8	74,3	80,3	86,5	78,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch độ ẩm không khí trung bình giữa hai địa điểm Đà Lạt và Hà Nội (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 4. Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ

(Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,5	22,8	20,4

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt độ của Huế (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của $^{\circ}\text{C}$)

Câu 5. Tại độ cao 500 m sườn núi đón gió có nhiệt độ là 25°C , độ cao của đỉnh núi là 2500 m. Vậy nhiệt độ ở chân núi sườn khuất gió là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Diện tích và dân số của tỉnh Sơn La và Hòa Bình, năm 2023

Tỉnh	Diện tích (km^2)	Dân số (nghìn người)
Sơn La	14109,8	1313,3
Hòa Bình	4590,3	880,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết mật độ dân số năm 2023 của tỉnh Sơn La là bao nhiêu người/ km^2 ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

----- HẾT -----

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Môn: Địa - Ngày KT: / /2025

Thời gian làm bài: 50 phút không kể thời gian phát đề
(Đề thi gồm 04 trang)

Họ và tên: Số báo danh: Mã đề 103

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Nước ta nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại nhằm mục đích nào sau đây?

- A. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.
- B. Giảm tỉ trọng hàng sơ chế, nguyên liệu tăng tỉ trọng hàng chế biến.
- C. Tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.
- D. Nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa.

Câu 2. Ngành lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Diện tích rừng trồng ngày càng giảm nhanh.
- B. Hà Tĩnh, Quảng Bình khai thác gỗ nhiều nhất.
- C. Tiến hành khai thác gỗ ở tất cả các loại rừng.
- D. Đang đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu gỗ.

Câu 3. Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư.
- B. mở rộng dịch vụ, xây dựng các cảng cá.
- C. đẩy mạnh chế biến, phát triển xuất khẩu.
- D. hiện đại hóa ngư cụ, đầu tư đánh bắt xa bờ.

Câu 4. Nước ta nằm trong khu vực có gió mùa nên có

- A. độ ẩm lớn, cân bằng ẩm âm quanh năm.
- B. nhiều thiên tai của vùng biển nhiệt đới.
- C. chế độ nhiệt và mưa thay đổi theo mùa.
- D. cảnh quan của vùng ôn đới rất đa dạng.

Câu 5. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm của nước ta là

- A. rừng thưa nhiệt đới khô rụng lá theo mùa.
- B. rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
- C. rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.
- D. rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.

Câu 6. Đặc trưng khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc là

- A. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.
- B. Nhiệt đới khô gió mùa có mùa đông lạnh.
- C. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.
- D. Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm.

Câu 7. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về ngành du lịch của Tây Nguyên?

- A. Thu hút nhiều khách trong nước và quốc tế.
- B. Loại hình và sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.
- C. Trung tâm du lịch của vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuột.
- D. Chủ yếu phục vụ nhu cầu khách du lịch quốc tế.

Câu 8. Sản xuất cây hàng năm ở nước ta hiện nay

- A. hoàn toàn tập trung cho cây lúa gạo.
- B. tập trung phần lớn ở khu vực đồi núi.
- C. chỉ dùng làm thức ăn để chăn nuôi.
- D. được thúc đẩy theo hướng hàng hóa.

Câu 9. Biện pháp mở rộng rừng sản xuất ở nước ta là

- A. tăng vườn quốc gia.
- B. khai thác.
- C. tăng rừng đầu nguồn.
- D. trồng mới.

Câu 10. Các đô thị của nước ta hiện nay

- A. đều nâng cấp và đồng bộ hạ tầng ở các vùng.
- B. quy hoạch tất cả là đô thị loại 1 và tổng hợp.
- C. phân bố đồng đều giữa vùng núi - đồng bằng.
- D. có số lượng và quy mô dân số đang tăng lên.

Câu 11. Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- D. Tây Nguyên.

Câu 12. Giao thông vận tải đường biển của nước ta

- A. phát triển mạnh, nhiều cảng biển và nhiều cụm cảng quan trọng.
- B. các thành phố trực thuộc Trung ương đều có cảng biển nước sâu.
- C. các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng tây - đông.
- D. đảm đương chủ yếu việc vận chuyển hàng hóa trong nước.

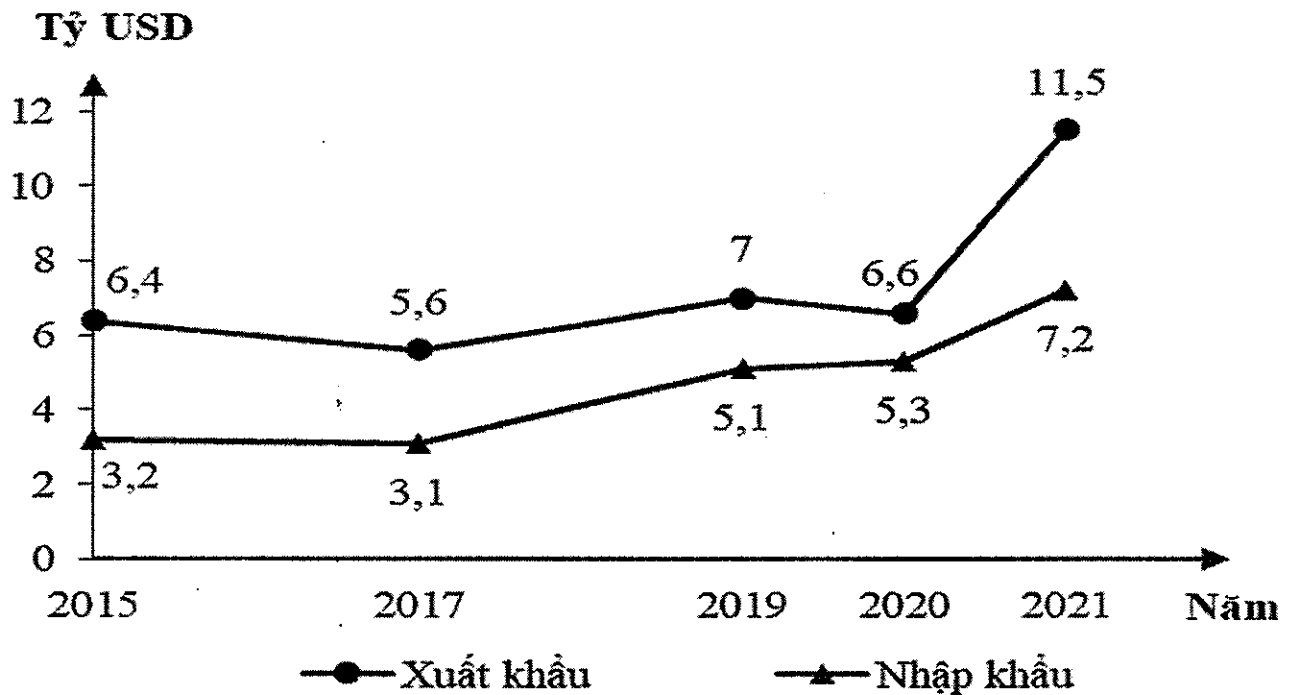
Câu 13. Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây gắn liền với phát triển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Tăng cường liên kết nội, liên vùng.
- B. Ít phát thải khí nhà kính.
- C. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất.
- D. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá.

Câu 14. Ý nghĩa chủ yếu của việc sản xuất cây công nghiệp theo vùng chuyên canh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta là

- A. tăng xuất khẩu, phát huy thế mạnh, phát triển nông nghiệp hàng hóa.
- B. tăng nông sản, nâng cao vị thế của vùng, thay đổi cách thức sản xuất.
- C. gắn với công nghiệp, sử dụng tốt hơn lao động, tăng hiệu quả kinh tế.
- D. phân bổ lại sản xuất, tạo ra việc làm, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.

Câu 15. Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, <https://www.aseanstats.org>)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào?

- A. Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- B. Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- C. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- D. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

Câu 16. Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.
- B. công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- C. hội nhập kinh tế toàn cầu.
- D. phát triển nền kinh tế thị trường.

Câu 17. Lao động nước ta hiện nay

- A. chưa được nâng cao trình độ ngoại ngữ.
- B. có trình độ tay nghề tương đương nhau.
- C. làm việc ngày càng đông trong dịch vụ.
- D. chủ yếu tham gia các nghề truyền thống.

Câu 18. Nguồn nhiên liệu chủ yếu của các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là

- A. than.
- B. khí đốt.
- C. củi, gỗ.
- D. dầu.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Đọc đoạn thông tin:

“Nhìn trên bản đồ sông ngòi, ta thấy ngay một mạng lưới dày đặc, cắt xẻ địa hình đồi núi trùng điệp và chảy ra Biển Đông. Tất cả có đến 2 360 con sông dài từ 10 km trở lên nhưng sông dài trên 100 km chỉ hơn 2 %. Hai nhân tố chính chi phối mạng lưới sông ngòi ở nước ta là lượng mưa và cấu trúc địa hình.”

(Theo: Vũ Tự Lập, *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2012, tr.159)

- a) Chế độ mưa thất thường nhưng chế độ dòng chảy khá ổn định.
- b) Chế độ nước sông phân mùa lũ – cạn theo sát nhịp điệu mùa mưa – khô.
- c) Mật độ sông ngòi trên lãnh thổ nước ta rất thưa thớt.
- d) Sông ngòi ở nước ta chủ yếu là sông ngòi nhỏ và ngắn.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	669	665,2	662,2
Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ	1220,5	1208,2	1157,7	1198,7
Tây Nguyên	237,5	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	273,3	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Giai đoạn 2015- 2021 tỉ trọng diện tích lúa của Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ đều giảm.
- b) Năm 2021 diện tích lúa của Đồng Bằng Sông Cửu Long lớn nhất, Tây Nguyên nhỏ nhất.
- c) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện thay đổi cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng của nước ta năm 2015 và 2021 là biểu đồ miền.
- d) Tỉ trọng diện tích lúa Đồng Bằng Sông Hồng chiếm 12,5% cả nước năm 2021.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao.

- a) Nguyên nhân khiến cho tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao là do dân số đông, lao động còn thiếu trình độ.
- b) Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.
- c) Tỉ lệ thất nghiệp của nước ta còn cao, trong đó khu vực thành thị có tỉ lệ cao hơn nông thôn.
- d) Ở nông thôn vấn đề việc làm cơ bản đã được giải quyết do việc thực hiện chính sách ưu tiên việc làm ở nông thôn.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có diện tích 51,2 nghìn km², dân số vùng 11 triệu người (2021), lãnh thổ kéo dài từ bắc xuống nam với ba dạng địa hình đồi núi phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, thềm lục địa và đảo phía đông. Khí hậu hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

- a) Sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông – lâm- ngư nghiệp của vùng do sự phân hóa đặc điểm địa hình lãnh thổ.
- b) Bắc Trung Bộ là vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai úng lụt.
- c) Phía tây Bắc Trung Bộ tiếp giáp với Biển Đông.
- d) Bắc Trung Bộ thuận lợi để phát triển kinh tế biển.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM 2022 TẠI MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC

Trạm quan trắc	Sơn La	Hà Nội (Láng)	Đà Nẵng	Đà Lạt	Cà Mau
Độ ẩm không khí (%)	80,8	74,3	80,3	86,5	78,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch độ ẩm không khí trung bình giữa hai địa điểm Đà Lạt và Hà Nội (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Diện tích và dân số của tỉnh Sơn La và Hòa Bình, năm 2023

Tỉnh	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)
Sơn La	14109,8	1313,3
Hòa Bình	4590,3	880,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết mật độ dân số năm 2023 của tỉnh Sơn La là bao nhiêu người/km²? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 là 681,1 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu đạt 28,3 tỉ USD. Trị giá xuất khẩu của Việt Nam là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,5	22,8	20,4

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt độ của Huế (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của °C)

Câu 5. Năm 2023, tổng số dân của Đồng bằng sông Cửu Long là 17,5 triệu người, tỉ lệ dân thành thị của vùng là 27,4%. Tính tổng số dân thành thị của vùng năm 2023. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của triệu người)

Câu 6. Tại độ cao 500 m sườn núi đón gió có nhiệt độ là 25°C, độ cao của đỉnh núi là 2500 m. Vậy nhiệt độ ở chân núi sườn khuất gió là bao nhiêu °C? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

----- HẾT -----

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Môn: Địa - Ngày KT: / /2025

Thời gian làm bài: 50 phút không kể thời gian phát đề
(Đề thi gồm 04 trang)

Họ và tên:

Số báo danh:

Mã đề 104

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

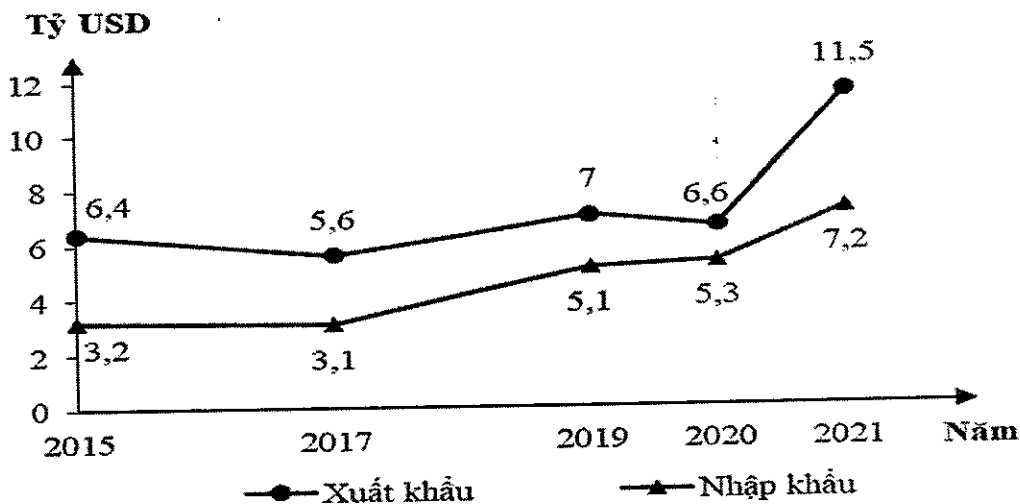
Câu 1. Nước ta nằm trong khu vực có gió mùa nên có

- A. cảnh quan của vùng ôn đới rất đa dạng.
- B. chế độ nhiệt và mưa thay đổi theo mùa.
- C. độ ẩm lớn, cân bằng ẩm quanh năm.
- D. nhiều thiên tai của vùng biển nhiệt đới.

Câu 2. Ngành lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Đang đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu gỗ.
- B. Diện tích rừng trồng ngày càng giảm nhanh.
- C. Tiến hành khai thác gỗ ở tất cả các loại rừng.
- D. Hà Tĩnh, Quảng Bình khai thác gỗ nhiều nhất.

Câu 3. Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, <https://www.aseanstats.org>)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào?

- A. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- B. Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- C. Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- D. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

Câu 4. Ý nghĩa chủ yếu của việc sản xuất cây công nghiệp theo vùng chuyên canh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta là

- A. phân bổ lại sản xuất, tạo ra việc làm, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.
- B. tăng xuất khẩu, phát huy thế mạnh, phát triển nông nghiệp hàng hóa.
- C. tăng nông sản, nâng cao vị thế của vùng, thay đổi cách thức sản xuất.
- D. gắn với công nghiệp, sử dụng tốt hơn lao động, tăng hiệu quả kinh tế.

Câu 5. Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây gắn liền với phát triển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Tăng cường liên kết nội, liên vùng.
- B. Ít phát thải khí nhà kính.
- C. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá.
- D. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất.

Câu 6. Giao thông vận tải đường biển của nước ta

- A. đảm đương chủ yếu việc vận chuyển hàng hóa trong nước.
- B. phát triển mạnh, nhiều cảng biển và nhiều cụm cảng quan trọng.
- C. các thành phố trực thuộc Trung ương đều có cảng biển nước sâu.
- D. các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng tây – đông.

Câu 7. Lao động nước ta hiện nay

- A. chủ yếu tham gia các nghề truyền thống.
- B. có trình độ tay nghề tương đương nhau.
- C. làm việc ngày càng đông trong dịch vụ.
- D. chưa được nâng cao trình độ ngoại ngữ.

Câu 8. Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.
- B. công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- C. phát triển nền kinh tế thị trường.
- D. hội nhập kinh tế toàn cầu.

Câu 9. Sản xuất cây hàng năm ở nước ta hiện nay

- A. hoàn toàn tập trung cho cây lúa gạo.
- B. chỉ dùng làm thức ăn để chăn nuôi.
- C. được thúc đẩy theo hướng hàng hóa.
- D. tập trung phần lớn ở khu vực đồi núi.

Câu 10. Biện pháp mở rộng rừng sản xuất ở nước ta là

- A. khai thác.
- B. tăng vườn quốc gia.
- C. trồng mới.
- D. tăng rừng đầu nguồn.

Câu 11. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về ngành du lịch của Tây Nguyên?

- A. Loại hình và sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.
- B. Chủ yếu phục vụ nhu cầu khách du lịch quốc tế.
- C. Thu hút nhiều khách trong nước và quốc tế.
- D. Trung tâm du lịch của vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuột.

Câu 12. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm của nước ta là

- A. rừng thưa nhiệt đới khô rụng lá theo mùa.
- B. rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.
- C. rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
- D. rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.

Câu 13. Đặc trưng khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc là

- A. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.
- B. Nhiệt đới khô gió mùa có mùa đông lạnh.
- C. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.
- D. Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm.

Câu 14. Nguồn nhiên liệu chủ yếu của các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là

- A. củi, gỗ.
- B. than.
- C. dầu.
- D. khí đốt.

Câu 15. Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là

- A. Tây Nguyên.
- B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- C. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Bắc Trung Bộ.

Câu 16. Các đô thị của nước ta hiện nay

- A. quy hoạch tất cả là đô thị loại 1 và tổng hợp.
- B. phân bố đồng đều giữa vùng núi - đồng bằng.
- C. có số lượng và quy mô dân số đang tăng lên.
- D. đều nâng cấp và đồng bộ hạ tầng ở các vùng.

Câu 17. Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. mở rộng dịch vụ, xây dựng các cảng cá.
- B. hiện đại hóa ngư cụ, đầu tư đánh bắt xa bờ.
- C. đẩy mạnh chế biến, phát triển xuất khẩu.
- D. tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư.

Câu 18. Nước ta nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại nhằm mục đích nào sau đây?

- A. Nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa.
- B. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.
- C. Giảm tỉ trọng hàng sơ chế, nguyên liệu tăng tỉ trọng hàng chế biến.
- D. Tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	669	665,2	662,2
Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ	1220,5	1208,2	1157,7	1198,7
Tây Nguyên	237,5	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	273,3	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

a) Giai đoạn 2015- 2021 tỉ trọng diện tích lúa của Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ đều giảm.

b) Tỉ trọng diện tích lúa Đồng Bằng Sông Hồng chiếm 12,5% cả nước năm 2021.

c) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện thay đổi cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng của nước ta năm 2015 và 2021 là biểu đồ miền.

d) Năm 2021 diện tích lúa của Đồng Sông Cửu Long lớn nhất, Tây Nguyên nhỏ nhất.

Câu 2. Đọc đoạn thông tin:

“Nhìn trên bản đồ sông ngòi, ta thấy ngay một mạng lưới dày đặc, cắt xẻ địa hình đồi núi trùng điệp và chảy ra Biển Đông. Tất cả có đến 2 360 con sông dài từ 10 km trở lên nhưng sông dài trên 100 km chỉ hơn 2 %. Hai nhân tố chính chi phối mạng lưới sông ngòi ở nước ta là lượng mưa và cấu trúc địa hình.”

(Theo: Vũ Tự Lập, *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2012, tr.159)

a) Chế độ mưa thất thường nhưng chế độ dòng chảy khá ổn định.

b) Chế độ nước sông phân mùa lũ – cạn theo sát nhịp điệu mùa mưa – khô.

c) Sông ngòi ở nước ta chủ yếu là sông ngòi nhỏ và ngắn.

d) Mật độ sông ngòi trên lãnh thổ nước ta rất thưa thớt.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao.

a) Nguyên nhân khiến cho tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao là do dân số đông, lao động còn thiếu trình độ.

b) Tỉ lệ thất nghiệp của nước ta còn cao, trong đó khu vực thành thị có tỉ lệ cao hơn nông thôn.

c) Ở nông thôn vấn đề việc làm cơ bản đã được giải quyết do việc thực hiện chính sách ưu tiên việc làm ở nông thôn.

d) Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có diện tích 51,2 nghìn km², dân số vùng 11 triệu người (2021), lãnh thổ kéo dài từ bắc xuống nam với ba dạng địa hình đồi núi phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, thềm lục địa và đảo phía đông. Khí hậu hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

a) Sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông – lâm- ngư nghiệp của vùng do sự phân hóa đặc điểm địa hình lãnh thổ.

b) Bắc Trung Bộ là vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai ung lụt.

c) Bắc Trung Bộ thuận lợi để phát triển kinh tế biển.

d) Phía tây Bắc Trung Bộ tiếp giáp với Biển Đông.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM 2022 TẠI MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC

Trạm quan trắc	Sơn La	Hà Nội (Láng)	Đà Nẵng	Đà Lạt	Cà Mau
Độ ẩm không khí (%)	80,8	74,3	80,3	86,5	78,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch độ ẩm không khí trung bình giữa hai địa điểm Đà Lạt và Hà Nội (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 2. Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ

(Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,5	22,8	20,4

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt độ của Huế (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của $^{\circ}\text{C}$)

Câu 3. Năm 2023, tổng số dân của Đồng bằng sông Cửu Long là 17,5 triệu người, tỉ lệ dân thành thị của vùng là 27,4%. Tính tổng số dân thành thị của vùng năm 2023. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của triệu người)

Câu 4. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 là 681,1 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu đạt 28,3 tỉ USD. Trị giá xuất khẩu của Việt Nam là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Tại độ cao 500 m sườn núi đón gió có nhiệt độ là 25°C , độ cao của đỉnh núi là 2500 m. Vậy nhiệt độ ở chân núi sườn khuất gió là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Diện tích và dân số của tỉnh Sơn La và Hòa Bình, năm 2023

Tỉnh	Diện tích (km^2)	Dân số (nghìn người)
Sơn La	14109,8	1313,3
Hoà Bình	4590,3	880,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết mật độ dân số năm 2023 của tỉnh Sơn La là bao nhiêu người/ km^2 ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

----- HẾT -----

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Môn: Địa - Ngày KT: / /2025

Thời gian làm bài: 50 phút không kể thời gian phát đề
(Đề thi gồm 04 trang)

Họ và tên:

Số báo danh:

Mã đề 105

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. hội nhập kinh tế toàn cầu. B. công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
C. phát triển nền kinh tế thị trường. D. phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Câu 2. Đặc trưng khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc là

- A. Nhiệt đới khô gió mùa có mùa đông lạnh. B. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.
C. Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm. D. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

Câu 3. Nước ta nằm trong khu vực có gió mùa nên có

- A. chế độ nhiệt và mưa thay đổi theo mùa. B. nhiều thiên tai của vùng biển nhiệt đới.
C. độ ẩm lớn, cân bằng ẩm quanh năm. D. cảnh quan của vùng ôn đới rất đa dạng.

Câu 4. Ý nghĩa chủ yếu của việc sản xuất cây công nghiệp theo vùng chuyên canh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta là

- A. tăng xuất khẩu, phát huy thế mạnh, phát triển nông nghiệp hàng hóa.
B. tăng nông sản, nâng cao vị thế của vùng, thay đổi cách thức sản xuất.
C. phân bổ lại sản xuất, tạo ra việc làm, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.
D. gắn với công nghiệp, sử dụng tốt hơn lao động, tăng hiệu quả kinh tế.

Câu 5. Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây gắn liền với phát triển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Ít phát thải khí nhà kính. B. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá.
C. Tăng cường liên kết nội, liên vùng. D. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất.

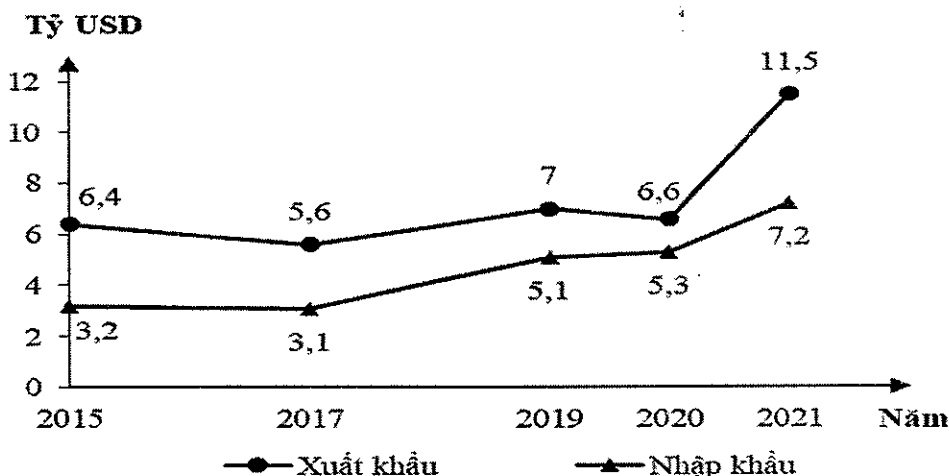
Câu 6. Các đô thị của nước ta hiện nay

- A. phân bố đồng đều giữa vùng núi - đồng bằng. B. có số lượng và quy mô dân số đang tăng lên.
C. đều nâng cấp và đồng bộ hạ tầng ở các vùng. D. quy hoạch tất cả là đô thị loại 1 và tổng hợp.

Câu 7. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm của nước ta là

- A. rừng thưa nhiệt đới khô rụng lá theo mùa. B. rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.
C. rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh. D. rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.

Câu 8. Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, <https://www.aseanstats.org>)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào?

- A. Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
B. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
C. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
D. Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

Câu 9. Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- B. Tây Nguyên.
- C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- D. Bắc Trung Bộ.

Câu 10. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về ngành du lịch của Tây Nguyên?

- A. Thu hút nhiều khách trong nước và quốc tế.
- B. Loại hình và sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.
- C. Trung tâm du lịch của vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuột.
- D. Chủ yếu phục vụ nhu cầu khách du lịch quốc tế.

Câu 11. Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư.
- B. mở rộng dịch vụ, xây dựng các cảng cá.
- C. hiện đại hóa ngư cụ, đầu tư đánh bắt xa bờ.
- D. đẩy mạnh chế biến, phát triển xuất khẩu.

Câu 12. Nguồn nhiên liệu chủ yếu của các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là

- A. khí đốt.
- B. dầu.
- C. than.
- D. củi, gỗ.

Câu 13. Ngành lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Hà Tĩnh, Quảng Bình khai thác gỗ nhiều nhất.
- B. Diện tích rừng trồng ngày càng giảm nhanh.
- C. Tiến hành khai thác gỗ ở tất cả các loại rừng.
- D. Đang đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu gỗ.

Câu 14. Giao thông vận tải đường biển của nước ta

- A. phát triển mạnh, nhiều cảng biển và nhiều cụm cảng quan trọng.
- B. các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng tây – đông.
- C. các thành phố trực thuộc Trung ương đều có cảng biển nước sâu.
- D. đảm đương chủ yếu việc vận chuyển hàng hóa trong nước.

Câu 15. Biện pháp mở rộng rừng sản xuất ở nước ta là

- A. khai thác.
- B. tăng vườn quốc gia.
- C. trồng mới.
- D. tăng rừng đầu nguồn.

Câu 16. Nước ta nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại nhằm mục đích nào sau đây?

- A. Giảm tỉ trọng hàng sơ chế, nguyên liệu tăng tỉ trọng hàng chế biến.
- B. Nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa.
- C. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.
- D. Tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

Câu 17. Sản xuất cây hàng năm ở nước ta hiện nay

- A. được thúc đẩy theo hướng hàng hóa.
- B. tập trung phần lớn ở khu vực đồi núi.
- C. chỉ dùng làm thức ăn để chăn nuôi.
- D. hoàn toàn tập trung cho cây lúa gạo.

Câu 18. Lao động nước ta hiện nay

- A. làm việc ngày càng đông trong dịch vụ.
- B. có trình độ tay nghề tương đương nhau.
- C. chưa được nâng cao trình độ ngoại ngữ.
- D. chủ yếu tham gia các nghề truyền thống.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có diện tích 51,2 nghìn km², dân số vùng 11 triệu người (2021), lãnh thổ kéo dài từ bắc xuống nam với ba dạng địa hình đồi núi phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, thềm lục địa và đảo phía đông. Khí hậu hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

- a) Bắc Trung Bộ là vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai úng lụt.
- b) Sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông – lâm- ngư nghiệp của vùng do sự phân hóa đặc điểm địa hình lãnh thổ.
- c) Phía tây Bắc Trung Bộ tiếp giáp với Biển Đông.
- d) Bắc Trung Bộ thuận lợi để phát triển kinh tế biển.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	669	665,2	662,2
Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ	1220,5	1208,2	1157,7	1198,7
Tây Nguyên	237,5	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	273,3	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Tỉ trọng diện tích lúa Đồng Bằng Sông Hồng chiếm 12,5% cả nước năm 2021.
- b) Giai đoạn 2015- 2021 tỉ trọng diện tích lúa của Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ đều giảm.
- c) Năm 2021 diện tích lúa của Đồng Sông Cửu Long lớn nhất, Tây Nguyên nhỏ nhất.
- d) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện thay đổi cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng của nước ta năm 2015 và 2021 là biểu đồ miền.

Câu 3. Đọc đoạn thông tin:

“Nhìn trên bản đồ sông ngòi, ta thấy ngay một mạng lưới dày đặc, cắt xẻ địa hình đồi núi trùng điệp và chảy ra Biển Đông. Tất cả có đến 2 360 con sông dài từ 10 km trở lên nhưng sông dài trên 100 km chỉ hơn 2 %. Hai nhân tố chính chi phối mạng lưới sông ngòi ở nước ta là lượng mưa và cấu trúc địa hình.”

(Theo: Vũ Tự Lập, *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2012, tr.159)

- a) Chế độ mưa thất thường nhưng chế độ dòng chảy khá ổn định.
- b) Chế độ nước sông phân mùa lũ – cạn theo sát nhịp điệu mùa mưa – khô.
- c) Mật độ sông ngòi trên lãnh thổ nước ta rất thưa thớt.
- d) Sông ngòi ở nước ta chủ yếu là sông ngòi nhỏ và ngắn.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao.

- a) Ở nông thôn vấn đề việc làm cơ bản đã được giải quyết do việc thực hiện chính sách ưu tiên việc làm ở nông thôn.
- b) Tỉ lệ thất nghiệp của nước ta còn cao, trong đó khu vực thành thị có tỉ lệ cao hơn nông thôn.
- c) Nguyên nhân khiến cho tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao là do dân số đông, lao động còn thiếu trình độ.
- d) Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ

(Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,5	22,8	20,4

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt độ của Huế (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của $^{\circ}\text{C}$)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Diện tích và dân số của tỉnh Sơn La và Hòa Bình, năm 2023

Tỉnh	Diện tích (km^2)	Dân số (nghìn người)
Sơn La	14109,8	1313,3
Hòa Bình	4590,3	880,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết mật độ dân số năm 2023 của tỉnh Sơn La là bao nhiêu người/ km^2 ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Tại độ cao 500 m sườn núi đón gió có nhiệt độ là 25°C , độ cao của đỉnh núi là 2500 m. Vậy nhiệt độ ở chân núi sườn khuất gió là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Năm 2023, tổng số dân của Đồng bằng sông Cửu Long là 17,5 triệu người, tỉ lệ dân thành thị của vùng là 27,4%. Tính tổng số dân thành thị của vùng năm 2023. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của triệu người)

Câu 5. Cho bảng số liệu:

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM 2022 TẠI MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC

Trạm quan trắc	Sơn La	Hà Nội (Láng)	Đà Nẵng	Đà Lạt	Cà Mau
Độ ẩm không khí (%)	80,8	74,3	80,3	86,5	78,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch độ ẩm không khí trung bình giữa hai địa điểm Đà Lạt và Hà Nội (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 6. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 là 681,1 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu đạt 28,3 tỉ USD. Trị giá xuất khẩu của Việt Nam là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

----- HẾT -----

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Môn: Địa - Ngày KT: / /2025

Thời gian làm bài: 50 phút không kể thời gian phát đề
(Đề thi gồm 04 trang)

Họ và tên:

Số báo danh:

Mã đề 106

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Các đô thị của nước ta hiện nay

- A. có số lượng và quy mô dân số đang tăng lên.
- C. đều nâng cấp và đồng bộ hạ tầng ở các vùng.

- B. quy hoạch tất cả là đô thị loại 1 và tổng hợp.
- D. phân bố đồng đều giữa vùng núi - đồng bằng.

Câu 2. Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là

- A. Tây Nguyên.
- C. Bắc Trung Bộ.

- B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 3. Sản xuất cây hàng năm ở nước ta hiện nay

- A. tập trung phần lớn ở khu vực đồi núi.
- C. được thúc đẩy theo hướng hàng hóa.

- B. hoàn toàn tập trung cho cây lúa gạo.
- D. chỉ dùng làm thức ăn để chăn nuôi.

Câu 4. Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. mở rộng dịch vụ, xây dựng các cảng cá.
- C. tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư.

- B. hiện đại hóa ngư cụ, đầu tư đánh bắt xa bờ.
- D. đẩy mạnh chế biến, phát triển xuất khẩu.

Câu 5. Nước ta nằm trong khu vực có gió mùa nên có

- A. nhiều thiên tai của vùng biển nhiệt đới.
- C. cảnh quan của vùng ôn đới rất đa dạng.

- B. chế độ nhiệt và mưa thay đổi theo mùa.
- D. độ ẩm lớn, cân bằng ẩm quanh năm.

Câu 6. Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.
- C. hội nhập kinh tế toàn cầu.

- B. phát triển nền kinh tế thị trường.
- D. công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Câu 7. Nguồn nhiên liệu chủ yếu của các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là

- A. dầu.
- B. than.

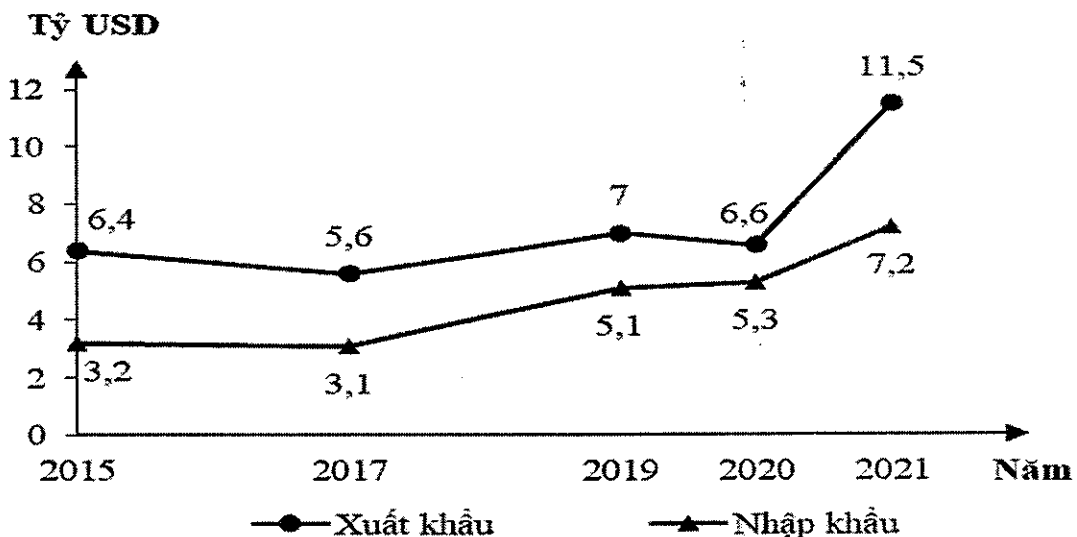
- C. củi, gỗ.
- D. khí đốt.

Câu 8. Lao động nước ta hiện nay

- A. chủ yếu tham gia các nghề truyền thống.
- C. làm việc ngày càng đông trong dịch vụ.

- B. chưa được nâng cao trình độ ngoại ngữ.
- D. có trình độ tay nghề tương đương nhau.

Câu 9. Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, <https://www.aseanstats.org>)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào?

- A. Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- B. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- C. Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- D. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

Câu 10. Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây gắn liền với phát triển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất.
- B. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá.
- C. Tăng cường liên kết nội, liên vùng.
- D. Ít phát thải khí nhà kính.

Câu 11. Biện pháp mở rộng rừng sản xuất ở nước ta là

- A. tăng rừng đầu nguồn.
- B. tăng vườn quốc gia.
- C. khai thác.
- D. trồng mới.

Câu 12. Nước ta nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại nhằm mục đích nào sau đây?

- A. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.
- B. Giảm tỉ trọng hàng sơ chế, nguyên liệu tăng tỉ trọng hàng chế biến.
- C. Tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.
- D. Nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa.

Câu 13. Giao thông vận tải đường biển của nước ta

- A. các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng tây – đông.
- B. phát triển mạnh, nhiều cảng biển và nhiều cụm cảng quan trọng.
- C. các thành phố trực thuộc Trung ương đều có cảng biển nước sâu.
- D. đảm đương chủ yếu việc vận chuyển hàng hóa trong nước.

Câu 14. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm của nước ta là

- A. rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
- B. rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.
- C. rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.
- D. rừng thưa nhiệt đới khô rụng lá theo mùa.

Câu 15. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về ngành du lịch của Tây Nguyên?

- A. Chủ yếu phục vụ nhu cầu khách du lịch quốc tế.
- B. Trung tâm du lịch của vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuột.
- C. Thu hút nhiều khách trong nước và quốc tế.
- D. Loại hình và sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.

Câu 16. Ý nghĩa chủ yếu của việc sản xuất cây công nghiệp theo vùng chuyên canh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta là

- A. tăng nông sản, nâng cao vị thế của vùng, thay đổi cách thức sản xuất.
- B. phân bố lại sản xuất, tạo ra việc làm, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.
- C. gắn với công nghiệp, sử dụng tốt hơn lao động, tăng hiệu quả kinh tế.
- D. tăng xuất khẩu, phát huy thế mạnh, phát triển nông nghiệp hàng hóa.

Câu 17. Đặc trưng khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc là

- A. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.
- B. Nhiệt đới khô gió mùa có mùa đông lạnh.
- C. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.
- D. Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm.

Câu 18. Ngành lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Hà Tĩnh, Quảng Bình khai thác gỗ nhiều nhất.
- B. Đang đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu gỗ.
- C. Tiến hành khai thác gỗ ở tất cả các loại rừng.
- D. Diện tích rừng trồng ngày càng giảm nhanh.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao.

a) Ở nông thôn vấn đề việc làm cơ bản đã được giải quyết do việc thực hiện chính sách ưu tiên việc làm ở nông thôn.

b) Tỉ lệ thất nghiệp của nước ta còn cao, trong đó khu vực thành thị có tỉ lệ cao hơn nông thôn.

c) Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.

d) Nguyên nhân khiến cho tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao là do dân số đông, lao động còn thiếu trình độ.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có diện tích 51,2 nghìn km², dân số vùng 11 triệu người (2021), lãnh thổ kéo dài từ bắc xuống nam với ba dạng địa hình đồi núi phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, thềm lục địa và đảo phía đông. Khí hậu hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

a) Bắc Trung Bộ thuận lợi để phát triển kinh tế biển.

b) Bắc Trung Bộ là vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai ung lút.

c) Sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông – lâm- ngư nghiệp của vùng do sự phân hóa đặc điểm địa hình lãnh thổ.

d) Phía tây Bắc Trung Bộ tiếp giáp với Biển Đông.

Câu 3. Đọc đoạn thông tin:

“Nhìn trên bản đồ sông ngòi, ta thấy ngay một mạng lưới dày đặc, cắt xẻ địa hình đồi núi trùng điệp và chảy ra Biển Đông. Tất cả có đến 2 360 con sông dài từ 10 km trở lên nhưng sông dài trên 100 km chỉ hơn 2 %. Hai nhân tố chính chi phối mạng lưới sông ngòi ở nước ta là lượng mưa và cấu trúc địa hình.”

(Theo: Vũ Tự Lập, *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2012, tr.159)

a) Chế độ nước sông phân mùa lũ – cạn theo sát nhịp điệu mùa mưa – khô.

b) Chế độ mưa thất thường nhưng chế độ dòng chảy khá ổn định.

c) Mật độ sông ngòi trên lãnh thổ nước ta rất thưa thớt.

d) Sông ngòi ở nước ta chủ yếu là sông ngòi nhỏ và ngắn.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	669	665,2	662,2
Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ	1220,5	1208,2	1157,7	1198,7
Tây Nguyên	237,5	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	273,3	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

a) Giai đoạn 2015- 2021 tỉ trọng diện tích lúa của Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ đều giảm.

b) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện thay đổi cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng của nước ta năm 2015 và 2021 là biểu đồ miền.

c) Năm 2021 diện tích lúa của Đồng Sông Cửu Long lớn nhất, Tây Nguyên nhỏ nhất.

d) Tỉ trọng diện tích lúa Đồng Bằng Sông Hồng chiếm 12,5% cả nước năm 2021.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Tại độ cao 500 m sườn núi đón gió có nhiệt độ là 25°C , độ cao của đỉnh núi là 2500 m. Vậy nhiệt độ ở chân núi sườn khuất gió là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 là 681,1 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu đạt 28,3 tỉ USD. Trị giá xuất khẩu của Việt Nam là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Năm 2023, tổng số dân của Đồng bằng sông Cửu Long là 17,5 triệu người, tỉ lệ dân thành thị của vùng là 27,4%. Tính tổng số dân thành thị của vùng năm 2023. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của triệu người)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Diện tích và dân số của tỉnh Sơn La và Hòa Bình, năm 2023

Tỉnh	Diện tích (km^2)	Dân số (nghìn người)
Sơn La	14109,8	1313,3
Hòa Bình	4590,3	880,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết mật độ dân số năm 2023 của tỉnh Sơn La là bao nhiêu người/ km^2 ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ

(Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,5	22,8	20,4

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt độ của Huế (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của $^{\circ}\text{C}$)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM 2022 TẠI MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC

Trạm quan trắc	Sơn La	Hà Nội (Láng)	Đà Nẵng	Đà Lạt	Cà Mau
Độ ẩm không khí (%)	80,8	74,3	80,3	86,5	78,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch độ ẩm không khí trung bình giữa hai địa điểm Đà Lạt và Hà Nội (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

----- HẾT -----

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Môn: Địa - Ngày KT: / /2025

Thời gian làm bài: 50 phút không kể thời gian phát đề
(Đề thi gồm 04 trang)

Họ và tên:

Số báo danh:

Mã đề 107

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm của nước ta là

- A. rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
- B. rừng thưa nhiệt đới khô rụng lá theo mùa.
- C. rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.
- D. rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.

Câu 2. Giao thông vận tải đường biển của nước ta

- A. đảm đương chủ yếu việc vận chuyển hàng hóa trong nước.
- B. các thành phố trực thuộc Trung ương đều có cảng biển nước sâu.
- C. phát triển mạnh, nhiều cảng biển và nhiều cụm cảng quan trọng.
- D. các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng tây – đông.

Câu 3. Ngành lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Tiến hành khai thác gỗ ở tất cả các loại rừng.
- B. Hà Tĩnh, Quảng Bình khai thác gỗ nhiều nhất.
- C. Đang đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu gỗ.
- D. Diện tích rừng trồng ngày càng giảm nhanh.

Câu 4. Nước ta nằm trong khu vực có gió mùa nên có

- A. chế độ nhiệt và mưa thay đổi theo mùa.
- B. cảnh quan của vùng ôn đới rất đa dạng.
- C. độ ẩm lớn, cân bằng ẩm âm quanh năm.
- D. nhiều thiên tai của vùng biển nhiệt đới.

Câu 5. Lao động nước ta hiện nay

- A. chủ yếu tham gia các nghề truyền thống.
- B. làm việc ngày càng đông trong dịch vụ.
- C. chưa được nâng cao trình độ ngoại ngữ.
- D. có trình độ tay nghề tương đương nhau.

Câu 6. Biện pháp mở rộng rừng sản xuất ở nước ta là

- A. tăng vườn quốc gia.
- B. trồng mới.
- C. tăng rừng đầu nguồn.
- D. khai thác.

Câu 7. Các đô thị của nước ta hiện nay

- A. phân bố đồng đều giữa vùng núi - đồng bằng.
- B. đều nâng cấp và đồng bộ hạ tầng ở các vùng.
- C. có số lượng và quy mô dân số đang tăng lên.
- D. quy hoạch tất cả là đô thị loại 1 và tổng hợp.

Câu 8. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về ngành du lịch của Tây Nguyên?

- A. Loại hình và sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.
- B. Trung tâm du lịch của vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuột.
- C. Thu hút nhiều khách trong nước và quốc tế.
- D. Chủ yếu phục vụ nhu cầu khách du lịch quốc tế.

Câu 9. Ý nghĩa chủ yếu của việc sản xuất cây công nghiệp theo vùng chuyên canh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta là

- A. phân bố lại sản xuất, tạo ra việc làm, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.
- B. tăng xuất khẩu, phát huy thế mạnh, phát triển nông nghiệp hàng hóa.
- C. gắn với công nghiệp, sử dụng tốt hơn lao động, tăng hiệu quả kinh tế.
- D. tăng nông sản, nâng cao vị thế của vùng, thay đổi cách thức sản xuất.

Câu 10. Nguồn nhiên liệu chủ yếu của các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là

- A. củi, gỗ. B. dầu. C. khí đốt. D. than.

Câu 11. Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là

- A. Bắc Trung Bộ. B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
C. Tây Nguyên. D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

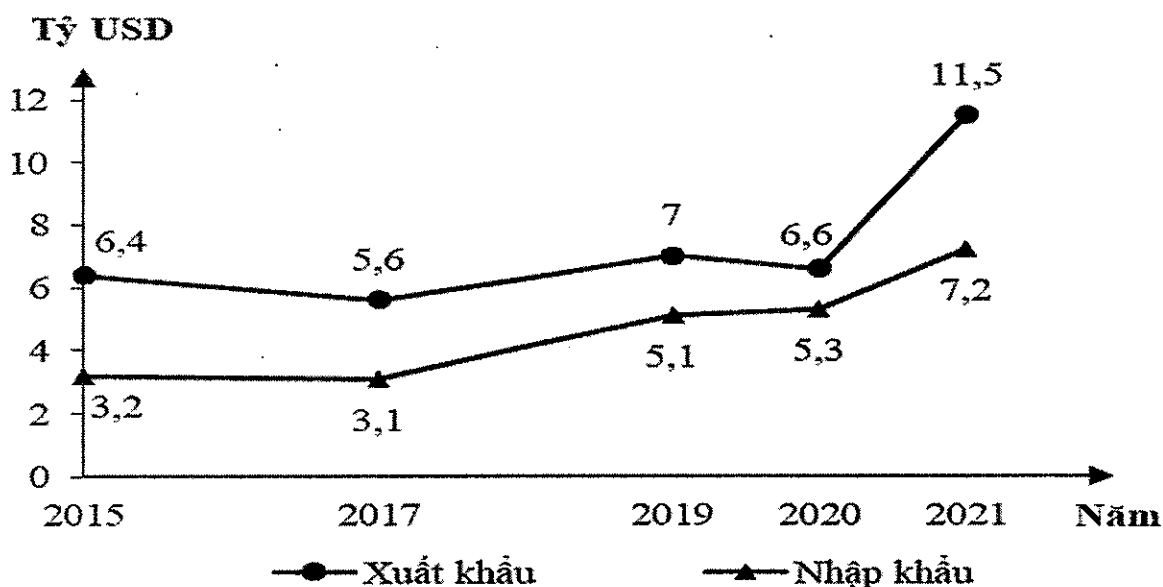
Câu 12. Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư.
B. đẩy mạnh chế biến, phát triển xuất khẩu.
C. hiện đại hóa ngư cụ, đầu tư đánh bắt xa bờ.
D. mở rộng dịch vụ, xây dựng các cảng cá.

Câu 13. Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây gắn liền với phát triển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá.
B. Ít phát thải khí nhà kính.
C. Tăng cường liên kết nội, liên vùng.
D. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất.

Câu 14. Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, <https://www.aseanstats.org>)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào?

- A. Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
B. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
C. Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
D. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

Câu 15. Đặc trưng khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc là

- A. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh. B. Nhiệt đới khô gió mùa có mùa đông lạnh.
C. Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm. D. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.

Câu 16. Sản xuất cây hàng năm ở nước ta hiện nay

- A. hoàn toàn tập trung cho cây lúa gạo. B. chỉ dùng làm thức ăn để chăn nuôi,
C. tập trung phần lớn ở khu vực đồi núi. D. được thúc đẩy theo hướng hàng hóa.

Câu 17. Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. B. phát triển nền kinh tế thị trường.
C. công nghiệp hóa, hiện đại hóa. D. hội nhập kinh tế toàn cầu.

Câu 18. Nước ta nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại nhằm mục đích nào sau đây?

- A. Tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.
B. Nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa.
C. Giảm tỉ trọng hàng sơ chế, nguyên liệu tăng tỉ trọng hàng chế biến.
D. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao.

- a) Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.
- b) Tỉ lệ thất nghiệp của nước ta còn cao, trong đó khu vực thành thị có tỉ lệ cao hơn nông thôn.
- c) Ở nông thôn vấn đề việc làm cơ bản đã được giải quyết do việc thực hiện chính sách ưu tiên việc làm ở nông thôn.
- d) Nguyên nhân khiến cho tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao là do dân số đông, lao động còn thiếu trình độ.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có diện tích 51,2 nghìn km², dân số vùng 11 triệu người (2021), lãnh thổ kéo dài từ bắc xuống nam với ba dạng địa hình đồi núi phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, thềm lục địa và đảo phía đông. Khí hậu hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

- a) Bắc Trung Bộ thuận lợi để phát triển kinh tế biển.
- b) Sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông – lâm- ngư nghiệp của vùng do sự phân hóa đặc điểm địa hình lãnh thổ.
- c) Phía tây Bắc Trung Bộ tiếp giáp với Biển Đông.
- d) Bắc Trung Bộ là vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai ứng lụt.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	669	665,2	662,2
Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ	1220,5	1208,2	1157,7	1198,7
Tây Nguyên	237,5	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	273,3	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Giai đoạn 2015- 2021 tỉ trọng diện tích lúa của Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ đều giảm.
- b) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện thay đổi cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng của nước ta năm 2015 và 2021 là biểu đồ miền.
- c) Năm 2021 diện tích lúa của Đồng Sông Cửu Long lớn nhất, Tây Nguyên nhỏ nhất.
- d) Tỉ trọng diện tích lúa Đồng Bằng Sông Hồng chiếm 12,5% cả nước năm 2021.

Câu 4. Đọc đoạn thông tin:

“Nhìn trên bản đồ sông ngòi, ta thấy ngay một mạng lưới dày đặc, cắt xẻ địa hình đồi núi trùng điệp và chảy ra Biển Đông. Tất cả có đến 2 360 con sông dài từ 10 km trở lên nhưng sông dài trên 100 km chỉ hơn 2 %. Hai nhân tố chính chi phối mạng lưới sông ngòi ở nước ta là lượng mưa và cấu trúc địa hình.”

(Theo: Vũ Tự Lập, *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2012, tr.159)

- a) Mật độ sông ngòi trên lãnh thổ nước ta rất thưa thớt.
- b) Chế độ nước sông phân mùa lũ – cạn theo sát nhịp điệu mùa mưa – khô.
- c) Sông ngòi ở nước ta chủ yếu là sông ngòi nhỏ và ngắn.
- d) Chế độ mưa thất thường nhưng chế độ dòng chảy khá ổn định.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Diện tích và dân số của tỉnh Sơn La và Hòa Bình, năm 2023

Tỉnh	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)
Sơn La	14109,8	1313,3
Hoà Bình	4590,3	880,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết mật độ dân số năm 2023 của tỉnh Sơn La là bao nhiêu người/km²? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Năm 2023, tổng số dân của Đồng bằng sông Cửu Long là 17,5 triệu người, tỉ lệ dân thành thị của vùng là 27,4%. Tính tổng số dân thành thị của vùng năm 2023. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của triệu người)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM 2022 TẠI MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC

Trạm quan trắc	Sơn La	Hà Nội (Láng)	Đà Nẵng	Đà Lạt	Cà Mau
Độ ẩm không khí (%)	80,8	74,3	80,3	86,5	78,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch độ ẩm không khí trung bình giữa hai địa điểm Đà Lạt và Hà Nội (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 4. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 là 681,1 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu đạt 28,3 tỉ USD. Trị giá xuất khẩu của Việt Nam là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,5	22,8	20,4

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt độ của Huế (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của °C)

Câu 6. Tại độ cao 500 m sườn núi đón gió có nhiệt độ là 25°C, độ cao của đỉnh núi là 2500 m. Vậy nhiệt độ ở chân núi sườn khuất gió là bao nhiêu °C? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

----- HẾT -----

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Môn: Địa - Ngày KT: / /2025

Thời gian làm bài: 50 phút không kể thời gian phát đề
(Đề thi gồm 04 trang)

Họ và tên: Số báo danh: Mã đề 108

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ. B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
C. Bắc Trung Bộ. D. Tây Nguyên.

Câu 2. Giao thông vận tải đường biển của nước ta

- A. các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng tây – đông.
B. các thành phố trực thuộc Trung ương đều có cảng biển nước sâu.
C. phát triển mạnh, nhiều cảng biển và nhiều cụm cảng quan trọng.
D. đảm đương chủ yếu việc vận chuyển hàng hóa trong nước.

Câu 3. Lao động nước ta hiện nay

- A. chưa được nâng cao trình độ ngoại ngữ.
B. có trình độ tay nghề tương đương nhau.
C. làm việc ngày càng đông trong dịch vụ.
D. chủ yếu tham gia các nghề truyền thống.

Câu 4. Nước ta nằm trong khu vực có gió mùa nên có

- A. độ ẩm lớn, cân bằng ẩm quanh năm.
B. nhiều thiên tai của vùng biển nhiệt đới.
C. chế độ nhiệt và mưa thay đổi theo mùa.
D. cảnh quan của vùng ôn đới rất đa dạng.

Câu 5. Nguồn nhiên liệu chủ yếu của các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là

- A. khí đốt. B. than. C. dầu. D. củi, gỗ.

Câu 6. Ngành lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Đang đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu gỗ.
B. Diện tích rừng trồng ngày càng giảm nhanh.
C. Hà Tĩnh, Quảng Bình khai thác gỗ nhiều nhất.
D. Tiến hành khai thác gỗ ở tất cả các loại rừng.

Câu 7. Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.
B. công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
C. phát triển nền kinh tế thị trường.
D. hội nhập kinh tế toàn cầu.

Câu 8. Sản xuất cây hàng năm ở nước ta hiện nay

- A. chỉ dùng làm thức ăn để chăn nuôi.
B. tập trung phần lớn ở khu vực đồi núi.
C. hoàn toàn tập trung cho cây lúa gạo.
D. được thúc đẩy theo hướng hàng hóa.

Câu 9. Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư.
B. hiện đại hóa ngư cụ, đầu tư đánh bắt xa bờ.
C. mở rộng dịch vụ, xây dựng các cảng cá.
D. đẩy mạnh chế biến, phát triển xuất khẩu.

Câu 10. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm của nước ta là

- A. rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh. B. rừng thưa nhiệt đới khô rụng lá theo mùa.
C. rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh. D. rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.

Câu 11. Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây gắn liền với phát triển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Tăng cường liên kết nội, liên vùng.
- B. Ít phát thải khí nhà kính.
- C. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất.
- D. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá.

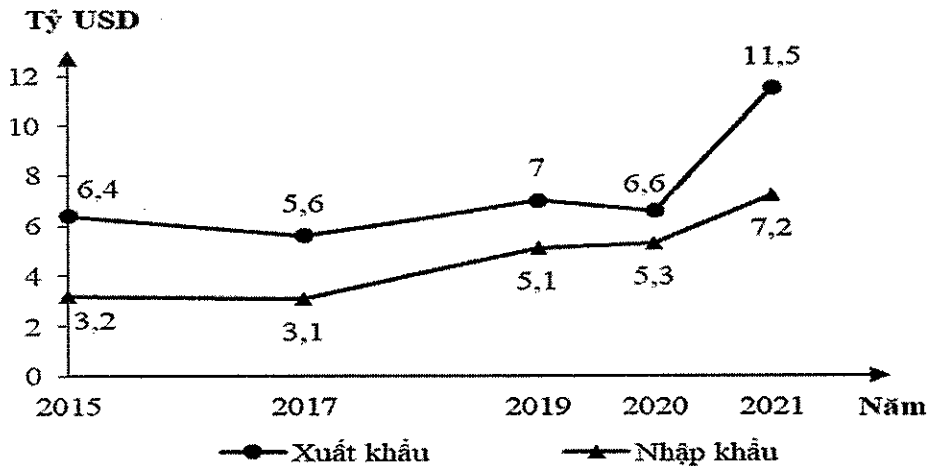
Câu 12. Biện pháp mở rộng rừng sản xuất ở nước ta là

- A. khai thác.
- B. tăng rừng đầu nguồn.
- C. tăng vườn quốc gia.
- D. trồng mới.

Câu 13. Đặc trưng khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc là

- A. Nhiệt đới khô gió mùa có mùa đông lạnh.
- B. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.
- C. Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm.
- D. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

Câu 14. Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, <https://www.aseanstats.org>)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào?

- A. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – nây, giai đoạn 2015 - 2021.
- B. Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – nây, giai đoạn 2015 - 2021.
- C. Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – nây, giai đoạn 2015 - 2021.
- D. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – nây, giai đoạn 2015 - 2021.

Câu 15. Ý nghĩa chủ yếu của việc sản xuất cây công nghiệp theo vùng chuyên canh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta là

- A. phân bố lại sản xuất, tạo ra việc làm, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.
- B. tăng nông sản, nâng cao vị thế của vùng, thay đổi cách thức sản xuất.
- C. tăng xuất khẩu, phát huy thế mạnh, phát triển nông nghiệp hàng hóa.
- D. gắn với công nghiệp, sử dụng tốt hơn lao động, tăng hiệu quả kinh tế.

Câu 16. Các đô thị của nước ta hiện nay

- A. phân bố đồng đều giữa vùng núi - đồng bằng.
- B. đều nâng cấp và đồng bộ hạ tầng ở các vùng.
- C. có số lượng và quy mô dân số đang tăng lên.
- D. quy hoạch tất cả là đô thị loại 1 và tổng hợp.

Câu 17. Nước ta nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại nhằm mục đích nào sau đây?

- A. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.
- B. Nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa.
- C. Giảm tỉ trọng hàng sơ chế, nguyên liệu tăng tỉ trọng hàng chế biến.
- D. Tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

Câu 18. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về ngành du lịch của Tây Nguyên?

- A. Trung tâm du lịch của vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuột.
- B. Loại hình và sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.
- C. Thu hút nhiều khách trong nước và quốc tế.
- D. Chủ yếu phục vụ nhu cầu khách du lịch quốc tế.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Đọc đoạn thông tin:

“Nhìn trên bản đồ sông ngòi, ta thấy ngay một mạng lưới dày đặc, cắt xẻ địa hình đồi núi trùng điệp và chảy ra Biển Đông. Tất cả có đến 2 360 con sông dài từ 10 km trở lên nhưng sông dài trên 100 km chỉ hơn 2 %. Hai nhân tố chính chi phối mạng lưới sông ngòi ở nước ta là lượng mưa và cấu trúc địa hình.”

(Theo: Vũ Tự Lập, *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2012, tr.159)

- a) Chế độ mưa thất thường nhưng chế độ dòng chảy khá ổn định.
- b) Sông ngòi ở nước ta chủ yếu là sông ngòi nhỏ và ngắn.
- c) Chế độ nước sông phân mùa lũ – cạn theo sát nhịp điệu mùa mưa – khô.
- d) Mật độ sông ngòi trên lãnh thổ nước ta rất thưa thớt.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao.

- a) Nguyên nhân khiến cho tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao là do dân số đông, lao động còn thiếu trình độ.
- b) Ở nông thôn vấn đề việc làm cơ bản đã được giải quyết do việc thực hiện chính sách ưu tiên việc làm ở nông thôn.
- c) Tỉ lệ thất nghiệp của nước ta còn cao, trong đó khu vực thành thị có tỉ lệ cao hơn nông thôn.
- d) Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	669	665,2	662,2
Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ	1220,5	1208,2	1157,7	1198,7
Tây Nguyên	237,5	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	273,3	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện thay đổi cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng của nước ta năm 2015 và 2021 là biểu đồ miền.
- b) Năm 2021 diện tích lúa của Đồng Sông Cửu Long lớn nhất, Tây Nguyên nhỏ nhất.
- c) Giai đoạn 2015- 2021 tỉ trọng diện tích lúa của Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ đều giảm.
- d) Tỉ trọng diện tích lúa Đồng Bằng Sông Hồng chiếm 12,5% cả nước năm 2021.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có diện tích 51,2 nghìn km², dân số vùng 11 triệu người (2021), lãnh thổ kéo dài từ bắc xuống nam với ba dạng địa hình đồi núi phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, thềm lục địa và đảo phía đông. Khí hậu hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

- a) Bắc Trung Bộ là vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai ứng lựt.
- b) Bắc Trung Bộ thuận lợi để phát triển kinh tế biển.
- c) Phía tây Bắc Trung Bộ tiếp giáp với Biển Đông.
- d) Sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông – lâm- ngư nghiệp của vùng do sự phân hóa đặc điểm địa hình lãnh thổ.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 là 681,1 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu đạt 28,3 tỉ USD. Trị giá xuất khẩu của Việt Nam là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Diện tích và dân số của tỉnh Sơn La và Hòa Bình, năm 2023

Tỉnh	Diện tích (km^2)	Dân số (nghìn người)
Sơn La	14109,8	1313,3
Hoà Bình	4590,3	880,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết mật độ dân số năm 2023 của tỉnh Sơn La là bao nhiêu người/ km^2 ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ

(Đơn vị: $^{\circ}C$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,5	22,8	20,4

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt độ của Huế (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của $^{\circ}C$)

Câu 4. Tại độ cao 500 m sườn núi đón gió có nhiệt độ là $25^{\circ}C$, độ cao của đỉnh núi là 2500 m. Vậy nhiệt độ ở chân núi sườn khuất gió là bao nhiêu $^{\circ}C$? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM 2022 TẠI MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC

Trạm quan trắc	Sơn La	Hà Nội (Láng)	Đà Nẵng	Đà Lạt	Cà Mau
Độ ẩm không khí (%)	80,8	74,3	80,3	86,5	78,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch độ ẩm không khí trung bình giữa hai địa điểm Đà Lạt và Hà Nội (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 6. Năm 2023, tổng số dân của Đồng bằng sông Cửu Long là 17,5 triệu người, tỉ lệ dân thành thị của vùng là 27,4%. Tính tổng số dân thành thị của vùng năm 2023. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của triệu người)

----- HẾT -----

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Môn: Địa - Ngày KT: / /2025

Thời gian làm bài: 50 phút không kể thời gian phát đề
(Đề thi gồm 04 trang)

Họ và tên: Số báo danh: Mã đề 109

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm của nước ta là

- A. rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.
- B. rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.
- C. rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
- D. rừng thưa nhiệt đới khô rụng lá theo mùa.

Câu 2. Sản xuất cây hàng năm ở nước ta hiện nay

- A. được thúc đẩy theo hướng hàng hóa.
- B. hoàn toàn tập trung cho cây lúa gạo.
- C. tập trung phần lớn ở khu vực đồi núi.
- D. chỉ dùng làm thức ăn để chăn nuôi.

Câu 3. Lao động nước ta hiện nay

- A. chưa được nâng cao trình độ ngoại ngữ.
- B. làm việc ngày càng đông trong dịch vụ.
- C. chủ yếu tham gia các nghề truyền thống.
- D. có trình độ tay nghề tương đương nhau.

Câu 4. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về ngành du lịch của Tây Nguyên?

- A. Chủ yếu phục vụ nhu cầu khách du lịch quốc tế.
- B. Loại hình và sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.
- C. Trung tâm du lịch của vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuột.
- D. Thu hút nhiều khách trong nước và quốc tế.

Câu 5. Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. đẩy mạnh chế biến, phát triển xuất khẩu.
- B. hiện đại hóa ngư cụ, đầu tư đánh bắt xa bờ.
- C. tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư.
- D. mở rộng dịch vụ, xây dựng các cảng cá.

Câu 6. Ý nghĩa chủ yếu của việc sản xuất cây công nghiệp theo vùng chuyên canh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta là

- A. tăng xuất khẩu, phát huy thế mạnh, phát triển nông nghiệp hàng hóa.
- B. tăng nông sản, nâng cao vị thế của vùng, thay đổi cách thức sản xuất.
- C. phân bố lại sản xuất, tạo ra việc làm, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.
- D. gắn với công nghiệp, sử dụng tốt hơn lao động, tăng hiệu quả kinh tế.

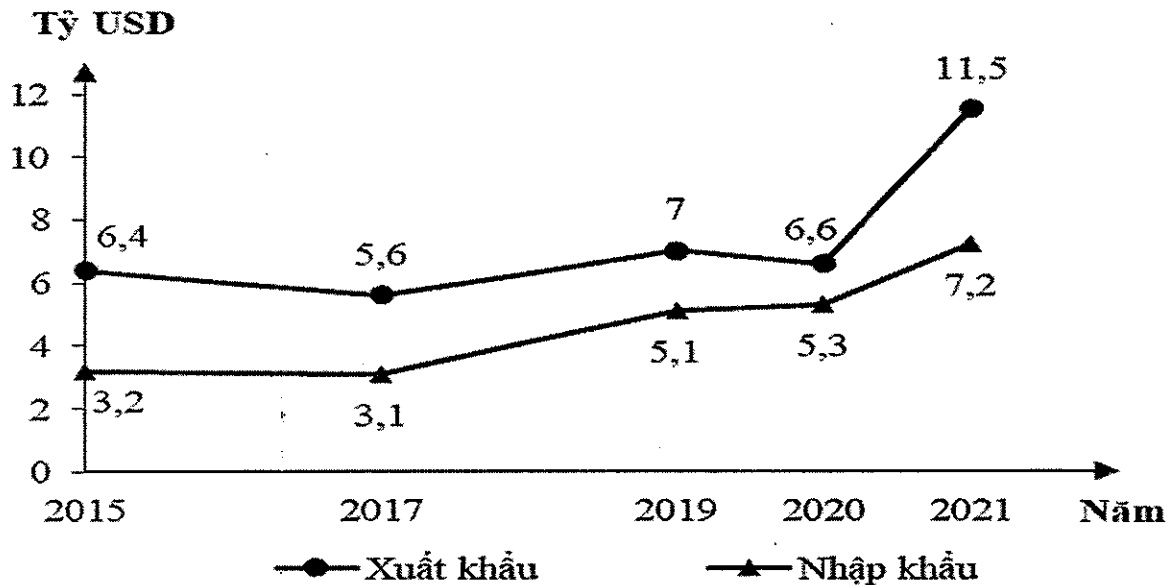
Câu 7. Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây gắn liền với phát triển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá.
- B. Ít phát thải khí nhà kính.
- C. Tăng cường liên kết nội, liên vùng.
- D. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất.

Câu 8. Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Tây Nguyên.
- D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 9. Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, <https://www.aseanstats.org>)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào?

- A. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- B. Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- C. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- D. Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

Câu 10. Giao thông vận tải đường biển của nước ta

- A. các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng tây – đông.
- B. các thành phố trực thuộc Trung ương đều có cảng biển nước sâu.
- C. đảm đương chủ yếu việc vận chuyển hàng hóa trong nước.
- D. phát triển mạnh, nhiều cảng biển và nhiều cụm cảng quan trọng.

Câu 11. Nguồn nhiên liệu chủ yếu của các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là

- A. dầu.
- B. than.
- C. củi, gỗ.
- D. khí đốt.

Câu 12. Nước ta nằm trong khu vực có gió mùa nên có

- A. nhiều thiên tai của vùng biển nhiệt đới.
- B. cảnh quan của vùng ôn đới rất đa dạng.
- C. chế độ nhiệt và mưa thay đổi theo mùa.
- D. độ ẩm lớn, cân bằng ẩm âm quanh năm.

Câu 13. Biện pháp mở rộng rừng sản xuất ở nước ta là

- A. tăng vườn quốc gia.
- B. trồng mới.
- C. khai thác.
- D. tăng rừng đầu nguồn.

Câu 14. Đặc trưng khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc là

- A. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.
- B. Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm.
- C. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.
- D. Nhiệt đới khô gió mùa có mùa đông lạnh.

Câu 15. Ngành lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Tiến hành khai thác gỗ ở tất cả các loại rừng.
- B. Hà Tĩnh, Quảng Bình khai thác gỗ nhiều nhất.
- C. Đang đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu gỗ.
- D. Diện tích rừng trồng ngày càng giảm nhanh.

Câu 16. Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- B. phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.
- C. hội nhập kinh tế toàn cầu.
- D. phát triển nền kinh tế thị trường.

Câu 17. Các đô thị của nước ta hiện nay

- A. đều nâng cấp và đồng bộ hạ tầng ở các vùng.
- B. quy hoạch tất cả là đô thị loại 1 và tổng hợp.
- C. phân bố đồng đều giữa vùng núi - đồng bằng.
- D. có số lượng và quy mô dân số đang tăng lên.

Câu 18. Nước ta nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại nhằm mục đích nào sau đây?

- A. Nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa.
- B. Giảm tỉ trọng hàng sơ chế, nguyên liệu tăng tỉ trọng hàng chế biến.
- C. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.
- D. Tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Đọc đoạn thông tin:

“Nhìn trên bản đồ sông ngòi, ta thấy ngay một mạng lưới dày đặc, cắt xẻ địa hình đồi núi trùng điệp và chảy ra Biển Đông. Tất cả có đến 2 360 con sông dài từ 10 km trở lên nhưng sông dài trên 100 km chỉ hơn 2 %. Hai nhân tố chính chi phối mạng lưới sông ngòi ở nước ta là lượng mưa và cấu trúc địa hình.”

(Theo: Vũ Tự Lập, *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2012, tr.159)

- a) Chế độ nước sông phân mùa lũ – cạn theo sát nhịp điệu mùa mưa – khô.
- b) Sông ngòi ở nước ta chủ yếu là sông ngòi nhỏ và ngắn.
- c) Mật độ sông ngòi trên lãnh thổ nước ta rất thưa thớt.
- d) Chế độ mưa thất thường nhưng chế độ dòng chảy khá ổn định.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	669	665,2	662,2
Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ	1220,5	1208,2	1157,7	1198,7
Tây Nguyên	237,5	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	273,3	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Giai đoạn 2015- 2021 tỉ trọng diện tích lúa của Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ đều giảm.
- b) Tỉ trọng diện tích lúa Đồng Bằng Sông Hồng chiếm 12,5% cả nước năm 2021.
- c) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện thay đổi cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng của nước ta năm 2015 và 2021 là biểu đồ miền.
- d) Năm 2021 diện tích lúa của Đồng Sông Cửu Long lớn nhất, Tây Nguyên nhỏ nhất.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có diện tích 51,2 nghìn km², dân số vùng 11 triệu người (2021), lãnh thổ kéo dài từ bắc xuống nam với ba dạng địa hình đồi núi phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, thềm lục địa và đảo phía đông. Khí hậu hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

- a) Sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông – lâm- ngư nghiệp của vùng do sự phân hóa đặc điểm địa hình lãnh thổ.
- b) Bắc Trung Bộ là vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai ụng lụt.
- c) Bắc Trung Bộ thuận lợi để phát triển kinh tế biển.
- d) Phía tây Bắc Trung Bộ tiếp giáp với Biển Đông.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao.

- a) Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.
- b) Ở nông thôn vấn đề việc làm cơ bản đã được giải quyết do việc thực hiện chính sách ưu tiên việc làm ở nông thôn.
- c) Nguyên nhân khiến cho tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao là do dân số đông, lao động còn thiếu trình độ.
- d) Tỉ lệ thất nghiệp của nước ta còn cao, trong đó khu vực thành thị có tỉ lệ cao hơn nông thôn.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 là 681,1 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu đạt 28,3 tỉ USD. Trị giá xuất khẩu của Việt Nam là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Diện tích và dân số của tỉnh Sơn La và Hòa Bình, năm 2023

Tỉnh	Diện tích (km^2)	Dân số (nghìn người)
Sơn La	14109,8	1313,3
Hòa Bình	4590,3	880,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết mật độ dân số năm 2023 của tỉnh Sơn La là bao nhiêu người/ km^2 ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Tại độ cao 500 m sườn núi đón gió có nhiệt độ là $25^{\circ}C$, độ cao của đỉnh núi là 2500 m. Vậy nhiệt độ ở chân núi sườn khuất gió là bao nhiêu $^{\circ}C$? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ

(Đơn vị: $^{\circ}C$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,5	22,8	20,4

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt độ của Huế (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của $^{\circ}C$)

Câu 5. Năm 2023, tổng số dân của Đồng bằng sông Cửu Long là 17,5 triệu người, tỉ lệ dân thành thị của vùng là 27,4%. Tính tổng số dân thành thị của vùng năm 2023. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của triệu người)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM 2022 TẠI MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC

Trạm quan trắc	Sơn La	Hà Nội (Láng)	Đà Nẵng	Đà Lạt	Cà Mau
Độ ẩm không khí (%)	80,8	74,3	80,3	86,5	78,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch độ ẩm không khí trung bình giữa hai địa điểm Đà Lạt và Hà Nội (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

----- HẾT -----

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Môn: Địa - Ngày KT: / /2025

Thời gian làm bài: 50 phút không kể thời gian phát đề
(Đề thi gồm 04 trang)

Họ và tên: Số báo danh: Mã đề 110

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Các đô thị của nước ta hiện nay

- A. đều nâng cấp và đồng bộ hạ tầng ở các vùng.
- B. phân bố đồng đều giữa vùng núi - đồng bằng.
- C. có số lượng và quy mô dân số đang tăng lên.
- D. quy hoạch tất cả là đô thị loại 1 và tổng hợp.

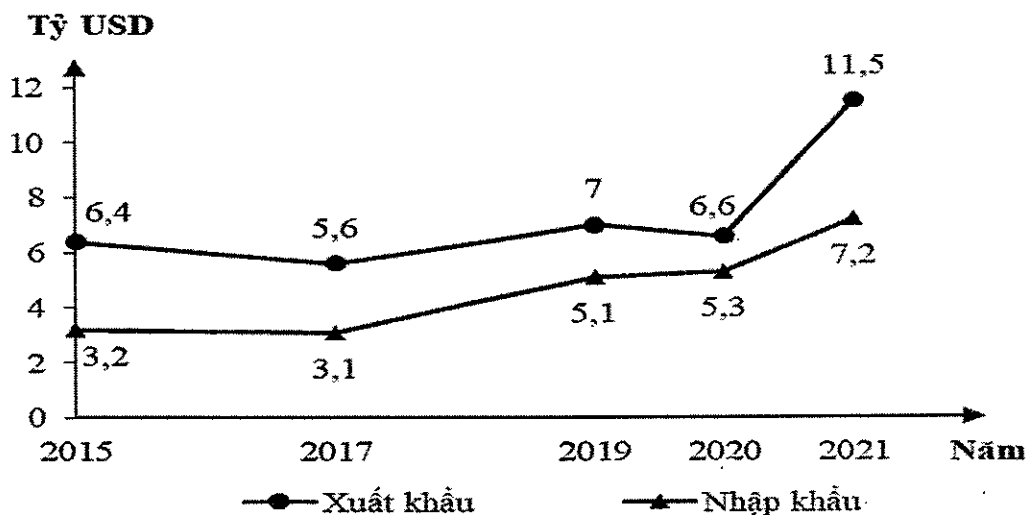
Câu 2. Nước ta nằm trong khu vực có gió mùa nên có

- A. chế độ nhiệt và mưa thay đổi theo mùa.
- B. cảnh quan của vùng ôn đới rất đa dạng.
- C. nhiều thiên tai của vùng biển nhiệt đới.
- D. độ ẩm lớn, cân bằng ẩm âm quanh năm.

Câu 3. Ngành lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Đang đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu gỗ.
- B. Hà Tĩnh, Quảng Bình khai thác gỗ nhiều nhất.
- C. Tiến hành khai thác gỗ ở tất cả các loại rừng.
- D. Diện tích rừng trồng ngày càng giảm nhanh.

Câu 4. Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, <https://www.aseanstats.org>)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào?

- A. Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- B. Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- C. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- D. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

Câu 5. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm của nước ta là

- A. rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.
- B. rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.
- C. rừng thưa nhiệt đới khô rụng lá theo mùa.
- D. rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.

Câu 6. Đặc trưng khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc là

- A. Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm.
- B. Nhiệt đới khô gió mùa có mùa đông lạnh.
- C. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.
- D. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.

Câu 7. Nguồn nhiên liệu chủ yếu của các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là

- A. khí đốt.
- B. củi, gỗ.
- C. dầu.
- D. than.

Câu 8. Sản xuất cây hàng năm ở nước ta hiện nay

- A. được thúc đẩy theo hướng hàng hóa.
- B. hoàn toàn tập trung cho cây lúa gạo.
- C. tập trung phần lớn ở khu vực đồi núi.
- D. chỉ dùng làm thức ăn để chăn nuôi.

Câu 9. Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. phát triển nền kinh tế thị trường.
- B. công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- C. phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.
- D. hội nhập kinh tế toàn cầu.

Câu 10. Ý nghĩa chủ yếu của việc sản xuất cây công nghiệp theo vùng chuyên canh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta là

- A. gắn với công nghiệp, sử dụng tốt hơn lao động, tăng hiệu quả kinh tế.
- B. tăng nông sản, nâng cao vị thế của vùng, thay đổi cách thức sản xuất.
- C. phân bố lại sản xuất, tạo ra việc làm, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.
- D. tăng xuất khẩu, phát huy thế mạnh, phát triển nông nghiệp hàng hóa.

Câu 11. Biện pháp mở rộng rừng sản xuất ở nước ta là

- A. trồng mới.
- B. tăng vườn quốc gia.
- C. khai thác.
- D. tăng rừng đầu nguồn.

Câu 12. Nước ta nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại nhằm mục đích nào sau đây?

- A. Giảm tỉ trọng hàng sơ chế, nguyên liệu tăng tỉ trọng hàng chế biến.
- B. Tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.
- C. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.
- D. Nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa.

Câu 13. Lao động nước ta hiện nay

- A. làm việc ngày càng đông trong dịch vụ.
- B. có trình độ tay nghề tương đương nhau.
- C. chưa được nâng cao trình độ ngoại ngữ.
- D. chủ yếu tham gia các nghề truyền thống.

Câu 14. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về ngành du lịch của Tây Nguyên?

- A. Loại hình và sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.
- B. Thu hút nhiều khách trong nước và quốc tế.
- C. Chủ yếu phục vụ nhu cầu khách du lịch quốc tế.
- D. Trung tâm du lịch của vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuột.

Câu 15. Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Tây Nguyên.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 16. Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư.
- B. hiện đại hóa ngư cụ, đầu tư đánh bắt xa bờ.
- C. đẩy mạnh chế biến, phát triển xuất khẩu.
- D. mở rộng dịch vụ, xây dựng các cảng cá.

Câu 17. Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây gắn liền với phát triển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Ít phát thải khí nhà kính.
- B. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá.
- C. Tăng cường liên kết nội, liên vùng.
- D. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất.

Câu 18. Giao thông vận tải đường biển của nước ta

- A. các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng tây – đông.
- B. đảm đương chủ yếu việc vận chuyển hàng hóa trong nước.
- C. phát triển mạnh, nhiều cảng biển và nhiều cụm cảng quan trọng.
- D. các thành phố trực thuộc Trung ương đều có cảng biển nước sâu.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có diện tích 51,2 nghìn km², dân số vùng 11 triệu người (2021), lãnh thổ kéo dài từ bắc xuống nam với ba dạng địa hình đồi núi phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, thềm lục địa và đảo phía đông. Khí hậu hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

- a) Sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông – lâm- ngư nghiệp của vùng do sự phân hóa đặc điểm địa hình lãnh thổ.
- b) Bắc Trung Bộ là vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai ứng lựt.
- c) Bắc Trung Bộ thuận lợi để phát triển kinh tế biển.
- d) Phía tây Bắc Trung Bộ tiếp giáp với Biển Đông.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao.

- a) Ở nông thôn vấn đề việc làm cơ bản đã được giải quyết do việc thực hiện chính sách ưu tiên việc làm ở nông thôn.
- b) Nguyên nhân khiến cho tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao là do dân số đông, lao động còn thiếu trình độ.
- c) Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.
- d) Tỉ lệ thất nghiệp của nước ta còn cao, trong đó khu vực thành thị có tỉ lệ cao hơn nông thôn.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	669	665,2	662,2
Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ	1220,5	1208,2	1157,7	1198,7
Tây Nguyên	237,5	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	273,3	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Giai đoạn 2015- 2021 tỉ trọng diện tích lúa của Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ đều giảm.
- b) Tỉ trọng diện tích lúa Đồng Bằng Sông Hồng chiếm 12,5% cả nước năm 2021.
- c) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện thay đổi cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng của nước ta năm 2015 và 2021 là biểu đồ miền.
- d) Năm 2021 diện tích lúa của Đồng Sông Cửu Long lớn nhất, Tây Nguyên nhỏ nhất.

Câu 4. Đọc đoạn thông tin:

“Nhìn trên bản đồ sông ngòi, ta thấy ngay một mạng lưới dày đặc, cắt xẻ địa hình đồi núi trùng điệp và chảy ra Biển Đông. Tất cả có đến 2 360 con sông dài từ 10 km trở lên nhưng sông dài trên 100 km chỉ hơn 2 %. Hai nhân tố chính chi phối mạng lưới sông ngòi ở nước ta là lượng mưa và cấu trúc địa hình.”

(Theo: Vũ Tự Lập, *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2012, tr.159)

- a) Sông ngòi ở nước ta chủ yếu là sông ngòi nhỏ và ngắn.
- b) Chế độ nước sông phân mùa lũ – cạn theo sát nhịp điệu mùa mưa – khô.
- c) Mật độ sông ngòi trên lãnh thổ nước ta rất thưa thớt.
- d) Chế độ mưa thất thường nhưng chế độ dòng chảy khá ổn định.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM 2022 TẠI MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC

Trạm quan trắc	Sơn La	Hà Nội (Láng)	Đà Nẵng	Đà Lạt	Cà Mau
Độ ẩm không khí (%)	80,8	74,3	80,3	86,5	78,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch độ ẩm không khí trung bình giữa hai địa điểm Đà Lạt và Hà Nội (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 2. Tại độ cao 500 m sườn núi đón gió có nhiệt độ là 25°C , độ cao của đỉnh núi là 2500 m. Vậy nhiệt độ ở chân núi sườn khuất gió là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 là 681,1 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu đạt 28,3 tỉ USD. Trị giá xuất khẩu của Việt Nam là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Năm 2023, tổng số dân của Đồng bằng sông Cửu Long là 17,5 triệu người, tỉ lệ dân thành thị của vùng là 27,4%. Tính tổng số dân thành thị của vùng năm 2023. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của triệu người)

Câu 5. Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ

(Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,5	22,8	20,4

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt độ của Huế (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của $^{\circ}\text{C}$)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Diện tích và dân số của tỉnh Sơn La và Hòa Bình, năm 2023

Tỉnh	Diện tích (km^2)	Dân số (nghìn người)
Sơn La	14109,8	1313,3
Hòa Bình	4590,3	880,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết mật độ dân số năm 2023 của tỉnh Sơn La là bao nhiêu người/ km^2 ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

----- HẾT -----

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Họ và tên: Số báo danh: Mã đề 111

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Nước ta nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại nhằm mục đích nào sau đây?

- A. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.
- B. Nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa.
- C. Tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.
- D. Giảm tỉ trọng hàng sơ chế, nguyên liệu tăng tỉ trọng hàng chế biến.

Câu 2. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm của nước ta là

- A. rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.
- B. rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
- C. rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.
- D. rừng thưa nhiệt đới khô rụng lá theo mùa.

Câu 3. Ý nghĩa chủ yếu của việc sản xuất cây công nghiệp theo vùng chuyên canh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta là

- A. tăng nông sản, nâng cao vị thế của vùng, thay đổi cách thức sản xuất.
- B. tăng xuất khẩu, phát huy thế mạnh, phát triển nông nghiệp hàng hóa.
- C. phân bố lại sản xuất, tạo ra việc làm, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.
- D. gắn với công nghiệp, sử dụng tốt hơn lao động, tăng hiệu quả kinh tế.

Câu 4. Các đô thị của nước ta hiện nay

- A. phân bố đồng đều giữa vùng núi - đồng bằng.
- B. quy hoạch tất cả là đô thị loại 1 và tổng hợp.
- C. đều nâng cấp và đồng bộ hạ tầng ở các vùng.
- D. có số lượng và quy mô dân số đang tăng lên.

Câu 5. Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư.
- B. hiện đại hóa ngư cụ, đầu tư đánh bắt xa bờ.
- C. đẩy mạnh chế biến, phát triển xuất khẩu.
- D. mở rộng dịch vụ, xây dựng các cảng cá.

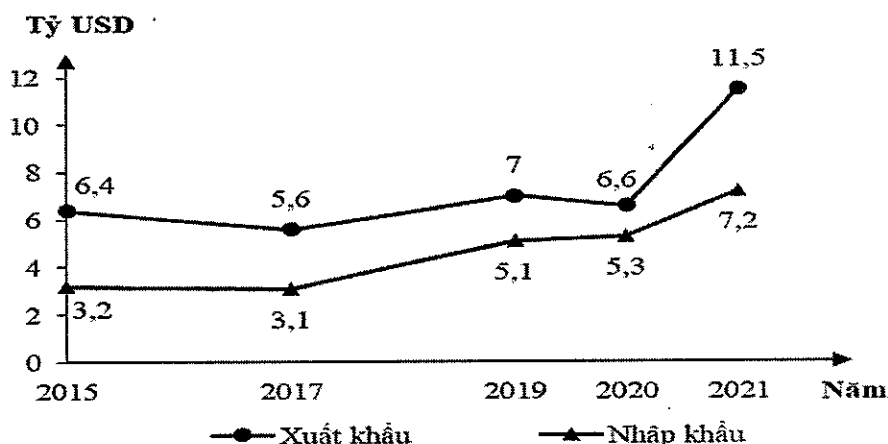
Câu 6. Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- B. phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.
- C. phát triển nền kinh tế thị trường.
- D. hội nhập kinh tế toàn cầu.

Câu 7. Nước ta nằm trong khu vực có gió mùa nên có

- A. độ ẩm lớn, cân bằng ẩm quanh năm.
- B. nhiều thiên tai của vùng biển nhiệt đới.
- C. chế độ nhiệt và mưa thay đổi theo mùa.
- D. cảnh quan của vùng ôn đới rất đa dạng.

Câu 8. Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, <https://www.aseanstats.org>)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào?

- A. Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- B. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- C. Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- D. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

Câu 9. Ngành lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Đang đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu gỗ.
- B. Diện tích rừng trồng ngày càng giảm nhanh.
- C. Tiến hành khai thác gỗ ở tất cả các loại rừng.
- D. Hà Tĩnh, Quảng Bình khai thác gỗ nhiều nhất.

Câu 10. Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây gắn liền với phát triển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Ít phát thải khí nhà kính.
- B. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất.
- C. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá.
- D. Tăng cường liên kết nội, liên vùng.

Câu 11. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về ngành du lịch của Tây Nguyên?

- A. Chủ yếu phục vụ nhu cầu khách du lịch quốc tế.
- B. Trung tâm du lịch của vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuột.
- C. Thu hút nhiều khách trong nước và quốc tế.
- D. Loại hình và sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.

Câu 12. Giao thông vận tải đường biển của nước ta

- A. phát triển mạnh, nhiều cảng biển và nhiều cụm cảng quan trọng.
- B. đảm đương chủ yếu việc vận chuyển hàng hóa trong nước.
- C. các thành phố trực thuộc Trung ương đều có cảng biển nước sâu.
- D. các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng tây – đông.

Câu 13. Lao động nước ta hiện nay

- A. làm việc ngày càng đông trong dịch vụ.
- B. chưa được nâng cao trình độ ngoại ngữ.
- C. có trình độ tay nghề tương đương nhau.
- D. chủ yếu tham gia các nghề truyền thống.

Câu 14. Đặc trưng khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc là

- A. Nhiệt đới khô gió mùa có mùa đông lạnh.
- B. Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm.
- C. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.
- D. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

Câu 15. Biện pháp mở rộng rừng sản xuất ở nước ta là

- A. trồng mới.
- B. khai thác.
- C. tăng rừng đầu nguồn.
- D. tăng vườn quốc gia.

Câu 16. Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là

- A. Tây Nguyên.
- B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- D. Bắc Trung Bộ.

Câu 17. Nguồn nhiên liệu chủ yếu của các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là

- A. khí đốt.
- B. dầu.
- C. củi, gỗ.
- D. than.

Câu 18. Sản xuất cây hàng năm ở nước ta hiện nay

- A. chỉ dùng làm thức ăn để chăn nuôi.
- B. tập trung phần lớn ở khu vực đồi núi.
- C. được thúc đẩy theo hướng hàng hóa.
- D. hoàn toàn tập trung cho cây lúa gạo.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao.

a) Nguyên nhân khiến cho tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao là do dân số đông, lao động còn thiếu trình độ.

b) Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.

c) Tỉ lệ thất nghiệp của nước ta còn cao, trong đó khu vực thành thị có tỉ lệ cao hơn nông thôn.

d) Ở nông thôn vấn đề việc làm cơ bản đã được giải quyết do việc thực hiện chính sách ưu tiên việc làm ở nông thôn.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có diện tích 51,2 nghìn km², dân số vùng 11 triệu người (2021), lãnh thổ kéo dài từ bắc xuống nam với ba dạng địa hình đồi núi phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, thềm lục địa và đảo phía đông. Khí hậu hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

- Bắc Trung Bộ thuận lợi để phát triển kinh tế biển.
- Phía tây Bắc Trung Bộ tiếp giáp với Biển Đông.
- Sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông – lâm- ngư nghiệp của vùng do sự phân hóa đặc điểm địa hình lãnh thổ.
- Bắc Trung Bộ là vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai ứng lựt.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	669	665,2	662,2
Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ	1220,5	1208,2	1157,7	1198,7
Tây Nguyên	237,5	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	273,3	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện thay đổi cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng của nước ta năm 2015 và 2021 là biểu đồ miền.
- Năm 2021 diện tích lúa của Đồng Sông Cửu Long lớn nhất, Tây Nguyên nhỏ nhất.
- Tỉ trọng diện tích lúa Đồng Bằng Sông Hồng chiếm 12,5% cả nước năm 2021.
- Giai đoạn 2015- 2021 tỉ trọng diện tích lúa của Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ đều giảm.

Câu 4. Đọc đoạn thông tin:

“Nhìn trên bản đồ sông ngòi, ta thấy ngay một mạng lưới dày đặc, cắt xẻ địa hình đồi núi trùng điệp và chảy ra Biển Đông. Tất cả có đến 2 360 con sông dài từ 10 km trở lên nhưng sông dài trên 100 km chỉ hơn 2 %. Hai nhân tố chính chi phối mạng lưới sông ngòi ở nước ta là lượng mưa và cấu trúc địa hình.”

(Theo: Vũ Tự Lập, *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2012, tr.159)

- Chế độ nước sông phân mùa lũ – cạn theo sát nhịp điệu mùa mưa – khô.
- Sông ngòi ở nước ta chủ yếu là sông ngòi nhỏ và ngắn.
- Mật độ sông ngòi trên lãnh thổ nước ta rất thưa thớt.
- Chế độ mưa thất thường nhưng chế độ dòng chảy khá ổn định.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Tại độ cao 500 m sườn núi đón gió có nhiệt độ là 25⁰C, độ cao của đỉnh núi là 2500 m. Vậy nhiệt độ ở chân núi sườn khuất gió là bao nhiêu ⁰C? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM 2022 TẠI MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC

Trạm quan trắc	Sơn La	Hà Nội (Láng)	Đà Nẵng	Đà Lạt	Cà Mau
Độ ẩm không khí (%)	80,8	74,3	80,3	86,5	78,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch độ ẩm không khí trung bình giữa hai địa điểm Đà Lạt và Hà Nội (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 3. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 là 681,1 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu đạt 28,3 tỷ USD. Trị giá xuất khẩu của Việt Nam là bao nhiêu tỷ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ

(Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,5	22,8	20,4

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt độ của Huế (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của $^{\circ}\text{C}$)

Câu 5. Năm 2023, tổng số dân của Đồng bằng sông Cửu Long là 17,5 triệu người, tỉ lệ dân thành thị của vùng là 27,4%. Tính tổng số dân thành thị của vùng năm 2023. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của triệu người)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Diện tích và dân số của tỉnh Sơn La và Hòa Bình, năm 2023

Tỉnh	Diện tích (km^2)	Dân số (nghìn người)
Sơn La	14109,8	1313,3
Hòa Bình	4590,3	880,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết mật độ dân số năm 2023 của tỉnh Sơn La là bao nhiêu người/ km^2 ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

----- HẾT -----

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Môn: Địa - Ngày KT: / /2025

Thời gian làm bài: 50 phút không kể thời gian phát đề
(Đề thi gồm 04 trang)

Họ và tên: Số báo danh: Mã đề 112

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Lao động nước ta hiện nay

- A. làm việc ngày càng đông trong dịch vụ. B. có trình độ tay nghề tương đương nhau.
C. chủ yếu tham gia các nghề truyền thống. D. chưa được nâng cao trình độ ngoại ngữ.

Câu 2. Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. công nghiệp hóa, hiện đại hóa. B. hội nhập kinh tế toàn cầu.
C. phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. D. phát triển nền kinh tế thị trường.

Câu 3. Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là

- A. Bắc Trung Bộ. B. Tây Nguyên.
C. Trung du và miền núi Bắc Bộ. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 4. Nước ta nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại nhằm mục đích nào sau đây?

- A. Tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.
B. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.
C. Nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa.
D. Giảm tỉ trọng hàng sơ chế, nguyên liệu tăng tỉ trọng hàng chế biến.

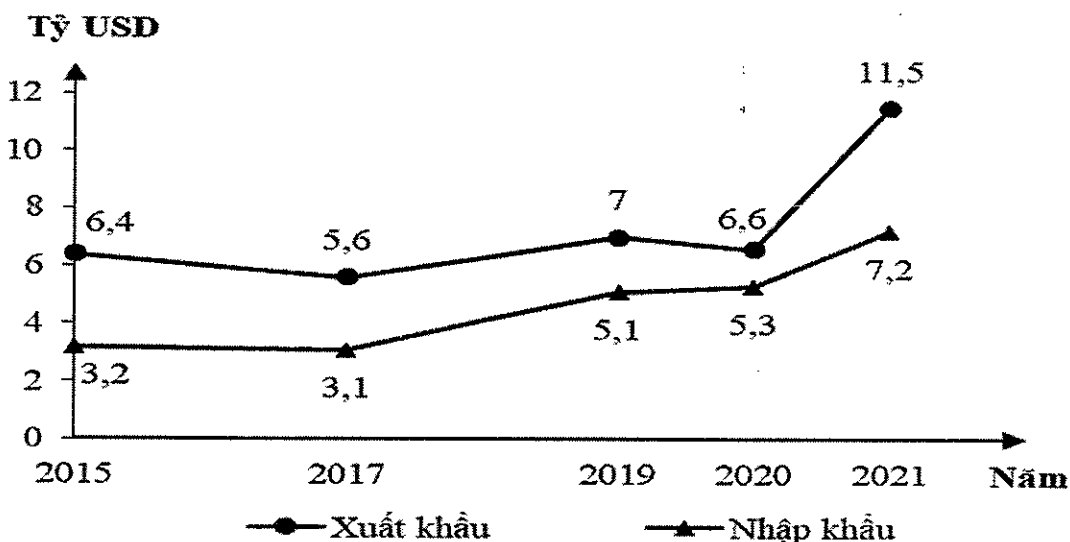
Câu 5. Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây gắn liền với phát triển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất. B. Tăng cường liên kết nội, liên vùng.
C. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá. D. Ít phát thải khí nhà kính.

Câu 6. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về ngành du lịch của Tây Nguyên?

- A. Trung tâm du lịch của vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuột.
B. Chủ yếu phục vụ nhu cầu khách du lịch quốc tế.
C. Thu hút nhiều khách trong nước và quốc tế.
D. Loại hình và sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.

Câu 7. Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, <https://www.aseanstats.org>)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào?

- A. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
B. Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
C. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
D. Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

Câu 8. Biện pháp mở rộng rừng sản xuất ở nước ta là

- A. tăng vườn quốc gia.
- B. khai thác.
- C. tăng rừng đầu nguồn.
- D. trồng mới.

Câu 9. Nguồn nhiên liệu chủ yếu của các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là

- A. khí đốt.
- B. củi, gỗ.
- C. than.
- D. dầu.

Câu 10. Ngành lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Hà Tĩnh, Quảng Bình khai thác gỗ nhiều nhất.
- B. Đang đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu gỗ.
- C. Diện tích rừng trồng ngày càng giảm nhanh.
- D. Tiến hành khai thác gỗ ở tất cả các loại rừng.

Câu 11. Đặc trưng khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc là

- A. Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm.
- B. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.
- C. Nhiệt đới khô gió mùa có mùa đông lạnh.
- D. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

Câu 12. Sản xuất cây hàng năm ở nước ta hiện nay

- A. chỉ dùng làm thức ăn để chăn nuôi.
- B. tập trung phần lớn ở khu vực đồi núi.
- C. được thúc đẩy theo hướng hàng hóa.
- D. hoàn toàn tập trung cho cây lúa gạo.

Câu 13. Nước ta nằm trong khu vực có gió mùa nên có

- A. cảnh quan của vùng ôn đới rất đa dạng.
- B. độ ẩm lớn, cân bằng ẩm quanh năm.
- C. chế độ nhiệt và mưa thay đổi theo mùa.
- D. nhiều thiên tai của vùng biển nhiệt đới.

Câu 14. Các đô thị của nước ta hiện nay

- A. quy hoạch tất cả là đô thị loại 1 và tổng hợp.
- B. đều nâng cấp và đồng bộ hạ tầng ở các vùng.
- C. có số lượng và quy mô dân số đang tăng lên.
- D. phân bố đồng đều giữa vùng núi - đồng bằng.

Câu 15. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm của nước ta là

- A. rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.
- B. rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.
- C. rừng thưa nhiệt đới khô rụng lá theo mùa.
- D. rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.

Câu 16. Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. đẩy mạnh chế biến, phát triển xuất khẩu.
- B. mở rộng dịch vụ, xây dựng các cảng cá.
- C. hiện đại hóa ngư cụ, đầu tư đánh bắt xa bờ.
- D. tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư.

Câu 17. Giao thông vận tải đường biển của nước ta

- A. phát triển mạnh, nhiều cảng biển và nhiều cụm cảng quan trọng.
- B. các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng tây – đông.
- C. các thành phố trực thuộc Trung ương đều có cảng biển nước sâu.
- D. đảm đương chủ yếu việc vận chuyển hàng hóa trong nước.

Câu 18. Ý nghĩa chủ yếu của việc sản xuất cây công nghiệp theo vùng chuyên canh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta là

- A. phân bổ lại sản xuất, tạo ra việc làm, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.
- B. tăng xuất khẩu, phát huy thế mạnh, phát triển nông nghiệp hàng hóa.
- C. gắn với công nghiệp, sử dụng tốt hơn lao động, tăng hiệu quả kinh tế.
- D. tăng nông sản, nâng cao vị thế của vùng, thay đổi cách thức sản xuất.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có diện tích 51,2 nghìn km², dân số vùng 11 triệu người (2021), lãnh thổ kéo dài từ bắc xuống nam với ba dạng địa hình đồi núi phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, thềm lục địa và đảo phía đông. Khí hậu hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

- a) Sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông – lâm- ngư nghiệp của vùng do sự phân hóa đặc điểm địa hình lãnh thổ.
- b) Bắc Trung Bộ thuận lợi để phát triển kinh tế biển.
- c) Phía tây Bắc Trung Bộ tiếp giáp với Biển Đông.
- d) Bắc Trung Bộ là vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai úng lụt.

Câu 2. Đọc đoạn thông tin:

“Nhìn trên bản đồ sông ngòi, ta thấy ngay một mạng lưới dày đặc, cắt xẻ địa hình đồi núi trùng điệp và chảy ra Biển Đông. Tất cả có đến 2 360 con sông dài từ 10 km trở lên nhưng sông dài trên 100 km chỉ hơn 2 %. Hai nhân tố chính chi phối mạng lưới sông ngòi ở nước ta là lượng mưa và cấu trúc địa hình.”

(Theo: Vũ Tự Lập, *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2012, tr.159)

- a) Mật độ sông ngòi trên lãnh thổ nước ta rất thưa thớt.
- b) Chế độ mưa thất thường nhưng chế độ dòng chảy khá ổn định.
- c) Chế độ nước sông phân mùa lũ – cạn theo sát nhịp điệu mùa mưa – khô.
- d) Sông ngòi ở nước ta chủ yếu là sông ngòi nhỏ và ngắn.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao.

- a) Ở nông thôn vấn đề việc làm cơ bản đã được giải quyết do việc thực hiện chính sách ưu tiên việc làm ở nông thôn.
- b) Nguyên nhân khiến cho tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao là do dân số đông, lao động còn thiếu trình độ.
- c) Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.
- d) Tỉ lệ thất nghiệp của nước ta còn cao, trong đó khu vực thành thị có tỉ lệ cao hơn nông thôn.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	669	665,2	662,2
Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ	1220,5	1208,2	1157,7	1198,7
Tây Nguyên	237,5	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	273,3	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Năm 2021 diện tích lúa của Đồng Sông Cửu Long lớn nhất, Tây Nguyên nhỏ nhất.
- b) Giai đoạn 2015- 2021 tỉ trọng diện tích lúa của Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ đều giảm.
- c) Tỉ trọng diện tích lúa Đồng Bằng Sông Hồng chiếm 12,5% cả nước năm 2021.
- d) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện thay đổi cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng của nước ta năm 2015 và 2021 là biểu đồ miền.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ

(Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,5	22,8	20,4

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt độ của Huế (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của $^{\circ}\text{C}$)

Câu 2. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 là 681,1 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu đạt 28,3 tỷ USD. Trị giá xuất khẩu của Việt Nam là bao nhiêu tỷ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Năm 2023, tổng số dân của Đồng bằng sông Cửu Long là 17,5 triệu người, tỉ lệ dân thành thị của vùng là 27,4%. Tính tổng số dân thành thị của vùng năm 2023. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của triệu người)

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Diện tích và dân số của tỉnh Sơn La và Hòa Bình, năm 2023

Tỉnh	Diện tích (km^2)	Dân số (nghìn người)
Sơn La	14109,8	1313,3
Hòa Bình	4590,3	880,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết mật độ dân số năm 2023 của tỉnh Sơn La là bao nhiêu người/ km^2 ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM 2022 TẠI MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC

Trạm quan trắc	Sơn La	Hà Nội (Láng)	Đà Nẵng	Đà Lạt	Cà Mau
Độ ẩm không khí (%)	80,8	74,3	80,3	86,5	78,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch độ ẩm không khí trung bình giữa hai địa điểm Đà Lạt và Hà Nội (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 6. Tại độ cao 500 m sườn núi đón gió có nhiệt độ là 25°C , độ cao của đỉnh núi là 2500 m. Vậy nhiệt độ ở chân núi sườn khuất gió là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

----- HẾT -----

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Môn: Địa - Ngày KT: / /2025

Thời gian làm bài: 50 phút không kể thời gian phát đề
(Đề thi gồm 04 trang)

Họ và tên: Số báo danh: Mã đề 113

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Nước ta nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại nhằm mục đích nào sau đây?

- A. Tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.
- B. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.
- C. Giảm tỉ trọng hàng sơ chế, nguyên liệu tăng tỉ trọng hàng chế biến.
- D. Nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa.

Câu 2. Sản xuất cây hàng năm ở nước ta hiện nay

- A. tập trung phần lớn ở khu vực đồi núi.
- B. chỉ dùng làm thức ăn để chăn nuôi.
- C. hoàn toàn tập trung cho cây lúa gạo.
- D. được thúc đẩy theo hướng hàng hóa.

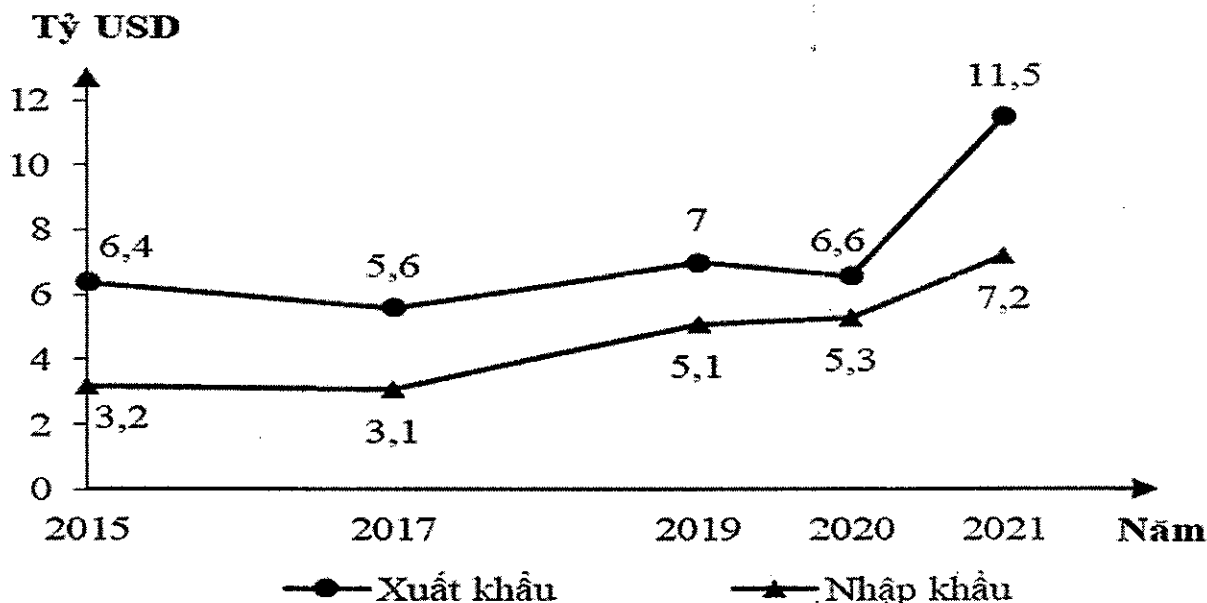
Câu 3. Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây gắn liền với phát triển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất.
- B. Tăng cường liên kết nội, liên vùng.
- C. Ít phát thải khí nhà kính.
- D. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá.

Câu 4. Ngành lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Diện tích rừng trồng ngày càng giảm nhanh.
- B. Hà Tĩnh, Quảng Bình khai thác gỗ nhiều nhất.
- C. Đang đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu gỗ.
- D. Tiến hành khai thác gỗ ở tất cả các loại rừng.

Câu 5. Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, <https://www.aseanstats.org>)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào?

- A. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- B. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- C. Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- D. Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

Câu 6. Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.
- B. hội nhập kinh tế toàn cầu.
- C. công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- D. phát triển nền kinh tế thị trường.

Câu 7. Nước ta nằm trong khu vực có gió mùa nên có

- A. chế độ nhiệt và mưa thay đổi theo mùa.
- B. cảnh quan của vùng ôn đới rất đa dạng.
- C. độ ẩm lớn, cân bằng ẩm quanh năm.
- D. nhiều thiên tai của vùng biển nhiệt đới.

Câu 8. Nguồn nhiên liệu chủ yếu của các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là

- A. than.
- B. dầu.
- C. khí đốt.
- D. củi, gỗ.

Câu 9. Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- D. Tây Nguyên.

Câu 10. Giao thông vận tải đường biển của nước ta

- A. phát triển mạnh, nhiều cảng biển và nhiều cụm cảng quan trọng.
- B. đảm đương chủ yếu việc vận chuyển hàng hóa trong nước.
- C. các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng tây – đông.
- D. các thành phố trực thuộc Trung ương đều có cảng biển nước sâu.

Câu 11. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về ngành du lịch của Tây Nguyên?

- A. Chủ yếu phục vụ nhu cầu khách du lịch quốc tế.
- B. Loại hình và sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.
- C. Trung tâm du lịch của vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuột.
- D. Thu hút nhiều khách trong nước và quốc tế.

Câu 12. Lao động nước ta hiện nay

- A. chủ yếu tham gia các nghề truyền thống.
- B. làm việc ngày càng đông trong dịch vụ.
- C. có trình độ tay nghề tương đương nhau.
- D. chưa được nâng cao trình độ ngoại ngữ.

Câu 13. Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. đẩy mạnh chế biến, phát triển xuất khẩu.
- B. hiện đại hóa ngư cụ, đầu tư đánh bắt xa bờ.
- C. tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư.
- D. mở rộng dịch vụ, xây dựng các cảng cá.

Câu 14. Các đô thị của nước ta hiện nay

- A. quy hoạch tất cả là đô thị loại 1 và tổng hợp.
- B. đều nâng cấp và đồng bộ hạ tầng ở các vùng.
- C. có số lượng và quy mô dân số đang tăng lên.
- D. phân bố đồng đều giữa vùng núi - đồng bằng.

Câu 15. Ý nghĩa chủ yếu của việc sản xuất cây công nghiệp theo vùng chuyên canh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta là

- A. tăng nông sản, nâng cao vị thế của vùng, thay đổi cách thức sản xuất.
- B. gắn với công nghiệp, sử dụng tốt hơn lao động, tăng hiệu quả kinh tế.
- C. tăng xuất khẩu, phát huy thế mạnh, phát triển nông nghiệp hàng hóa.
- D. phân bổ lại sản xuất, tạo ra việc làm, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.

Câu 16. Biện pháp mở rộng rừng sản xuất ở nước ta là

- A. tăng vườn quốc gia.
- B. tăng rừng đầu nguồn.
- C. trồng mới.
- D. khai thác.

Câu 17. Đặc trưng khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc là

- A. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.
- B. Nhiệt đới khô gió mùa có mùa đông lạnh.
- C. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.
- D. Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm.

Câu 18. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm của nước ta là

A. rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.

B. rừng thưa nhiệt đới khô rụng lá theo mùa.

C. rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.

D. rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có diện tích 51,2 nghìn km², dân số vùng 11 triệu người (2021), lãnh thổ kéo dài từ bắc xuống nam với ba dạng địa hình đồi núi phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, thềm lục địa và đảo phía đông. Khí hậu hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

a) Phía tây Bắc Trung Bộ tiếp giáp với Biển Đông.

b) Bắc Trung Bộ là vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai ứng lụt.

c) Sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông – lâm – ngư nghiệp của vùng do sự phân hóa đặc điểm địa hình lãnh thổ.

d) Bắc Trung Bộ thuận lợi để phát triển kinh tế biển.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao.

a) Tỉ lệ thất nghiệp của nước ta còn cao, trong đó khu vực thành thị có tỉ lệ cao hơn nông thôn.

b) Nguyên nhân khiến cho tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao là do dân số đông, lao động còn thiếu trình độ.

c) Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.

d) Ở nông thôn vấn đề việc làm cơ bản đã được giải quyết do việc thực hiện chính sách ưu tiên việc làm ở nông thôn.

Câu 3. Đọc đoạn thông tin:

“Nhìn trên bản đồ sông ngòi, ta thấy ngay một mạng lưới dày đặc, cắt xẻ địa hình đồi núi trùng điệp và chảy ra Biển Đông. Tất cả có đến 2 360 con sông dài từ 10 km trở lên nhưng sông dài trên 100 km chỉ hơn 2 %. Hai nhân tố chính chi phối mạng lưới sông ngòi ở nước ta là lượng mưa và cấu trúc địa hình.”

(Theo: Vũ Tự Lập, *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2012, tr.159)

a) Mật độ sông ngòi trên lãnh thổ nước ta rất thưa thớt.

b) Sông ngòi ở nước ta chủ yếu là sông ngòi nhỏ và ngắn.

c) Chế độ mưa thất thường nhưng chế độ dòng chảy khá ổn định.

d) Chế độ nước sông phân mùa lũ – cạn theo sát nhịp điệu mùa mưa – khô.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	669	665,2	662,2
Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ	1220,5	1208,2	1157,7	1198,7
Tây Nguyên	237,5	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	273,3	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

a) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện thay đổi cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng của nước ta năm 2015 và 2021 là biểu đồ miền.

b) Năm 2021 diện tích lúa của Đồng bằng Sông Cửu Long lớn nhất, Tây Nguyên nhỏ nhất.

c) Giai đoạn 2015- 2021 tỉ trọng diện tích lúa của Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ đều giảm.

d) Tỉ trọng diện tích lúa Đồng bằng Sông Hồng chiếm 12,5% cả nước năm 2021.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Năm 2023, tổng số dân của Đồng bằng sông Cửu Long là 17,5 triệu người, tỉ lệ dân thành thị của vùng là 27,4%. Tính tổng số dân thành thị của vùng năm 2023. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của triệu người) -

Câu 2. Tại độ cao 500 m sườn núi đón gió có nhiệt độ là 25°C , độ cao của đỉnh núi là 2500 m. Vậy nhiệt độ ở chân núi sườn khuất gió là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM 2022 TẠI MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC

Trạm quan trắc	Sơn La	Hà Nội (Láng)	Đà Nẵng	Đà Lạt	Cà Mau
Độ ẩm không khí (%)	80,8	74,3	80,3	86,5	78,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch độ ẩm không khí trung bình giữa hai địa điểm Đà Lạt và Hà Nội (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

Diện tích và dân số của tỉnh Sơn La và Hòa Bình, năm 2023

Tỉnh	Diện tích (km^2)	Dân số (nghìn người)
Sơn La	14109,8	1313,3
Hoà Bình	4590,3	880,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết mật độ dân số năm 2023 của tỉnh Sơn La là bao nhiêu người/ km^2 ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ

(Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,5	22,8	20,4

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt độ của Huế (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của $^{\circ}\text{C}$).

Câu 6. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 là 681,1 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu đạt 28,3 tỉ USD. Trị giá xuất khẩu của Việt Nam là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

----- HẾT -----

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Môn: Địa - Ngày KT: / /2025

Thời gian làm bài: 50 phút không kể thời gian phát đề
(Đề thi gồm 04 trang)

Họ và tên:

Số báo danh:

Mã đề 114

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là

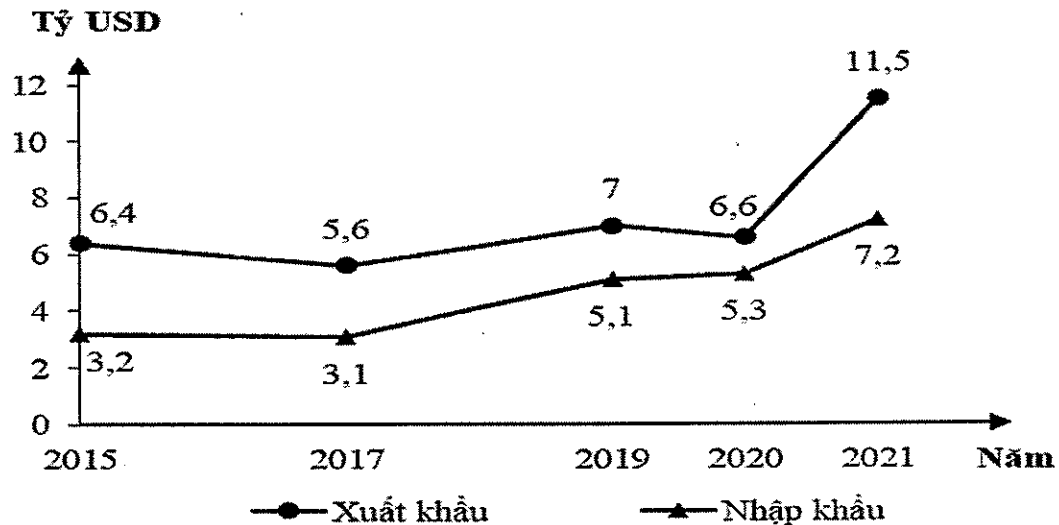
A. Tây Nguyên.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 2. Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, <https://www.aseanstats.org>)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào?

A. Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

B. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

C. Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

D. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

Câu 3. Giao thông vận tải đường biển của nước ta

A. đảm đương chủ yếu việc vận chuyển hàng hóa trong nước.

B. các thành phố trực thuộc Trung ương đều có cảng biển nước sâu.

C. phát triển mạnh, nhiều cảng biển và nhiều cụm cảng quan trọng.

D. các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng tây – đông.

Câu 4. Ngành lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

A. Hà Tĩnh, Quảng Bình khai thác gỗ nhiều nhất.

B. Tiến hành khai thác gỗ ở tất cả các loại rừng.

C. Đang đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu gỗ.

D. Diện tích rừng trồng ngày càng giảm nhanh.

Câu 5. Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

A. hội nhập kinh tế toàn cầu.

B. phát triển nền kinh tế thị trường.

C. phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

D. công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Câu 6. Nguồn nhiên liệu chủ yếu của các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là

A. than.

B. khí đốt.

C. củi, gỗ.

D. dầu.

Câu 7. Các đô thị của nước ta hiện nay

A. phân bố đồng đều giữa vùng núi - đồng bằng.

B. đều nâng cấp và đồng bộ hạ tầng ở các vùng.

C. quy hoạch tất cả là đô thị loại 1 và tổng hợp.

D. có số lượng và quy mô dân số đang tăng lên.

Câu 8. Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây gắn liền với phát triển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Tăng cường liên kết nội, liên vùng.
- B. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá.
- C. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất.
- D. Ít phát thải khí nhà kính.

Câu 9. Lao động nước ta hiện nay

- A. có trình độ tay nghề tương đương nhau.
- B. làm việc ngày càng đông trong dịch vụ.
- C. chưa được nâng cao trình độ ngoại ngữ.
- D. chủ yếu tham gia các nghề truyền thống.

Câu 10. Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. hiện đại hóa ngư cụ, đầu tư đánh bắt xa bờ.
- B. tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư.
- C. mở rộng dịch vụ, xây dựng các cảng cá.
- D. đẩy mạnh chế biến, phát triển xuất khẩu.

Câu 11. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về ngành du lịch của Tây Nguyên?

- A. Chủ yếu phục vụ nhu cầu khách du lịch quốc tế.
- B. Trung tâm du lịch của vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuột.
- C. Thu hút nhiều khách trong nước và quốc tế.
- D. Loại hình và sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.

Câu 12. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm của nước ta là

- A. rừng thưa nhiệt đới khô rụng lá theo mùa.
- B. rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.
- C. rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
- D. rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.

Câu 13. Nước ta nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại nhằm mục đích nào sau đây?

- A. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.
- B. Nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa.
- C. Tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.
- D. Giảm tỉ trọng hàng sơ chế, nguyên liệu tăng tỉ trọng hàng chế biến.

Câu 14. Đặc trưng khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc là

- A. Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm.
- B. Nhiệt đới khô gió mùa có mùa đông lạnh.
- C. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.
- D. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

Câu 15. Ý nghĩa chủ yếu của việc sản xuất cây công nghiệp theo vùng chuyên canh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta là

- A. tăng xuất khẩu, phát huy thế mạnh, phát triển nông nghiệp hàng hóa.
- B. tăng nông sản, nâng cao vị thế của vùng, thay đổi cách thức sản xuất.
- C. gắn với công nghiệp, sử dụng tốt hơn lao động, tăng hiệu quả kinh tế.
- D. phân bổ lại sản xuất, tạo ra việc làm, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.

Câu 16. Sản xuất cây hàng năm ở nước ta hiện nay

- A. hoàn toàn tập trung cho cây lúa gạo.
- B. chỉ dùng làm thức ăn để chăn nuôi.
- C. tập trung phần lớn ở khu vực đồi núi.
- D. được thúc đẩy theo hướng hàng hóa.

Câu 17. Biện pháp mở rộng rừng sản xuất ở nước ta là

- A. khai thác.
- B. tăng rừng đầu nguồn.
- C. trồng mới.
- D. tăng vườn quốc gia.

Câu 18. Nước ta nằm trong khu vực có gió mùa nên có

- A. cảnh quan của vùng ôn đới rất đa dạng.
- B. độ ẩm lớn, cân bằng ẩm quanh năm.
- C. nhiều thiên tai của vùng biển nhiệt đới.
- D. chế độ nhiệt và mưa thay đổi theo mùa.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Đọc đoạn thông tin:

“Nhìn trên bản đồ sông ngòi, ta thấy ngay một mạng lưới dày đặc, cắt xẻ địa hình đồi núi trùng điệp và chảy ra Biển Đông. Tất cả có đến 2 360 con sông dài từ 10 km trở lên nhưng sông dài trên 100 km chỉ hơn 2 %. Hai nhân tố chính chi phối mạng lưới sông ngòi ở nước ta là lượng mưa và cấu trúc địa hình.”

(Theo: Vũ Tự Lập, *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2012, tr.159)

- a) Mật độ sông ngòi trên lãnh thổ nước ta rất thưa thớt.
- b) Chế độ mưa thất thường nhưng chế độ dòng chảy khá ổn định.
- c) Chế độ nước sông phân mùa lũ – cạn theo sát nhịp điệu mùa mưa – khô.
- d) Sông ngòi ở nước ta chủ yếu là sông ngòi nhỏ và ngắn.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao.

- a) Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.
- b) Nguyên nhân khiến cho tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao là do dân số đông, lao động còn thiếu trình độ.
- c) Tỉ lệ thất nghiệp của nước ta còn cao, trong đó khu vực thành thị có tỉ lệ cao hơn nông thôn.
- d) Ở nông thôn vấn đề việc làm cơ bản đã được giải quyết do việc thực hiện chính sách ưu tiên việc làm ở nông thôn.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có diện tích 51,2 nghìn km², dân số vùng 11 triệu người (2021), lãnh thổ kéo dài từ bắc xuống nam với ba dạng địa hình đồi núi phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, thềm lục địa và đảo phía đông. Khí hậu hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

- a) Bắc Trung Bộ là vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai úng lụt.
- b) Bắc Trung Bộ thuận lợi để phát triển kinh tế biển.
- c) Phía tây Bắc Trung Bộ tiếp giáp với Biển Đông.
- d) Sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông – lâm – ngư nghiệp của vùng do sự phân hóa đặc điểm địa hình lãnh thổ.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	669	665,2	662,2
Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ	1220,5	1208,2	1157,7	1198,7
Tây Nguyên	237,5	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	273,3	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Giai đoạn 2015- 2021 tỉ trọng diện tích lúa của Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ đều giảm.
- b) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện thay đổi cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng của nước ta năm 2015 và 2021 là biểu đồ miền.
- c) Năm 2021 diện tích lúa của Đồng Sông Cửu Long lớn nhất, Tây Nguyên nhỏ nhất.
- d) Tỉ trọng diện tích lúa Đồng Bằng Sông Hồng chiếm 12,5% cả nước năm 2021.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ

(Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,5	22,8	20,4

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt độ của Huế (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của $^{\circ}\text{C}$).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM 2022 TẠI MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC

Trạm quan trắc	Sơn La	Hà Nội (Láng)	Đà Nẵng	Đà Lạt	Cà Mau
Độ ẩm không khí (%)	80,8	74,3	80,3	86,5	78,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch độ ẩm không khí trung bình giữa hai địa điểm Đà Lạt và Hà Nội (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Diện tích và dân số của tỉnh Sơn La và Hòa Bình, năm 2023

Tỉnh	Diện tích (km^2)	Dân số (nghìn người)
Sơn La	14109,8	1313,3
Hòa Bình	4590,3	880,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết mật độ dân số năm 2023 của tỉnh Sơn La là bao nhiêu người/ km^2 ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Tại độ cao 500 m sườn núi đón gió có nhiệt độ là 25°C , độ cao của đỉnh núi là 2500 m. Vậy nhiệt độ ở chân núi sườn khuất gió là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 là 681,1 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu đạt 28,3 tỉ USD. Trị giá xuất khẩu của Việt Nam là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Năm 2023, tổng số dân của Đồng bằng sông Cửu Long là 17,5 triệu người, tỉ lệ dân thành thị của vùng là 27,4%. Tính tổng số dân thành thị của vùng năm 2023. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của triệu người).

----- HẾT -----

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Môn: Địa - Ngày KT: / /2025

Thời gian làm bài: 50 phút không kể thời gian phát đề
(Đề thi gồm 04 trang)

Họ và tên: Số báo danh: Mã đề 115

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Nguồn nhiên liệu chủ yếu của các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là

- A. dầu. B. than. C. khí đốt. D. củi, gỗ.

Câu 2. Sản xuất cây hàng năm ở nước ta hiện nay

- A. được thúc đẩy theo hướng hàng hóa.
B. tập trung phần lớn ở khu vực đồi núi.
C. chỉ dùng làm thức ăn để chăn nuôi.
D. hoàn toàn tập trung cho cây lúa gạo.

Câu 3. Nước ta nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại nhằm mục đích nào sau đây?

- A. Tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.
B. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.
C. Giảm tỉ trọng hàng sơ chế, nguyên liệu tăng tỉ trọng hàng chế biến.
D. Nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa.

Câu 4. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm của nước ta là

- A. rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.
B. rừng thưa nhiệt đới khô rụng lá theo mùa.
C. rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
D. rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.

Câu 5. Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
C. Bắc Trung Bộ. D. Tây Nguyên.

Câu 6. Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. hội nhập kinh tế toàn cầu.
B. công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
C. phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.
D. phát triển nền kinh tế thị trường.

Câu 7. Đặc trưng khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc là

- A. Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm.
B. Nhiệt đới khô gió mùa có mùa đông lạnh.
C. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.
D. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.

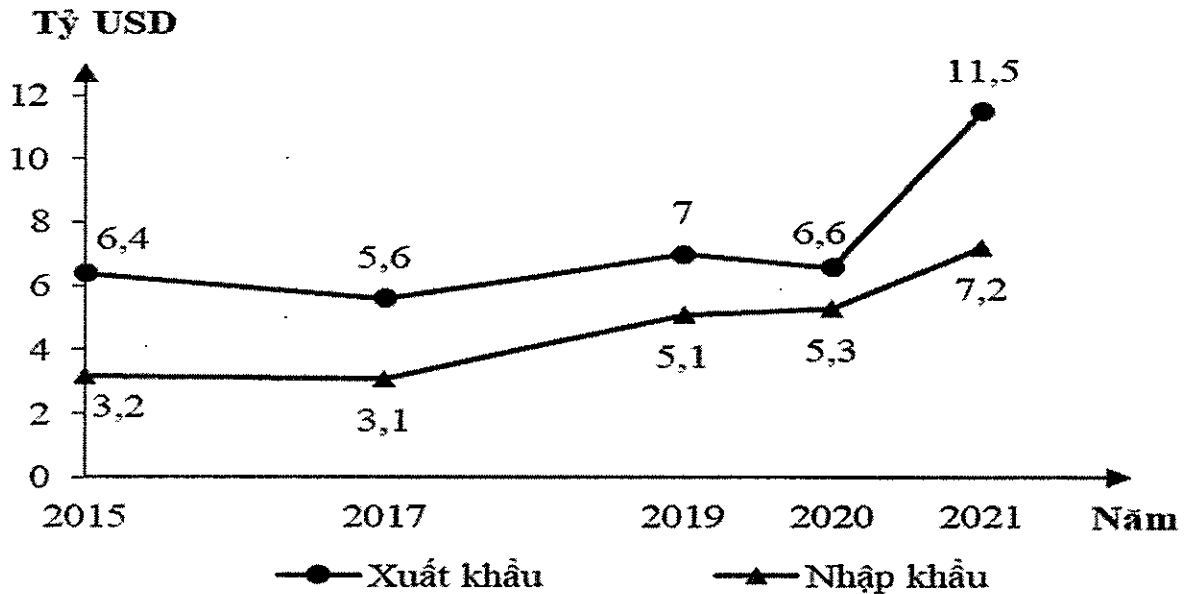
Câu 8. Biện pháp mở rộng rừng sản xuất ở nước ta là

- A. khai thác. B. tăng rừng đầu nguồn.
C. tăng vườn quốc gia. D. trồng mới.

Câu 9. Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây gắn liền với phát triển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất.
B. Tăng cường liên kết nội, liên vùng.
C. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá.
D. Ít phát thải khí nhà kính.

Câu 10. Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, <https://www.aseanstats.org>)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào?

- A. Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- B. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- C. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- D. Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

Câu 11. Ngành lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Tiến hành khai thác gỗ ở tất cả các loại rừng.
- B. Hà Tĩnh, Quảng Bình khai thác gỗ nhiều nhất.
- C. Diện tích rừng trồng ngày càng giảm nhanh.
- D. Đang đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu gỗ.

Câu 12. Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. đẩy mạnh chế biến, phát triển xuất khẩu.
- B. tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư.
- C. hiện đại hóa ngư cụ, đầu tư đánh bắt xa bờ.
- D. mở rộng dịch vụ, xây dựng các cảng cá.

Câu 13. Lao động nước ta hiện nay

- A. làm việc ngày càng đông trong dịch vụ.
- B. có trình độ tay nghề tương đương nhau.
- C. chủ yếu tham gia các nghề truyền thống.
- D. chưa được nâng cao trình độ ngoại ngữ.

Câu 14. Giao thông vận tải đường biển của nước ta

- A. các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng tây – đông.
- B. đảm đương chủ yếu việc vận chuyển hàng hóa trong nước.
- C. các thành phố trực thuộc Trung ương đều có cảng biển nước sâu.
- D. phát triển mạnh, nhiều cảng biển và nhiều cụm cảng quan trọng.

Câu 15. Nước ta nằm trong khu vực có gió mùa nên có

- A. nhiều thiên tai của vùng biển nhiệt đới.
- B. độ ẩm lớn, cân bằng ẩm quanh năm.
- C. cảnh quan của vùng ôn đới rất đa dạng.
- D. chế độ nhiệt và mưa thay đổi theo mùa.

Câu 16. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về ngành du lịch của Tây Nguyên?

- A. Trung tâm du lịch của vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuột.
- B. Loại hình và sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.
- C. Thu hút nhiều khách trong nước và quốc tế.
- D. Chủ yếu phục vụ nhu cầu khách du lịch quốc tế.

Câu 17. Các đô thị của nước ta hiện nay

- A. quy hoạch tất cả là đô thị loại 1 và tổng hợp.
- B. phân bố đồng đều giữa vùng núi - đồng bằng.
- C. có số lượng và quy mô dân số đang tăng lên.
- D. đều nâng cấp và đồng bộ hạ tầng ở các vùng.

Câu 18. Ý nghĩa chủ yếu của việc sản xuất cây công nghiệp theo vùng chuyên canh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta là

- A. gắn với công nghiệp, sử dụng tốt hơn lao động, tăng hiệu quả kinh tế.
- B. tăng xuất khẩu, phát huy thế mạnh, phát triển nông nghiệp hàng hóa.
- C. tăng nông sản, nâng cao vị thế của vùng, thay đổi cách thức sản xuất.
- D. phân bố lại sản xuất, tạo ra việc làm, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	669	665,2	662,2
Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ	1220,5	1208,2	1157,7	1198,7
Tây Nguyên	237,5	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	273,3	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Giai đoạn 2015- 2021 tỉ trọng diện tích lúa của Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ đều giảm.
- b) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện thay đổi cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng của nước ta năm 2015 và 2021 là biểu đồ miền.
- c) Năm 2021 diện tích lúa của Đồng Sông Cửu Long lớn nhất, Tây Nguyên nhỏ nhất.
- d) Tỉ trọng diện tích lúa Đồng Bằng Sông Hồng chiếm 12,5% cả nước năm 2021.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao.

- a) Ở nông thôn vấn đề việc làm cơ bản đã được giải quyết do việc thực hiện chính sách ưu tiên việc làm ở nông thôn.
- b) Tỉ lệ thất nghiệp của nước ta còn cao, trong đó khu vực thành thị có tỉ lệ cao hơn nông thôn.
- c) Nguyên nhân khiến cho tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao là do dân số đông, lao động còn thiếu trình độ.
- d) Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.

Câu 3. Đọc đoạn thông tin:

“Nhìn trên bản đồ sông ngòi, ta thấy ngay một mạng lưới dày đặc, cắt xẻ địa hình đồi núi trùng điệp và chảy ra Biển Đông. Tất cả có đến 2 360 con sông dài từ 10 km trở lên nhưng sông dài trên 100 km chỉ hơn 2 %. Hai nhân tố chính chi phối mạng lưới sông ngòi ở nước ta là lượng mưa và cấu trúc địa hình.”

(Theo: Vũ Tự Lập, *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2012, tr.159)

- a) Chế độ nước sông phân mùa lũ – cạn theo sát nhịp điệu mùa mưa – khô.
- b) Mật độ sông ngòi trên lãnh thổ nước ta rất thưa thớt.
- c) Chế độ mưa thất thường nhưng chế độ dòng chảy khá ổn định.
- d) Sông ngòi ở nước ta chủ yếu là sông ngòi nhỏ và ngắn.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có diện tích 51,2 nghìn km², dân số vùng 11 triệu người (2021), lãnh thổ kéo dài từ bắc xuống nam với ba dạng địa hình đồi núi phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, thềm lục địa và đảo phía đông. Khí hậu hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

a) Sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông – lâm- ngư nghiệp của vùng do sự phân hóa đặc điểm địa hình lãnh thổ.

b) Bắc Trung Bộ thuận lợi để phát triển kinh tế biển.

c) Phía tây Bắc Trung Bộ tiếp giáp với Biển Đông.

d) Bắc Trung Bộ là vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai ứng lựt.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.**Câu 1. Cho bảng số liệu:****ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM 2022 TẠI MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC**

Trạm quan trắc	Sơn La	Hà Nội (Láng)	Đà Nẵng	Đà Lạt	Cà Mau
Độ ẩm không khí (%)	80,8	74,3	80,3	86,5	78,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch độ ẩm không khí trung bình giữa hai địa điểm Đà Lạt và Hà Nội (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 2. Tại độ cao 500 m sườn núi đón gió có nhiệt độ là 25⁰C, độ cao của đỉnh núi là 2500 m. Vậy nhiệt độ ở chân núi sườn khuất gió là bao nhiêu ⁰C? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 là 681,1 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu đạt 28,3 tỉ USD. Trị giá xuất khẩu của Việt Nam là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Cho bảng số liệu sau:**NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ**

(Đơn vị: ⁰C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,5	22,8	20,4

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt độ của Huế (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của ⁰C).

Câu 5. Cho bảng số liệu:**Diện tích và dân số của tỉnh Sơn La và Hòa Bình, năm 2023**

Tỉnh	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)
Sơn La	14109,8	1313,3
Hoà Bình	4590,3	880,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết mật độ dân số năm 2023 của tỉnh Sơn La là bao nhiêu người/km²? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Năm 2023, tổng số dân của Đồng bằng sông Cửu Long là 17,5 triệu người, tỉ lệ dân thành thị của vùng là 27,4%. Tính tổng số dân thành thị của vùng năm 2023. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của triệu người).

----- HẾT -----

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Môn: Địa - Ngày KT: / /2025

Thời gian làm bài: 50 phút không kể thời gian phát đề
(Đề thi gồm 04 trang)

Họ và tên:

Số báo danh:

Mã đề 116

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Nguồn nhiên liệu chủ yếu của các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là

- A. củi, gỗ. B. dầu. C. than. D. khí đốt.

Câu 2. Nước ta nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại nhằm mục đích nào sau đây?

- A. Tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.
B. Giảm tỉ trọng hàng sơ chế, nguyên liệu tăng tỉ trọng hàng chế biến.
C. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.
D. Nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa.

Câu 3. Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
B. phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.
C. phát triển nền kinh tế thị trường.
D. hội nhập kinh tế toàn cầu.

Câu 4. Nước ta nằm trong khu vực có gió mùa nên có

- A. nhiều thiên tai của vùng biển nhiệt đới.
B. chế độ nhiệt và mưa thay đổi theo mùa.
C. độ ẩm lớn, cân bằng ẩm quanh năm.
D. cảnh quan của vùng ôn đới rất đa dạng.

Câu 5. Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
C. Tây Nguyên. D. Bắc Trung Bộ.

Câu 6. Sản xuất cây hàng năm ở nước ta hiện nay

- A. tập trung phần lớn ở khu vực đồi núi.
B. chỉ dùng làm thức ăn để chăn nuôi.
C. hoàn toàn tập trung cho cây lúa gạo.
D. được thúc đẩy theo hướng hàng hóa.

Câu 7. Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. đẩy mạnh chế biến, phát triển xuất khẩu.
B. tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư.
C. mở rộng dịch vụ, xây dựng các cảng cá.
D. hiện đại hóa ngư cụ, đầu tư đánh bắt xa bờ.

Câu 8. Biện pháp mở rộng rừng sản xuất ở nước ta là

- A. tăng rừng đầu nguồn. B. khai thác.
C. trồng mới. D. tăng vườn quốc gia.

Câu 9. Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây gắn liền với phát triển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Ít phát thải khí nhà kính. B. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá.
C. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất. D. Tăng cường liên kết nội, liên vùng.

Câu 10. Ý nghĩa chủ yếu của việc sản xuất cây công nghiệp theo vùng chuyên canh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta là

- A. tăng xuất khẩu, phát huy thế mạnh, phát triển nông nghiệp hàng hóa.
B. phân bổ lại sản xuất, tạo ra việc làm, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.
C. tăng nông sản, nâng cao vị thế của vùng, thay đổi cách thức sản xuất.
D. gắn với công nghiệp, sử dụng tốt hơn lao động, tăng hiệu quả kinh tế.

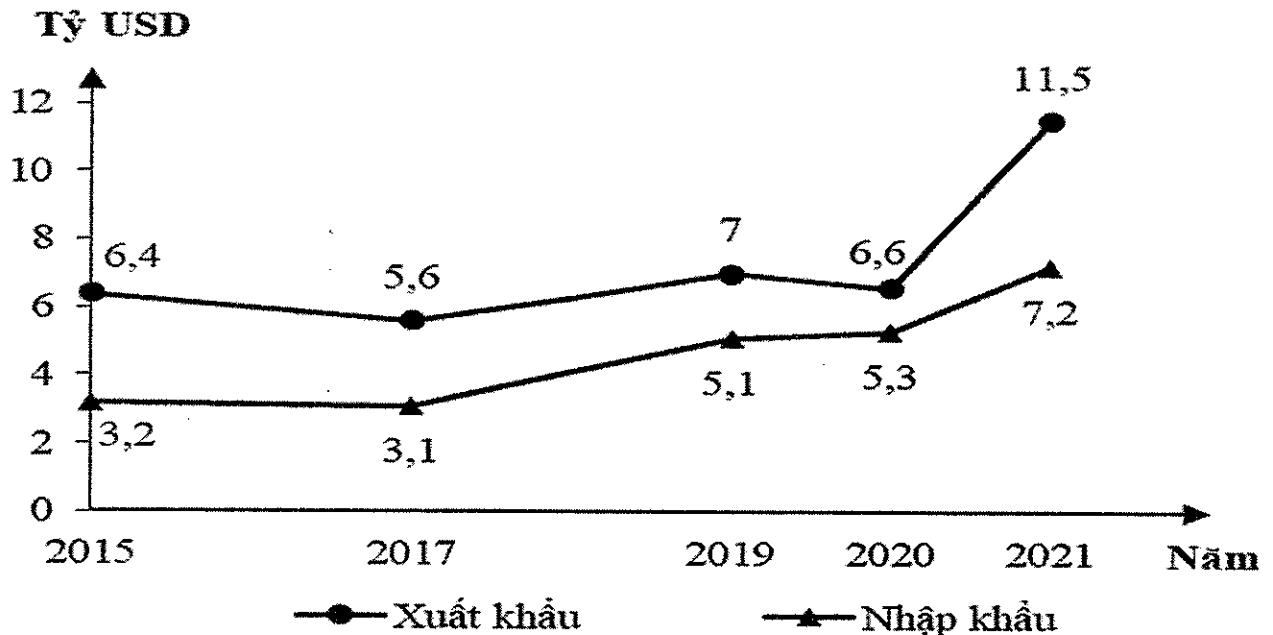
Câu 11. Các đô thị của nước ta hiện nay

- A. phân bố đồng đều giữa vùng núi - đồng bằng.
- B. đều nâng cấp và đồng bộ hạ tầng ở các vùng.
- C. quy hoạch tất cả là đô thị loại 1 và tổng hợp.
- D. có số lượng và quy mô dân số đang tăng lên.

Câu 12. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về ngành du lịch của Tây Nguyên?

- A. Loại hình và sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.
- B. Chủ yếu phục vụ nhu cầu khách du lịch quốc tế.
- C. Thu hút nhiều khách trong nước và quốc tế.
- D. Trung tâm du lịch của vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuột.

Câu 13. Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, <https://www.aseanstats.org>)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào?

- A. Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- B. Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- C. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- D. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

Câu 14. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm của nước ta là

- A. rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.
- B. rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
- C. rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.
- D. rừng thưa nhiệt đới khô rụng lá theo mùa.

Câu 15. Lao động nước ta hiện nay

- A. chủ yếu tham gia các nghề truyền thống.
- B. có trình độ tay nghề tương đương nhau.
- C. chưa được nâng cao trình độ ngoại ngữ.
- D. làm việc ngày càng đông trong dịch vụ.

Câu 16. Đặc trưng khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc là

- A. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.
- B. Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm.
- C. Nhiệt đới khô gió mùa có mùa đông lạnh.
- D. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.

Câu 17. Giao thông vận tải đường biển của nước ta

- A. đảm đương chủ yếu việc vận chuyển hàng hóa trong nước.
- B. các thành phố trực thuộc Trung ương đều có cảng biển nước sâu.
- C. phát triển mạnh, nhiều cảng biển và nhiều cụm cảng quan trọng.
- D. các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng tây – đông.

Câu 18. Ngành lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Đang đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu gỗ.
- B. Tiến hành khai thác gỗ ở tất cả các loại rừng.
- C. Hà Tĩnh, Quảng Bình khai thác gỗ nhiều nhất.
- D. Diện tích rừng trồng ngày càng giảm nhanh.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có diện tích 51,2 nghìn km², dân số vùng 11 triệu người (2021), lãnh thổ kéo dài từ bắc xuống nam với ba dạng địa hình đồi núi phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, thềm lục địa và đảo phía đông. Khí hậu hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

- a) Bắc Trung Bộ thuận lợi để phát triển kinh tế biển.
- b) Sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông – lâm- ngư nghiệp của vùng do sự phân hóa đặc điểm địa hình lãnh thổ.
- c) Bắc Trung Bộ là vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai úng lụt.
- d) Phía tây Bắc Trung Bộ tiếp giáp với Biển Đông.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	669	665,2	662,2
Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ	1220,5	1208,2	1157,7	1198,7
Tây Nguyên	237,5	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	273,3	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Tỉ trọng diện tích lúa Đồng Bằng Sông Hồng chiếm 12,5% cả nước năm 2021.
- b) Giai đoạn 2015- 2021 tỉ trọng diện tích lúa của Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ đều giảm.
- c) Năm 2021 diện tích lúa của Đồng Sông Cửu Long lớn nhất, Tây Nguyên nhỏ nhất.
- d) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện thay đổi cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng của nước ta năm 2015 và 2021 là biểu đồ miền.

Câu 3. Đọc đoạn thông tin:

“Nhìn trên bản đồ sông ngòi, ta thấy ngay một mạng lưới dày đặc, cắt xẻ địa hình đồi núi trùng điệp và chảy ra Biển Đông. Tất cả có đến 2 360 con sông dài từ 10 km trở lên nhưng sông dài trên 100 km chỉ hơn 2 %. Hai nhân tố chính chi phối mạng lưới sông ngòi ở nước ta là lượng mưa và cấu trúc địa hình.”

(Theo: Vũ Tự Lập, *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2012, tr.159)

- a) Mật độ sông ngòi trên lãnh thổ nước ta rất thưa thớt.
- b) Chế độ nước sông phân mùa lũ – cạn theo sát nhịp điệu mùa mưa – khô.
- c) Chế độ mưa thất thường nhưng chế độ dòng chảy khá ổn định.
- d) Sông ngòi ở nước ta chủ yếu là sông ngòi nhỏ và ngắn.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao.

- a) Nguyên nhân khiến cho tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao là do dân số đông, lao động còn thiếu trình độ.
- b) Tỉ lệ thất nghiệp của nước ta còn cao, trong đó khu vực thành thị có tỉ lệ cao hơn nông thôn.
- c) Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.
- d) Ở nông thôn vấn đề việc làm cơ bản đã được giải quyết do việc thực hiện chính sách ưu tiên việc làm ở nông thôn.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ

(Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,5	22,8	20,4

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt độ của Huế (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của $^{\circ}\text{C}$).

Câu 2. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 là 681,1 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu đạt 28,3 tỉ USD. Trị giá xuất khẩu của Việt Nam là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Năm 2023, tổng số dân của Đồng bằng sông Cửu Long là 17,5 triệu người, tỉ lệ dân thành thị của vùng là 27,4%. Tính tổng số dân thành thị của vùng năm 2023. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của triệu người).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM 2022 TẠI MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC

Trạm quan trắc	Sơn La	Hà Nội (Láng)	Đà Nẵng	Đà Lạt	Cà Mau
Độ ẩm không khí (%)	80,8	74,3	80,3	86,5	78,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch độ ẩm không khí trung bình giữa hai địa điểm Đà Lạt và Hà Nội (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 5. Tại độ cao 500 m sườn núi đón gió có nhiệt độ là 25°C , độ cao của đỉnh núi là 2500 m. Vậy nhiệt độ ở chân núi sườn khuất gió là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Diện tích và dân số của tỉnh Sơn La và Hòa Bình, năm 2023

Tỉnh	Diện tích (km^2)	Dân số (nghìn người)
Sơn La	14109,8	1313,3
Hòa Bình	4590,3	880,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết mật độ dân số năm 2023 của tỉnh Sơn La là bao nhiêu người/ km^2 ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

----- HẾT -----

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Môn: Địa - Ngày KT: / /2025

Thời gian làm bài: 50 phút không kể thời gian phát đề
(Đề thi gồm 04 trang)

Họ và tên:

Số báo danh:

Mã đề 117

PART I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. hiện đại hóa ngư cụ, đầu tư đánh bắt xa bờ.
- B. mở rộng dịch vụ, xây dựng các cảng cá.
- C. đẩy mạnh chế biến, phát triển xuất khẩu.
- D. tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư.

Câu 2. Nước ta nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại nhằm mục đích nào sau đây?

- A. Tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.
- B. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.
- C. Giảm tỉ trọng hàng sơ chế, nguyên liệu tăng tỉ trọng hàng chế biến.
- D. Nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa.

Câu 3. Giao thông vận tải đường biển của nước ta

- A. các thành phố trực thuộc Trung ương đều có cảng biển nước sâu.
- B. các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng tây – đông.
- C. đảm đương chủ yếu việc vận chuyển hàng hóa trong nước.
- D. phát triển mạnh, nhiều cảng biển và nhiều cụm cảng quan trọng.

Câu 4. Ý nghĩa chủ yếu của việc sản xuất cây công nghiệp theo vùng chuyên canh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta là

- A. tăng xuất khẩu, phát huy thế mạnh, phát triển nông nghiệp hàng hóa.
- B. phân bố lại sản xuất, tạo ra việc làm, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.
- C. gắn với công nghiệp, sử dụng tốt hơn lao động, tăng hiệu quả kinh tế.
- D. tăng nông sản, nâng cao vị thế của vùng, thay đổi cách thức sản xuất.

Câu 5. Biện pháp mở rộng rừng sản xuất ở nước ta là

- A. tăng vườn quốc gia.
- B. trồng mới.
- C. khai thác.
- D. tăng rừng đầu nguồn.

Câu 6. Đặc trưng khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc là

- A. Nhiệt đới khô gió mùa có mùa đông lạnh.
- B. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.
- C. Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm.
- D. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.

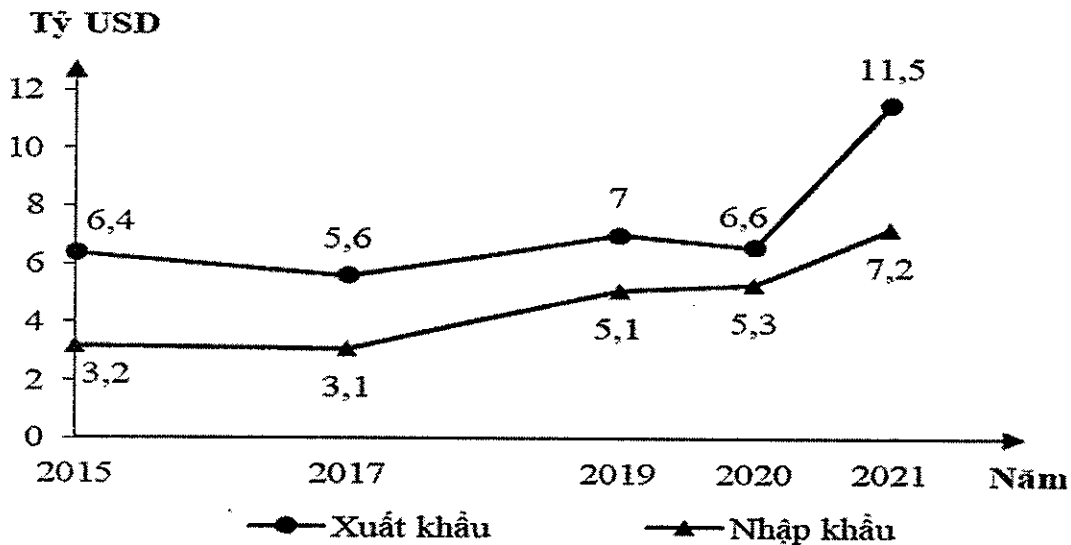
Câu 7. Nước ta nằm trong khu vực có gió mùa nên có

- A. độ ẩm lớn, cân bằng ẩm quanh năm.
- B. cảnh quan của vùng ôn đới rất đa dạng.
- C. nhiều thiên tai của vùng biển nhiệt đới.
- D. chế độ nhiệt và mưa thay đổi theo mùa.

Câu 8. Lao động nước ta hiện nay

- A. có trình độ tay nghề tương đương nhau.
- B. chủ yếu tham gia các nghề truyền thống.
- C. làm việc ngày càng đông trong dịch vụ.
- D. chưa được nâng cao trình độ ngoại ngữ.

Câu 9. Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, <https://www.aseanstats.org>)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào?

- A. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- B. Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- C. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- D. Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

Câu 10. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về ngành du lịch của Tây Nguyên?

- A. Trung tâm du lịch của vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuột.
- B. Chủ yếu phục vụ nhu cầu khách du lịch quốc tế.
- C. Loại hình và sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.
- D. Thu hút nhiều khách trong nước và quốc tế.

Câu 11. Nguồn nhiên liệu chủ yếu của các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là

- A. dầu.
- B. khí đốt.
- C. củi, gỗ.
- D. than.

Câu 12. Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Tây Nguyên.
- D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 13. Sản xuất cây hàng năm ở nước ta hiện nay

- A. được thúc đẩy theo hướng hàng hóa.
- B. tập trung phần lớn ở khu vực đồi núi.
- C. chỉ dùng làm thức ăn để chăn nuôi.
- D. hoàn toàn tập trung cho cây lúa gạo.

Câu 14. Các đô thị của nước ta hiện nay

- A. có số lượng và quy mô dân số đang tăng lên.
- B. quy hoạch tất cả là đô thị loại 1 và tổng hợp.
- C. đều nâng cấp và đồng bộ hạ tầng ở các vùng.
- D. phân bố đồng đều giữa vùng núi - đồng bằng.

Câu 15. Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.
- B. hội nhập kinh tế toàn cầu.
- C. công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- D. phát triển nền kinh tế thị trường.

Câu 16. Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây gắn liền với phát triển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất.
- B. Ít phát thải khí nhà kính.
- C. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá.
- D. Tăng cường liên kết nội, liên vùng.

Câu 17. Ngành lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Diện tích rừng trồng ngày càng giảm nhanh.
- B. Tiến hành khai thác gỗ ở tất cả các loại rừng.
- C. Hà Tĩnh, Quảng Bình khai thác gỗ nhiều nhất.
- D. Đang đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu gỗ.

Câu 18. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm của nước ta là

- A. rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.
- B. rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
- C. rừng thưa nhiệt đới khô rụng lá theo mùa.
- D. rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao.

a) Nguyên nhân khiến cho tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao là do dân số đông, lao động còn thiếu trình độ.

b) Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.

c) Ở nông thôn vấn đề việc làm cơ bản đã được giải quyết do việc thực hiện chính sách ưu tiên việc làm ở nông thôn.

d) Tỉ lệ thất nghiệp của nước ta còn cao, trong đó khu vực thành thị có tỉ lệ cao hơn nông thôn.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có diện tích 51,2 nghìn km², dân số vùng 11 triệu người (2021), lãnh thổ kéo dài từ bắc xuống nam với ba dạng địa hình đồi núi phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, thềm lục địa và đảo phía đông. Khí hậu hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

a) Bắc Trung Bộ là vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai ứng lụt.

b) Bắc Trung Bộ thuận lợi để phát triển kinh tế biển.

c) Phía tây Bắc Trung Bộ tiếp giáp với Biển Đông.

d) Sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông – lâm – ngư nghiệp của vùng do sự phân hóa đặc điểm địa hình lãnh thổ.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	669	665,2	662,2
Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ	1220,5	1208,2	1157,7	1198,7
Tây Nguyên	237,5	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	273,3	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

a) Giai đoạn 2015- 2021 tỉ trọng diện tích lúa của Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ đều giảm.

b) Tỉ trọng diện tích lúa Đồng Bằng Sông Hồng chiếm 12,5% cả nước năm 2021.

c) Năm 2021 diện tích lúa của Đồng Sông Cửu Long lớn nhất, Tây Nguyên nhỏ nhất.

d) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện thay đổi cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng của nước ta năm 2015 và 2021 là biểu đồ miền.

Câu 4. Đọc đoạn thông tin:

“Nhìn trên bản đồ sông ngòi, ta thấy ngay một mạng lưới dày đặc, cắt xẻ địa hình đồi núi trùng điệp và chảy ra Biển Đông. Tất cả có đến 2 360 con sông dài từ 10 km trở lên nhưng sông dài trên 100 km chỉ hơn 2 %. Hai nhân tố chính chi phối mạng lưới sông ngòi ở nước ta là lượng mưa và cấu trúc địa hình.”

(Theo: Vũ Tự Lập, *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2012, tr.159)

- a) Sông ngòi ở nước ta chủ yếu là sông ngòi nhỏ và ngắn.
- b) Chế độ mưa thất thường nhưng chế độ dòng chảy khá ổn định.
- c) Chế độ nước sông phân mùa lũ – cạn theo sát nhịp điệu mùa mưa – khô.
- d) Mật độ sông ngòi trên lãnh thổ nước ta rất thưa thớt.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM 2022 TẠI MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC

Trạm quan trắc	Sơn La	Hà Nội (Láng)	Đà Nẵng	Đà Lạt	Cà Mau
Độ ẩm không khí (%)	80,8	74,3	80,3	86,5	78,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch độ ẩm không khí trung bình giữa hai địa điểm Đà Lạt và Hà Nội (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 2. Năm 2023, tổng số dân của Đồng bằng sông Cửu Long là 17,5 triệu người, tỉ lệ dân thành thị của vùng là 27,4%. Tính tổng số dân thành thị của vùng năm 2023. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của triệu người).

Câu 3. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 là 681,1 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu đạt 28,3 tỷ USD. Trị giá xuất khẩu của Việt Nam là bao nhiêu tỷ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,5	22,8	20,4

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt độ của Huế (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của °C).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Diện tích và dân số của tỉnh Sơn La và Hòa Bình, năm 2023

Tỉnh	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)
Sơn La	14109,8	1313,3
Hòa Bình	4590,3	880,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết mật độ dân số năm 2023 của tỉnh Sơn La là bao nhiêu người/km²? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Tại độ cao 500 m sườn núi đón gió có nhiệt độ là 25°C, độ cao của đỉnh núi là 2500 m. Vậy nhiệt độ ở chân núi sườn khuất gió là bao nhiêu °C? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

----- HẾT -----

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Môn: Địa - Ngày KT: / /2025

Thời gian làm bài: 50 phút không kể thời gian phát đề
(Đề thi gồm 04 trang)

Họ và tên:

Số báo danh:

Mã đề 118

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Nước ta nằm trong khu vực có gió mùa nên có

- A. cảnh quan của vùng ôn đới rất đa dạng.
- B. chế độ nhiệt và mưa thay đổi theo mùa.
- C. nhiều thiên tai của vùng biển nhiệt đới.
- D. độ ẩm lớn, cân bằng ẩm quanh năm.

Câu 2. Biện pháp mở rộng rừng sản xuất ở nước ta là

- A. tăng vườn quốc gia.
- B. khai thác.
- C. trồng mới.
- D. tăng rừng đầu nguồn.

Câu 3. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về ngành du lịch của Tây Nguyên?

- A. Trung tâm du lịch của vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuột.
- B. Thu hút nhiều khách trong nước và quốc tế.
- C. Loại hình và sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.
- D. Chủ yếu phục vụ nhu cầu khách du lịch quốc tế.

Câu 4. Các đô thị của nước ta hiện nay

- A. phân bố đồng đều giữa vùng núi - đồng bằng.
- B. quy hoạch tất cả là đô thị loại 1 và tổng hợp.
- C. đều nâng cấp và đồng bộ hạ tầng ở các vùng.
- D. có số lượng và quy mô dân số đang tăng lên.

Câu 5. Ý nghĩa chủ yếu của việc sản xuất cây công nghiệp theo vùng chuyên canh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta là

- A. gắn với công nghiệp, sử dụng tốt hơn lao động, tăng hiệu quả kinh tế.
- B. tăng xuất khẩu, phát huy thế mạnh, phát triển nông nghiệp hàng hóa.
- C. phân bố lại sản xuất, tạo ra việc làm, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.
- D. tăng nông sản, nâng cao vị thế của vùng, thay đổi cách thức sản xuất.

Câu 6. Nguồn nhiên liệu chủ yếu của các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là

- A. khí đốt.
- B. dầu.
- C. than.
- D. củi, gỗ.

Câu 7. Nước ta nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại nhằm mục đích nào sau đây?

- A. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.
- B. Tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.
- C. Giảm tỉ trọng hàng sơ chế, nguyên liệu tăng tỉ trọng hàng chế biến.
- D. Nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa.

Câu 8. Sản xuất cây hàng năm ở nước ta hiện nay

- A. tập trung phần lớn ở khu vực đồi núi.
- B. hoàn toàn tập trung cho cây lúa gạo.
- C. chỉ dùng làm thức ăn để chăn nuôi.
- D. được thúc đẩy theo hướng hàng hóa.

Câu 9. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm của nước ta là

- A. rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.
- B. rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.
- C. rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
- D. rừng thưa nhiệt đới khô rụng lá theo mùa.

Câu 10. Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. hiện đại hóa ngư cụ, đầu tư đánh bắt xa bờ.
- B. tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư.
- C. đẩy mạnh chế biến, phát triển xuất khẩu.
- D. mở rộng dịch vụ, xây dựng các cảng cá.

Câu 11. Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là

A. Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

B. Tây Nguyên.

D. Bắc Trung Bộ.

Câu 12. Ngành lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

A. Tiến hành khai thác gỗ ở tất cả các loại rừng.

C. Đang đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu gỗ.

B. Hà Tĩnh, Quảng Bình khai thác gỗ nhiều nhất.

D. Diện tích rừng trồng ngày càng giảm nhanh.

Câu 13. Đặc trưng khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc là

A. Nhiệt đới khô gió mùa có mùa đông lạnh.

C. Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm.

B. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

D. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.

Câu 14. Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây gắn liền với phát triển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

A. Tăng cường liên kết nội, liên vùng.

B. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá.

C. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất.

D. Ít phát thải khí nhà kính.

Câu 15. Lao động nước ta hiện nay

A. làm việc ngày càng đông trong dịch vụ.

B. chưa được nâng cao trình độ ngoại ngữ.

C. có trình độ tay nghề tương đương nhau.

D. chủ yếu tham gia các nghề truyền thống.

Câu 16. Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

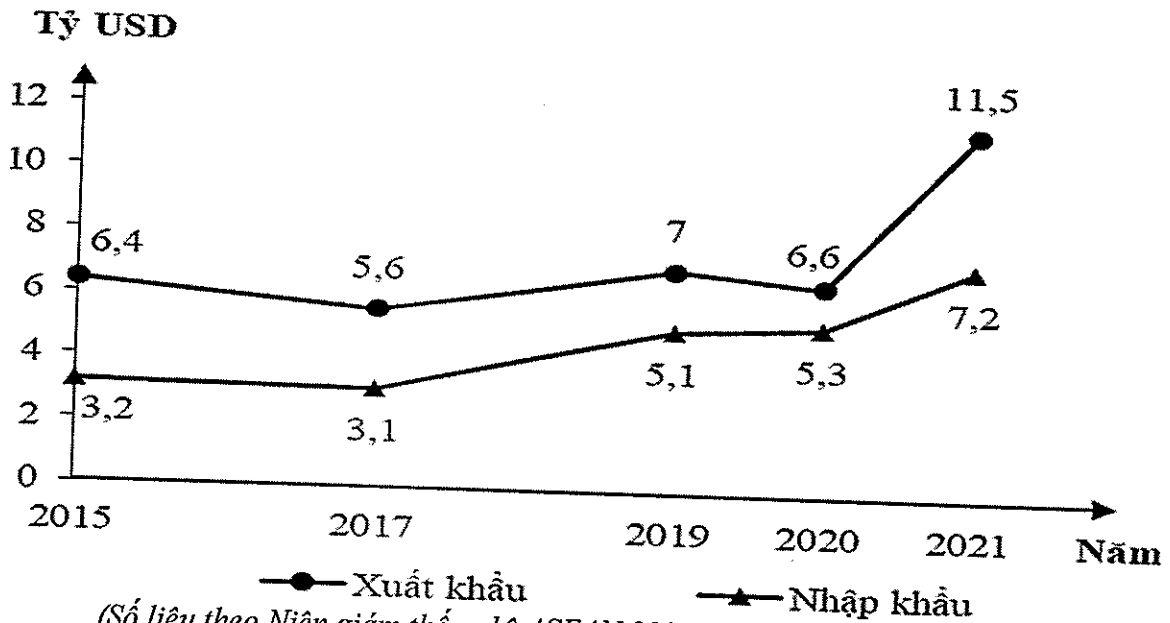
A. hội nhập kinh tế toàn cầu.

B. phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

C. phát triển nền kinh tế thị trường.

D. công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Câu 17. Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, <https://www.aseanstats.org>)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào?

A. Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

B. Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

C. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

D. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

Câu 18. Giao thông vận tải đường biển của nước ta

A. phát triển mạnh, nhiều cảng biển và nhiều cụm cảng quan trọng.

B. các thành phố trực thuộc Trung ương đều có cảng biển nước sâu.

C. các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng tây – đông.

D. đảm đương chủ yếu việc vận chuyển hàng hóa trong nước.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	669	665,2	662,2
Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ	1220,5	1208,2	1157,7	1198,7
Tây Nguyên	237,5	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	273,3	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

a) Giai đoạn 2015- 2021 tỉ trọng diện tích lúa của Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ đều giảm.

b) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện thay đổi cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng của nước ta năm 2015 và 2021 là biểu đồ miền.

c) Tỉ trọng diện tích lúa Đồng Bằng Sông Hồng chiếm 12,5% cả nước năm 2021.

d) Năm 2021 diện tích lúa của Đồng Sông Cửu Long lớn nhất, Tây Nguyên nhỏ nhất.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có diện tích 51,2 nghìn km², dân số vùng 11 triệu người (2021), lãnh thổ kéo dài từ bắc xuống nam với ba dạng địa hình đồi núi phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, thềm lục địa và đảo phía đông. Khí hậu hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

a) Bắc Trung Bộ là vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai úng lụt.

b) Bắc Trung Bộ thuận lợi để phát triển kinh tế biển.

c) Sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông – lâm- ngư nghiệp của vùng do sự phân hóa đặc điểm địa hình lãnh thổ.

d) Phía tây Bắc Trung Bộ tiếp giáp với Biển Đông.

Câu 3. Đọc đoạn thông tin:

“Nhìn trên bản đồ sông ngòi, ta thấy ngay một mạng lưới dày đặc, cắt xẻ địa hình đồi núi trùng điệp và chảy ra Biển Đông. Tất cả có đến 2 360 con sông dài từ 10 km trở lên nhưng sông dài trên 100 km chỉ hơn 2 %. Hai nhân tố chính chi phối mạng lưới sông ngòi ở nước ta là lượng mưa và cấu trúc địa hình.”

(Theo: Vũ Tự Lập, *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2012, tr.159)

a) Sông ngòi ở nước ta chủ yếu là sông ngòi nhỏ và ngắn.

b) Chế độ mưa thất thường nhưng chế độ dòng chảy khá ổn định.

c) Chế độ nước sông phân mùa lũ – cạn theo sát nhịp điệu mùa mưa – khô.

d) Mật độ sông ngòi trên lãnh thổ nước ta rất thưa thớt.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao.

a) Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.

b) Ở nông thôn vấn đề việc làm cơ bản đã được giải quyết do việc thực hiện chính sách ưu tiên việc làm ở nông thôn.

c) Nguyên nhân khiến cho tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao là do dân số đông, lao động còn thiếu trình độ.

d) Tỉ lệ thất nghiệp của nước ta còn cao, trong đó khu vực thành thị có tỉ lệ cao hơn nông thôn.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Diện tích và dân số của tỉnh Sơn La và Hòa Bình, năm 2023

Tỉnh	Diện tích (km^2)	Dân số (nghìn người)
Sơn La	14109,8	1313,3
Hòa Bình	4590,3	880,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết mật độ dân số năm 2023 của tỉnh Sơn La là bao nhiêu người/ km^2 ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Năm 2023, tổng số dân của Đồng bằng sông Cửu Long là 17,5 triệu người, tỉ lệ dân thành thị của vùng là 27,4%. Tính tổng số dân thành thị của vùng năm 2023. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của triệu người).

Câu 3. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 là 681,1 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu đạt 28,3 tỉ USD. Trị giá xuất khẩu của Việt Nam là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Tại độ cao 500 m sườn núi đón gió có nhiệt độ là $25^{\circ}C$, độ cao của đỉnh núi là 2500 m. Vậy nhiệt độ ở chân núi sườn khuất gió là bao nhiêu $^{\circ}C$? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ

(Đơn vị: $^{\circ}C$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,5	22,8	20,4

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt độ của Huế (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của $^{\circ}C$).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM 2022 TẠI MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC

Trạm quan trắc	Sơn La	Hà Nội (Láng)	Đà Nẵng	Đà Lạt	Cà Mau
Độ ẩm không khí (%)	80,8	74,3	80,3	86,5	78,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch độ ẩm không khí trung bình giữa hai địa điểm Đà Lạt và Hà Nội (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

----- HẾT -----

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Môn: Địa - Ngày KT: / /2025

Thời gian làm bài: 50 phút không kể thời gian phát đề
(Đề thi gồm 04 trang)

Họ và tên:

Số báo danh:

Mã đề 119

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Giao thông vận tải đường biển của nước ta

- A. đảm đương chủ yếu việc vận chuyển hàng hóa trong nước.
- B. các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng tây – đông.
- C. phát triển mạnh, nhiều cảng biển và nhiều cụm cảng quan trọng.
- D. các thành phố trực thuộc Trung ương đều có cảng biển nước sâu.

Câu 2. Các đô thị của nước ta hiện nay

- A. quy hoạch tất cả là đô thị loại 1 và tổng hợp.
- B. phân bố đồng đều giữa vùng núi - đồng bằng.
- C. đều nâng cấp và đồng bộ hạ tầng ở các vùng.
- D. có số lượng và quy mô dân số đang tăng lên.

Câu 3. Nước ta nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại nhằm mục đích nào sau đây?

- A. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.
- B. Tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.
- C. Nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa.
- D. Giảm tỉ trọng hàng sơ chế, nguyên liệu tăng tỉ trọng hàng chế biến.

Câu 4. Ý nghĩa chủ yếu của việc sản xuất cây công nghiệp theo vùng chuyên canh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta là

- A. tăng nông sản, nâng cao vị thế của vùng, thay đổi cách thức sản xuất.
- B. gắn với công nghiệp, sử dụng tốt hơn lao động, tăng hiệu quả kinh tế.
- C. tăng xuất khẩu, phát huy thế mạnh, phát triển nông nghiệp hàng hóa.
- D. phân bố lại sản xuất, tạo ra việc làm, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.

Câu 5. Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. hiện đại hóa ngư cụ, đầu tư đánh bắt xa bờ.
- B. đẩy mạnh chế biến, phát triển xuất khẩu.
- C. mở rộng dịch vụ, xây dựng các cảng cá.
- D. tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư.

Câu 6. Sản xuất cây hàng năm ở nước ta hiện nay

- A. tập trung phần lớn ở khu vực đồi núi.
- B. hoàn toàn tập trung cho cây lúa gạo.
- C. chỉ dùng làm thức ăn để chăn nuôi.
- D. được thúc đẩy theo hướng hàng hóa.

Câu 7. Lao động nước ta hiện nay

- A. chủ yếu tham gia các nghề truyền thống.
- B. có trình độ tay nghề tương đương nhau.
- C. làm việc ngày càng đông trong dịch vụ.
- D. chưa được nâng cao trình độ ngoại ngữ.

Câu 8. Ngành lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Diện tích rừng trồng ngày càng giảm nhanh.
- B. Hà Tĩnh, Quảng Bình khai thác gỗ nhiều nhất.
- C. Đang đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu gỗ.
- D. Tiến hành khai thác gỗ ở tất cả các loại rừng.

Câu 9. Đặc trưng khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc là

- A. Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm.
- C. Nhiệt đới khô gió mùa có mùa đông lạnh.

- B. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.
- D. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

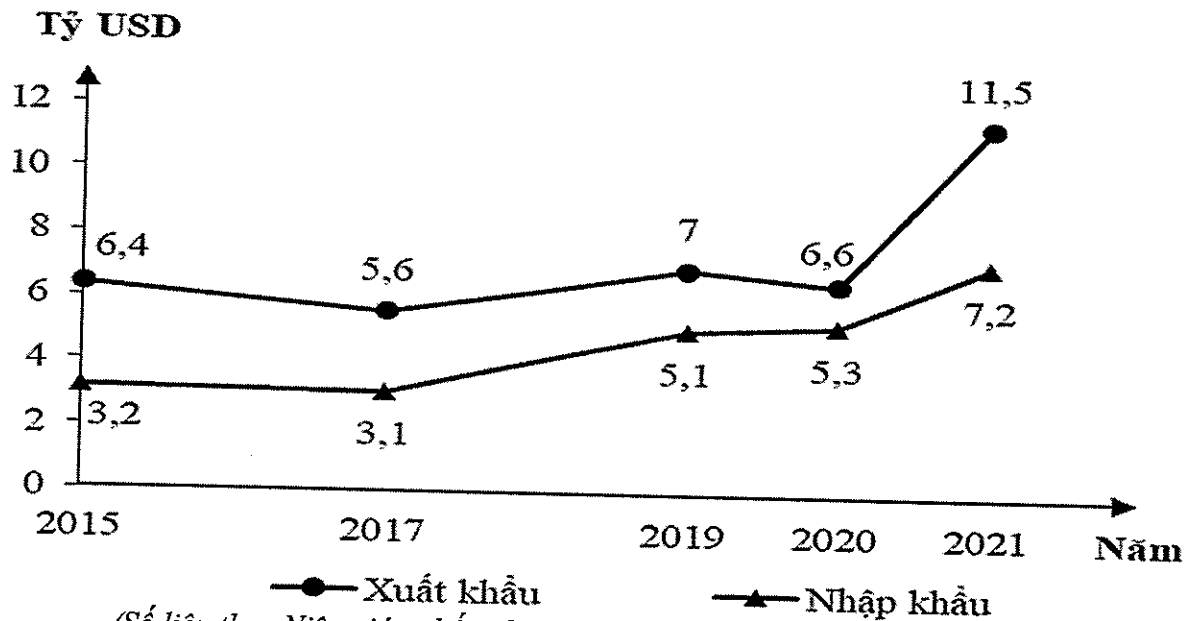
Câu 10. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm của nước ta là

- A. rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.
- B. rừng thưa nhiệt đới khô rụng lá theo mùa.
- C. rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
- D. rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.

Câu 11. Nguồn nhiên liệu chủ yếu của các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là

- A. củi, gỗ.
- B. dầu.
- C. than.
- D. khí đốt.

Câu 12. Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, <https://www.aseanstats.org>)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào?

- A. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- B. Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- C. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- D. Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

Câu 13. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về ngành du lịch của Tây Nguyên?

- A. Chủ yếu phục vụ nhu cầu khách du lịch quốc tế.
- B. Trung tâm du lịch của vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuật.
- C. Thu hút nhiều khách trong nước và quốc tế.
- D. Loại hình và sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.

Câu 14. Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. phát triển nền kinh tế thị trường.
- B. hội nhập kinh tế toàn cầu.
- C. phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.
- D. công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Câu 15. Nước ta nằm trong khu vực có gió mùa nên có

- A. chế độ nhiệt và mưa thay đổi theo mùa.
- B. độ ẩm lớn, cân bằng ẩm quanh năm.
- C. cảnh quan của vùng ôn đới rất đa dạng.
- D. nhiều thiên tai của vùng biển nhiệt đới.

Câu 16. Biện pháp mở rộng rừng sản xuất ở nước ta là

- A. khai thác.
- B. trồng mới.
- C. tăng vườn quốc gia.
- D. tăng rừng đầu nguồn.

Câu 17. Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây gắn liền với phát triển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá.
- B. Ít phát thải khí nhà kính.
- C. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất.
- D. Tăng cường liên kết nội, liên vùng.

Câu 18. Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là

- A. Bắc Trung Bộ.
- B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- C. Tây Nguyên.
- D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Đọc đoạn thông tin:

“Nhìn trên bản đồ sông ngòi, ta thấy ngay một mạng lưới dày đặc, cắt xẻ địa hình đồi núi trùng điệp và chảy ra Biển Đông. Tất cả có đến 2 360 con sông dài từ 10 km trở lên nhưng sông dài trên 100 km chỉ hơn 2 %. Hai nhân tố chính chi phối mạng lưới sông ngòi ở nước ta là lượng mưa và cấu trúc địa hình.”

(Theo: Vũ Tự Lập, *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2012, tr.159)

- a) Chế độ mưa thất thường nhưng chế độ dòng chảy khá ổn định.
- b) Chế độ nước sông phân mùa lũ – cạn theo sát nhịp điệu mùa mưa – khô.
- c) Sông ngòi ở nước ta chủ yếu là sông ngòi nhỏ và ngắn.
- d) Mật độ sông ngòi trên lãnh thổ nước ta rất thưa thớt.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao.

- a) Ở nông thôn vấn đề việc làm cơ bản đã được giải quyết do việc thực hiện chính sách ưu tiên việc làm ở nông thôn.
- b) Tỉ lệ thất nghiệp của nước ta còn cao, trong đó khu vực thành thị có tỉ lệ cao hơn nông thôn.
- c) Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.
- d) Nguyên nhân khiến cho tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao là do dân số đông, lao động còn thiếu trình độ.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có diện tích 51,2 nghìn km², dân số vùng 11 triệu người (2021), lãnh thổ kéo dài từ bắc xuống nam với ba dạng địa hình đồi núi phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, thềm lục địa và đảo phía đông. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

- a) Phía tây Bắc Trung Bộ tiếp giáp với Biển Đông.
- b) Bắc Trung Bộ thuận lợi để phát triển kinh tế biển.
- c) Sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông – lâm- ngư nghiệp của vùng do sự phân hóa đặc điểm địa hình lãnh thổ.
- d) Bắc Trung Bộ là vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai ứng lựt.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	669	665,2	662,2
Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ	1220,5	1208,2	1157,7	1198,7
Tây Nguyên	237,5	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	273,3	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện thay đổi cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng của nước ta năm 2015 và 2021 là biểu đồ miền.
- b) Giai đoạn 2015- 2021 tỉ trọng diện tích lúa của Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ đều giảm.
- c) Năm 2021 diện tích lúa của Đồng Sông Cửu Long lớn nhất, Tây Nguyên nhỏ nhất.
- d) Tỉ trọng diện tích lúa Đồng Bằng Sông Hồng chiếm 12,5% cả nước năm 2021.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 là 681,1 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu đạt 28,3 tỉ USD. Trị giá xuất khẩu của Việt Nam là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Tại độ cao 500 m sườn núi đón gió có nhiệt độ là 25°C, độ cao của đỉnh núi là 2500 m. Vậy nhiệt độ ở chân núi sườn khuất gió là bao nhiêu °C? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Diện tích và dân số của tỉnh Sơn La và Hòa Bình, năm 2023

Tỉnh	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)
Sơn La	14109,8	1313,3
Hoà Bình	4590,3	880,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết mật độ dân số năm 2023 của tỉnh Sơn La là bao nhiêu người/km²? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Cho bảng số liệu:

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM 2022 TẠI MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC

Trạm quan trắc	Sơn La	Hà Nội (Láng)	Đà Nẵng	Đà Lạt	Cà Mau
Độ ẩm không khí (%)	80,8	74,3	80,3	86,5	78,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch độ ẩm không khí trung bình giữa hai địa điểm Đà Lạt và Hà Nội (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 5. Năm 2023, tổng số dân của Đồng bằng sông Cửu Long là 17,5 triệu người, tỉ lệ dân thành thị của vùng là 27,4%. Tính tổng số dân thành thị của vùng năm 2023. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của triệu người).

Câu 6. Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,5	22,8	20,4

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt độ của Huế (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của °C).

----- HẾT -----

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Môn: Địa - Ngày KT: / /2025

Thời gian làm bài: 50 phút không kể thời gian phát đề
(Đề thi gồm 04 trang)

Họ và tên: Số báo danh: Mã đề 120

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Lao động nước ta hiện nay

- A. chưa được nâng cao trình độ ngoại ngữ.
- C. làm việc ngày càng đông trong dịch vụ.

- B. có trình độ tay nghề tương đương nhau.
- D. chủ yếu tham gia các nghề truyền thống.

Câu 2. Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. đẩy mạnh chế biến, phát triển xuất khẩu.
- C. mở rộng dịch vụ, xây dựng các cảng cá.

- B. tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư.
- D. hiện đại hóa ngư cụ, đầu tư đánh bắt xa bờ.

Câu 3. Sản xuất cây hàng năm ở nước ta hiện nay

- A. tập trung phần lớn ở khu vực đồi núi.
- C. chỉ dùng làm thức ăn để chăn nuôi.

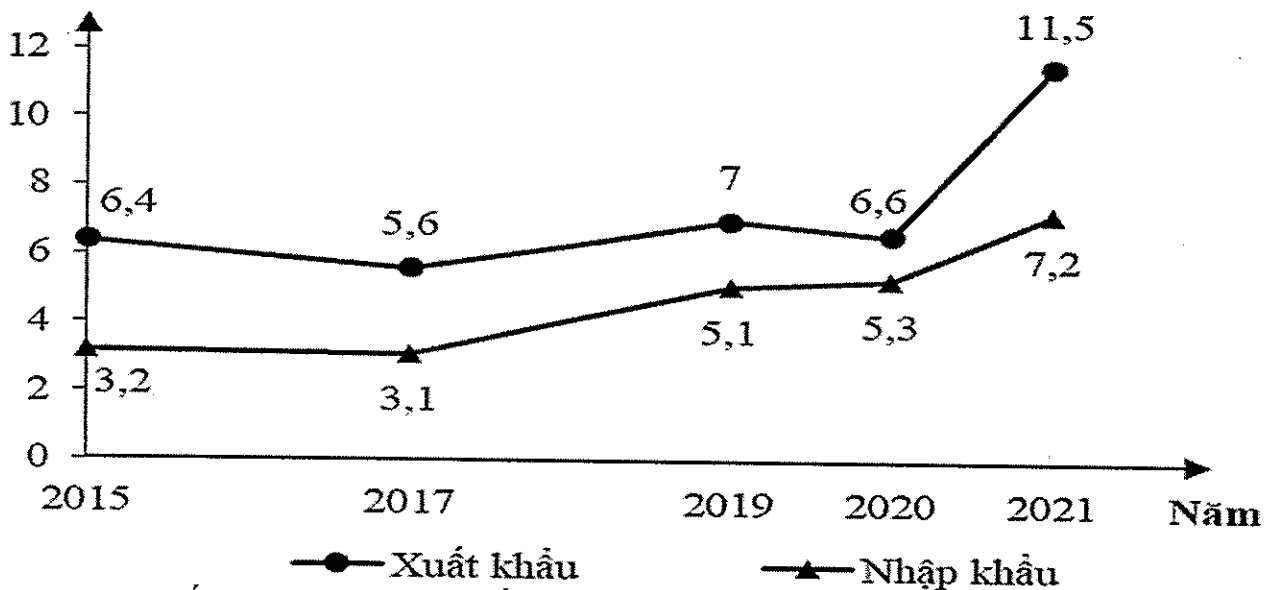
- B. được thúc đẩy theo hướng hàng hóa.
- D. hoàn toàn tập trung cho cây lúa gạo.

Câu 4. Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây gắn liền với phát triển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Ít phát thải khí nhà kính.
- B. Tăng cường liên kết nội, liên vùng.
- C. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất.
- D. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá.

Câu 5. Cho biểu đồ:

Tỷ USD



(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, <https://www.aseanstats.org>)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào?

- A. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- B. Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- C. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- D. Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

Câu 6. Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.
- B. công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- C. phát triển nền kinh tế thị trường.
- D. hội nhập kinh tế toàn cầu.

- Câu 7.** Ý nghĩa chủ yếu của việc sản xuất cây công nghiệp theo vùng chuyên canh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta là
- phân bố lại sản xuất, tạo ra việc làm, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.
 - tăng nông sản, nâng cao vị thế của vùng, thay đổi cách thức sản xuất.
 - gắn với công nghiệp, sử dụng tốt hơn lao động, tăng hiệu quả kinh tế.
 - tăng xuất khẩu, phát huy thế mạnh, phát triển nông nghiệp hàng hóa.
- Câu 8.** Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là
- Trung du và miền núi Bắc Bộ.
 - Bắc Trung Bộ.
 - Duyên hải Nam Trung Bộ.
 - Tây Nguyên.
- Câu 9.** Nước ta nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại nhằm mục đích nào sau đây?
- Tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.
 - Phục vụ nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.
 - Nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa.
 - Giảm tỉ trọng hàng sơ chế, nguyên liệu tăng tỉ trọng hàng chế biến.
- Câu 10.** Ngành lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?
- Hà Tĩnh, Quảng Bình khai thác gỗ nhiều nhất.
 - Diện tích rừng trồng ngày càng giảm nhanh.
 - Tiến hành khai thác gỗ ở tất cả các loại rừng.
 - Đang đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu gỗ.
- Câu 11.** Biện pháp mở rộng rừng sản xuất ở nước ta là
- khai thác.
 - tăng rừng đầu nguồn.
 - tăng vườn quốc gia.
 - trồng mới.
- Câu 12.** Đặc trưng khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc là
- Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.
 - Nhiệt đới khô gió mùa có mùa đông lạnh.
 - Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm.
 - Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.
- Câu 13.** Nước ta nằm trong khu vực có gió mùa nên có
- cảnh quan của vùng ôn đới rất đa dạng.
 - độ ẩm lớn, cân bằng ẩm quanh năm.
 - chế độ nhiệt và mưa thay đổi theo mùa.
 - nhiều thiên tai của vùng biển nhiệt đới.
- Câu 14.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về ngành du lịch của Tây Nguyên?
- Loại hình và sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.
 - Thu hút nhiều khách trong nước và quốc tế.
 - Trung tâm du lịch của vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuật.
 - Chủ yếu phục vụ nhu cầu khách du lịch quốc tế.
- Câu 15.** Các đô thị của nước ta hiện nay
- có số lượng và quy mô dân số đang tăng lên.
 - phân bố đồng đều giữa vùng núi - đồng bằng.
 - đều nâng cấp và đồng bộ hạ tầng ở các vùng.
 - quy hoạch tất cả là đô thị loại 1 và tổng hợp.
- Câu 16.** Giao thông vận tải đường biển của nước ta
- đảm đương chủ yếu việc vận chuyển hàng hóa trong nước.
 - phát triển mạnh, nhiều cảng biển và nhiều cụm cảng quan trọng.
 - các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng tây – đông.
 - các thành phố trực thuộc Trung ương đều có cảng biển nước sâu.
- Câu 17.** Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm của nước ta là
- rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.
 - rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.
 - rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
 - rừng thưa nhiệt đới khô rụng lá theo mùa.
- Câu 18.** Nguồn nhiên liệu chủ yếu của các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là
- củi, gỗ.
 - dầu.
 - than.
 - khí đốt.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có diện tích 51,2 nghìn km², dân số vùng 11 triệu người (2021), lãnh thổ kéo dài từ bắc xuống nam với ba dạng địa hình đồi núi phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, thềm lục địa và đảo phía đông. Khí hậu hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

- a) Phía tây Bắc Trung Bộ tiếp giáp với Biển Đông.
- b) Sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông – lâm- ngư nghiệp của vùng do sự phân hóa đặc điểm địa hình lãnh thổ.
- c) Bắc Trung Bộ thuận lợi để phát triển kinh tế biển.
- d) Bắc Trung Bộ là vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai úng lụt.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao.

- a) Ở nông thôn vấn đề việc làm cơ bản đã được giải quyết do việc thực hiện chính sách ưu tiên việc làm ở nông thôn.
- b) Nguyên nhân khiến cho tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao là do dân số đông, lao động còn thiếu trình độ.
- c) Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.
- d) Tỉ lệ thất nghiệp của nước ta còn cao, trong đó khu vực thành thị có tỉ lệ cao hơn nông thôn.

Câu 3. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	669	665,2	662,2
Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ	1220,5	1208,2	1157,7	1198,7
Tây Nguyên	237,5	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	273,3	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Tỉ trọng diện tích lúa Đồng Bằng Sông Hồng chiếm 12,5% cả nước năm 2021.
- b) Giai đoạn 2015- 2021 tỉ trọng diện tích lúa của Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ đều giảm.
- c) Năm 2021 diện tích lúa của Đồng Sông Cửu Long lớn nhất, Tây Nguyên nhỏ nhất.
- d) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện thay đổi cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng của nước ta năm 2015 và 2021 là biểu đồ miền.

Câu 4. Đọc đoạn thông tin:

“Nhìn trên bản đồ sông ngòi, ta thấy ngay một mạng lưới dày đặc, cắt xẻ địa hình đồi núi trùng điệp và chảy ra Biển Đông. Tất cả có đến 2 360 con sông dài từ 10 km trở lên nhưng sông dài trên 100 km chỉ hơn 2 %. Hai nhân tố chính chi phối mạng lưới sông ngòi ở nước ta là lượng mưa và cấu trúc địa hình.”

(Theo: Vũ Tự Lập, *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2012, tr.159)

- a) Chế độ nước sông phân mùa lũ – cạn theo sát nhịp điệu mùa mưa – khô.
- b) Sông ngòi ở nước ta chủ yếu là sông ngòi nhỏ và ngắn.
- c) Chế độ mưa thất thường nhưng chế độ dòng chảy khá ổn định.
- d) Mật độ sông ngòi trên lãnh thổ nước ta rất thưa thớt.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ
(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,5	22,8	20,4

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt độ của Huế (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của °C).

Câu 2. Tại độ cao 500 m sườn núi đón gió có nhiệt độ là 25°C, độ cao của đỉnh núi là 2500 m. Vậy nhiệt độ ở chân núi sườn khuất gió là bao nhiêu °C? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Năm 2023, tổng số dân của Đồng bằng sông Cửu Long là 17,5 triệu người, tỉ lệ dân thành thị của vùng là 27,4%. Tính tổng số dân thành thị của vùng năm 2023. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của triệu người).

Câu 4. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 là 681,1 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu đạt 28,3 tỉ USD. Trị giá xuất khẩu của Việt Nam là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM 2022 TẠI MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC

Trạm quan trắc	Sơn La	Hà Nội (Láng)	Đà Nẵng	Đà Lạt	Cà Mau
Độ ẩm không khí (%)	80,8	74,3	80,3	86,5	78,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch độ ẩm không khí trung bình giữa hai địa điểm Đà Lạt và Hà Nội (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Diện tích và dân số của tỉnh Sơn La và Hòa Bình, năm 2023

Tỉnh	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)
Sơn La	14109,8	1313,3
Hoà Bình	4590,3	880,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết mật độ dân số năm 2023 của tỉnh Sơn La là bao nhiêu người/km²? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

----- HẾT -----

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Môn: Địa - Ngày KT: / /2025

Thời gian làm bài: 50 phút không kể thời gian phát đề
(Đề thi gồm 04 trang)

Họ và tên:

Số báo danh:

Mã đề 121

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về ngành du lịch của Tây Nguyên?

- A. Trung tâm du lịch của vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuột.
- B. Chủ yếu phục vụ nhu cầu khách du lịch quốc tế.
- C. Thu hút nhiều khách trong nước và quốc tế.
- D. Loại hình và sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.

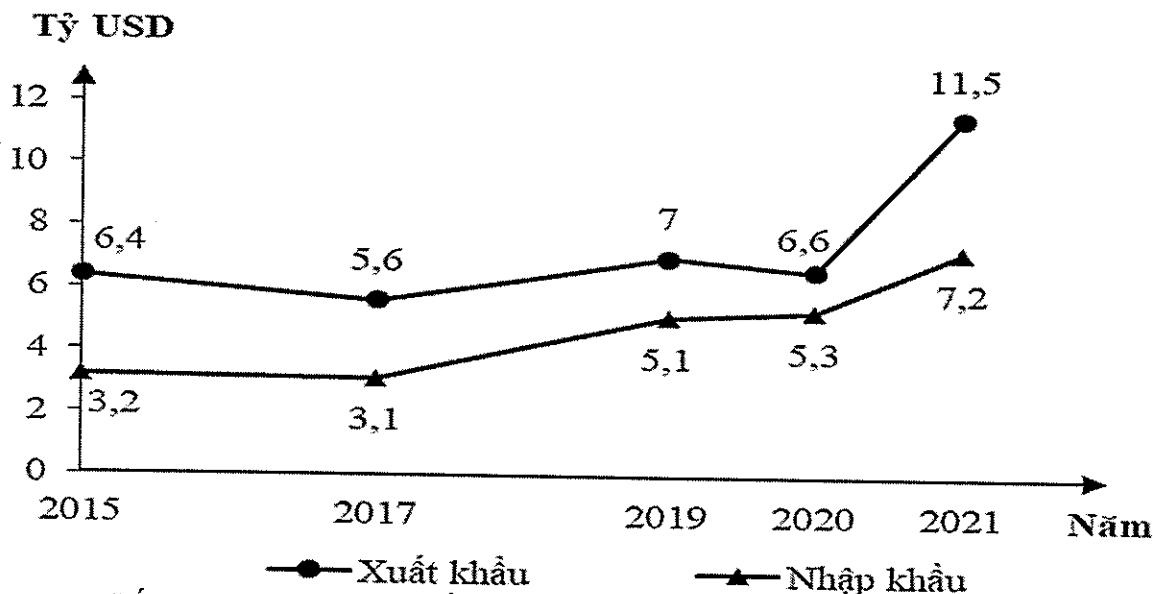
Câu 2. Ngành lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Hà Tĩnh, Quảng Bình khai thác gỗ nhiều nhất.
- B. Đang đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu gỗ.
- C. Tiến hành khai thác gỗ ở tất cả các loại rừng.
- D. Diện tích rừng trồng ngày càng giảm nhanh.

Câu 3. Lao động nước ta hiện nay

- A. chủ yếu tham gia các nghề truyền thống.
- B. làm việc ngày càng đông trong dịch vụ.
- C. có trình độ tay nghề tương đương nhau.
- D. chưa được nâng cao trình độ ngoại ngữ.

Câu 4. Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, <https://www.aseanstats.org>)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào?

- A. Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- B. Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- C. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- D. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

Câu 5. Đặc trưng khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc là

- A. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.
- B. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.
- C. Nhiệt đới khô gió mùa có mùa đông lạnh.
- D. Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm.

Câu 6. Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây gắn liền với phát triển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá.
- B. Tăng cường liên kết nội, liên vùng.
- C. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất.
- D. Ít phát thải khí nhà kính.

- Câu 7.** Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng
- phát triển nền kinh tế thị trường.
 - hội nhập kinh tế toàn cầu.
 - công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
 - phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.
- Câu 8.** Nước ta nằm trong khu vực có gió mùa nên có
- cảnh quan của vùng ôn đới rất đa dạng.
 - chế độ nhiệt và mưa thay đổi theo mùa.
 - nhiều thiên tai của vùng biển nhiệt đới.
 - độ ẩm lớn, cân bằng ẩm quanh năm.
- Câu 9.** Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm của nước ta là
- rừng thưa nhiệt đới khô rụng lá theo mùa.
 - rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
 - rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.
 - rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.
- Câu 10.** Các đô thị của nước ta hiện nay
- phân bố đồng đều giữa vùng núi - đồng bằng.
 - có số lượng và quy mô dân số đang tăng lên.
 - quy hoạch tất cả là đô thị loại 1 và tổng hợp.
 - đều nâng cấp và đồng bộ hạ tầng ở các vùng.
- Câu 11.** Giao thông vận tải đường biển của nước ta
- phát triển mạnh, nhiều cảng biển và nhiều cụm cảng quan trọng.
 - các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng tây – đông.
 - đảm đương chủ yếu việc vận chuyển hàng hóa trong nước.
 - các thành phố trực thuộc Trung ương đều có cảng biển nước sâu.
- Câu 12.** Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là
- hiện đại hóa ngư cụ, đầu tư đánh bắt xa bờ.
 - mở rộng dịch vụ, xây dựng các cảng cá.
 - đẩy mạnh chế biến, phát triển xuất khẩu.
 - tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư.
- Câu 13.** Nước ta nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại nhằm mục đích nào sau đây?
- Tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.
 - Giảm tỉ trọng hàng sơ chế, nguyên liệu tăng tỉ trọng hàng chế biến.
 - Phục vụ nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.
 - Nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa.
- Câu 14.** Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là
- Trung du và miền núi Bắc Bộ.
 - Duyên hải Nam Trung Bộ.
 - Tây Nguyên.
 - Bắc Trung Bộ.
- Câu 15.** Sản xuất cây hàng năm ở nước ta hiện nay
- hoàn toàn tập trung cho cây lúa gạo.
 - chỉ dùng làm thức ăn để chăn nuôi.
 - tập trung phần lớn ở khu vực đồi núi.
 - được thúc đẩy theo hướng hàng hóa.
- Câu 16.** Ý nghĩa chủ yếu của việc sản xuất cây công nghiệp theo vùng chuyên canh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta là
- tăng xuất khẩu, phát huy thế mạnh, phát triển nông nghiệp hàng hóa.
 - gắn với công nghiệp, sử dụng tốt hơn lao động, tăng hiệu quả kinh tế.
 - tăng nông sản, nâng cao vị thế của vùng, thay đổi cách thức sản xuất.
 - phân bố lại sản xuất, tạo ra việc làm, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.
- Câu 17.** Nguồn nhiên liệu chủ yếu của các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là
- củi, gỗ.
 - than.
 - khí đốt.
 - dầu.
- Câu 18.** Biện pháp mở rộng rừng sản xuất ở nước ta là
- khai thác.
 - tăng vườn quốc gia.
 - tăng rừng đầu nguồn.
 - trồng mới.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Đọc đoạn thông tin:

“Nhìn trên bản đồ sông ngòi, ta thấy ngay một mạng lưới dày đặc, cắt xẻ địa hình đồi núi trùng điệp và chảy ra Biển Đông. Tất cả có đến 2 360 con sông dài từ 10 km trở lên nhưng sông dài trên 100 km chỉ hơn 2 %. Hai nhân tố chính chi phối mạng lưới sông ngòi ở nước ta là lượng mưa và cấu trúc địa hình.”

(Theo: Vũ Tự Lập, *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2012, tr.159)

- a) Chế độ nước sông phân mùa lũ – cận theo sát nhịp điệu mùa mưa – khô.
- b) Mật độ sông ngòi trên lãnh thổ nước ta rất thưa thớt.
- c) Sông ngòi ở nước ta chủ yếu là sông ngòi nhỏ và ngắn.
- d) Chế độ mưa thất thường nhưng chế độ dòng chảy khá ổn định.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	669	665,2	662,2
Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ	1220,5	1208,2	1157,7	1198,7
Tây Nguyên	237,5	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	273,3	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Giai đoạn 2015- 2021 tỉ trọng diện tích lúa của Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ đều giảm.
- b) Tỉ trọng diện tích lúa Đồng Bằng Sông Hồng chiếm 12,5% cả nước năm 2021.
- c) Năm 2021 diện tích lúa của Đồng Sông Cửu Long lớn nhất, Tây Nguyên nhỏ nhất.
- d) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện thay đổi cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng của nước ta năm 2015 và 2021 là biểu đồ miền.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có diện tích 51,2 nghìn km², dân số vùng 11 triệu người (2021), lãnh thổ kéo dài từ bắc xuống nam với ba dạng địa hình đồi núi phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, thềm lục địa và đảo phía đông. Khí hậu hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

- a) Sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông – lâm- ngư nghiệp của vùng do sự phân hóa đặc điểm địa hình lãnh thổ.
- b) Bắc Trung Bộ là vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai úng lụt.
- c) Phía tây Bắc Trung Bộ tiếp giáp với Biển Đông.
- d) Bắc Trung Bộ thuận lợi để phát triển kinh tế biển.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao.

- a) Nguyên nhân khiến cho tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao là do dân số đông, lao động còn thiếu trình độ.
- b) Tỉ lệ thất nghiệp của nước ta còn cao, trong đó khu vực thành thị có tỉ lệ cao hơn nông thôn.
- c) Ở nông thôn vấn đề việc làm cơ bản đã được giải quyết do việc thực hiện chính sách ưu tiên việc làm ở nông thôn.
- d) Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 là 681,1 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu đạt 28,3 tỷ USD. Trị giá xuất khẩu của Việt Nam là bao nhiêu tỷ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Năm 2023, tổng số dân của Đồng bằng sông Cửu Long là 17,5 triệu người, tỉ lệ dân thành thị của vùng là 27,4%. Tính tổng số dân thành thị của vùng năm 2023. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của triệu người).

Câu 3. Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ

(Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,5	22,8	20,4

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt độ của Huế (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của $^{\circ}\text{C}$).

Câu 4. Tại độ cao 500 m sườn núi đón gió có nhiệt độ là 25°C , độ cao của đỉnh núi là 2500 m. Vậy nhiệt độ ở chân núi sườn khuất gió là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Diện tích và dân số của tỉnh Sơn La và Hòa Bình, năm 2023

Tỉnh	Diện tích (km^2)	Dân số (nghìn người)
Sơn La	14109,8	1313,3
Hòa Bình	4590,3	880,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết mật độ dân số năm 2023 của tỉnh Sơn La là bao nhiêu người/ km^2 ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM 2022 TẠI MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC

Trạm quan trắc	Sơn La	Hà Nội (Láng)	Đà Nẵng	Đà Lạt	Cà Mau
Độ ẩm không khí (%)	80,8	74,3	80,3	86,5	78,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch độ ẩm không khí trung bình giữa hai địa điểm Đà Lạt và Hà Nội (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

----- HẾT -----

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Môn: Địa - Ngày KT: / /2025

Thời gian làm bài: 50 phút không kể thời gian phát đề
(Đề thi gồm 04 trang)

Họ và tên: Số báo danh: Mã đề 122

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Nước ta nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại nhằm mục đích nào sau đây?

- A. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.
- B. Nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa.
- C. Giảm tỉ trọng hàng sơ chế, nguyên liệu tăng tỉ trọng hàng chế biến.
- D. Tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.

Câu 2. Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây gắn liền với phát triển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất.
- B. Tăng cường liên kết nội, liên vùng.
- C. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá.
- D. Ít phát thải khí nhà kính.

Câu 3. Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là

- A. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- B. Tây Nguyên.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 4. Biện pháp mở rộng rừng sản xuất ở nước ta là

- A. trồng mới.
- B. tăng vườn quốc gia.
- C. tăng rừng đầu nguồn.
- D. khai thác.

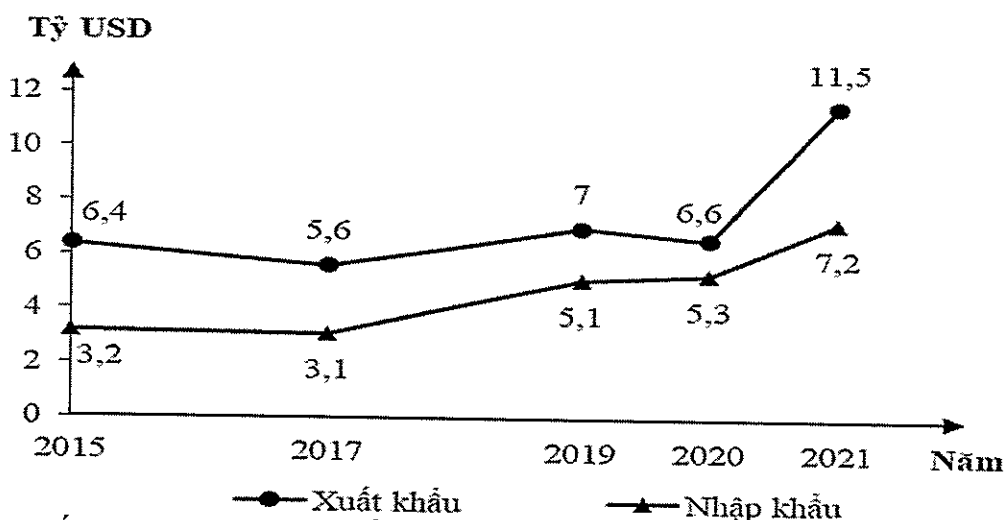
Câu 5. Ý nghĩa chủ yếu của việc sản xuất cây công nghiệp theo vùng chuyên canh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta là

- A. tăng xuất khẩu, phát huy thế mạnh, phát triển nông nghiệp hàng hóa.
- B. gắn với công nghiệp, sử dụng tốt hơn lao động, tăng hiệu quả kinh tế.
- C. phân bổ lại sản xuất, tạo ra việc làm, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.
- D. tăng nông sản, nâng cao vị thế của vùng, thay đổi cách thức sản xuất.

Câu 6. Các đô thị của nước ta hiện nay

- A. đều nâng cấp và đồng bộ hạ tầng ở các vùng.
- B. quy hoạch tất cả là đô thị loại 1 và tổng hợp.
- C. có số lượng và quy mô dân số đang tăng lên.
- D. phân bố đồng đều giữa vùng núi - đồng bằng.

Câu 7. Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, <https://www.aseanstats.org>)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào?

- A. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- B. Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- C. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- D. Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

- Câu 8.** Nước ta nằm trong khu vực có gió mùa nên có
- chế độ nhiệt và mưa thay đổi theo mùa.
 - cảnh quan của vùng ôn đới rất đa dạng.
 - nhiều thiên tai của vùng biển nhiệt đới.
 - độ ẩm lớn, cân bằng ẩm quanh năm.
- Câu 9.** Nguồn nhiên liệu chủ yếu của các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là
- than.
 - khí đốt.
 - dầu.
 - củi, gỗ.
- Câu 10.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về ngành du lịch của Tây Nguyên?
- Loại hình và sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.
 - Chủ yếu phục vụ nhu cầu khách du lịch quốc tế.
 - Thu hút nhiều khách trong nước và quốc tế.
 - Trung tâm du lịch của vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuột.
- Câu 11.** Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là
- đẩy mạnh chế biến, phát triển xuất khẩu.
 - mở rộng dịch vụ, xây dựng các cảng cá.
 - tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư.
 - hiện đại hóa ngư cụ, đầu tư đánh bắt xa bờ.
- Câu 12.** Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm của nước ta là
- rừng thưa nhiệt đới khô rụng lá theo mùa.
 - rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.
 - rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.
 - rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
- Câu 13.** Giao thông vận tải đường biển của nước ta
- phát triển mạnh, nhiều cảng biển và nhiều cụm cảng quan trọng.
 - các thành phố trực thuộc Trung ương đều có cảng biển nước sâu.
 - các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng tây – đông.
 - đảm đương chủ yếu việc vận chuyển hàng hóa trong nước.
- Câu 14.** Sản xuất cây hàng năm ở nước ta hiện nay
- chỉ dùng làm thức ăn để chăn nuôi.
 - tập trung phần lớn ở khu vực đồi núi.
 - được thúc đẩy theo hướng hàng hóa.
 - hoàn toàn tập trung cho cây lúa gạo.
- Câu 15.** Ngành lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?
- Tiến hành khai thác gỗ ở tất cả các loại rừng.
 - Hà Tĩnh, Quảng Bình khai thác gỗ nhiều nhất.
 - Diện tích rừng trồng ngày càng giảm nhanh.
 - Đang đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu gỗ.
- Câu 16.** Đặc trưng khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc là
- Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm.
 - Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.
 - Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.
 - Nhiệt đới khô gió mùa có mùa đông lạnh.
- Câu 17.** Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng
- công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
 - hội nhập kinh tế toàn cầu.
 - phát triển nền kinh tế thị trường.
 - phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.
- Câu 18.** Lao động nước ta hiện nay
- có trình độ tay nghề tương đương nhau.
 - chủ yếu tham gia các nghề truyền thống.
 - làm việc ngày càng đông trong dịch vụ.
 - chưa được nâng cao trình độ ngoại ngữ.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	669	665,2	662,2
Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ	1220,5	1208,2	1157,7	1198,7
Tây Nguyên	237,5	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	273,3	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

a) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện thay đổi cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng của nước ta năm 2015 và 2021 là biểu đồ miền.

b) Giai đoạn 2015- 2021 tỉ trọng diện tích lúa của Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ đều giảm.

c) Năm 2021 diện tích lúa của Đồng Sông Cửu Long lớn nhất, Tây Nguyên nhỏ nhất.

d) Tỉ trọng diện tích lúa Đồng Bằng Sông Hồng chiếm 12,5% cả nước năm 2021.

Câu 2. Đọc đoạn thông tin:

“Nhìn trên bản đồ sông ngòi, ta thấy ngay một mạng lưới dày đặc, cắt xẻ địa hình đồi núi trùng điệp và chảy ra Biển Đông. Tất cả có đến 2 360 con sông dài từ 10 km trở lên nhưng sông dài trên 100 km chỉ hơn 2 %. Hai nhân tố chính chi phối mạng lưới sông ngòi ở nước ta là lượng mưa và cấu trúc địa hình.”

(Theo: Vũ Tự Lập, *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2012, tr.159)

a) Sông ngòi ở nước ta chủ yếu là sông ngòi nhỏ và ngắn.

b) Mật độ sông ngòi trên lãnh thổ nước ta rất thưa thớt.

c) Chế độ nước sông phân mùa lũ – cạn theo sát nhịp điệu mùa mưa – khô.

d) Chế độ mưa thất thường nhưng chế độ dòng chảy khá ổn định.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao.

a) Tỉ lệ thất nghiệp của nước ta còn cao, trong đó khu vực thành thị có tỉ lệ cao hơn nông thôn.

b) Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.

c) Nguyên nhân khiến cho tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao là do dân số đông, lao động còn thiếu trình độ.

d) Ở nông thôn vấn đề việc làm cơ bản đã được giải quyết do việc thực hiện chính sách ưu tiên việc làm ở nông thôn.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có diện tích 51,2 nghìn km², dân số vùng 11 triệu người (2021), lãnh thổ kéo dài từ bắc xuống nam với ba dạng địa hình đồi núi phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, thềm lục địa và đảo phía đông. Khí hậu hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

a) Bắc Trung Bộ là vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai ung lụt.

b) Phía tây Bắc Trung Bộ tiếp giáp với Biển Đông.

c) Bắc Trung Bộ thuận lợi để phát triển kinh tế biển.

d) Sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông – lâm- ngư nghiệp của vùng do sự phân hóa đặc điểm địa hình lãnh thổ.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Tại độ cao 500 m sườn núi đón gió có nhiệt độ là 25°C , độ cao của đỉnh núi là 2500 m. Vậy nhiệt độ ở chân núi sườn khuất gió là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Năm 2023, tổng số dân của Đồng bằng sông Cửu Long là 17,5 triệu người, tỉ lệ dân thành thị của vùng là 27,4%. Tính tổng số dân thành thị của vùng năm 2023. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của triệu người).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Diện tích và dân số của tỉnh Sơn La và Hòa Bình, năm 2023

Tỉnh	Diện tích (km^2)	Dân số (nghìn người)
Sơn La	14109,8	1313,3
Hòa Bình	4590,3	880,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết mật độ dân số năm 2023 của tỉnh Sơn La là bao nhiêu người/ km^2 ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ

(Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,5	22,8	20,4

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt độ của Huế (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của $^{\circ}\text{C}$).

Câu 5. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 là 681,1 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu đạt 28,3 tỉ USD. Trị giá xuất khẩu của Việt Nam là bao nhiêu tỉ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM 2022 TẠI MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC

Trạm quan trắc	Sơn La	Hà Nội (Láng)	Đà Nẵng	Đà Lạt	Cà Mau
Độ ẩm không khí (%)	80,8	74,3	80,3	86,5	78,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch độ ẩm không khí trung bình giữa hai địa điểm Đà Lạt và Hà Nội (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

----- HẾT -----

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Môn: Địa - Ngày KT: / /2025

Thời gian làm bài: 50 phút không kể thời gian phát đề
(Đề thi gồm 04 trang)

Họ và tên:

Số báo danh:

Mã đề 123

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Lao động nước ta hiện nay

- A. làm việc ngày càng đông trong dịch vụ.
- B. chưa được nâng cao trình độ ngoại ngữ.
- C. có trình độ tay nghề tương đương nhau.
- D. chủ yếu tham gia các nghề truyền thống.

Câu 2. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm của nước ta là

- A. rừng thưa nhiệt đới khô rụng lá theo mùa.
- B. rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
- C. rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.
- D. rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.

Câu 3. Nước ta nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại nhằm mục đích nào sau đây?

- A. Tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.
- B. Nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa.
- C. Giảm tỉ trọng hàng sơ chế, nguyên liệu tăng tỉ trọng hàng chế biến.
- D. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.

Câu 4. Giao thông vận tải đường biển của nước ta

- A. phát triển mạnh, nhiều cảng biển và nhiều cụm cảng quan trọng.
- B. các thành phố trực thuộc Trung ương đều có cảng biển nước sâu.
- C. đảm đương chủ yếu việc vận chuyển hàng hóa trong nước.
- D. các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng tây – đông.

Câu 5. Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây gắn liền với phát triển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Tăng cường liên kết nội, liên vùng.
- B. Ít phát thải khí nhà kính.
- C. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất.
- D. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá.

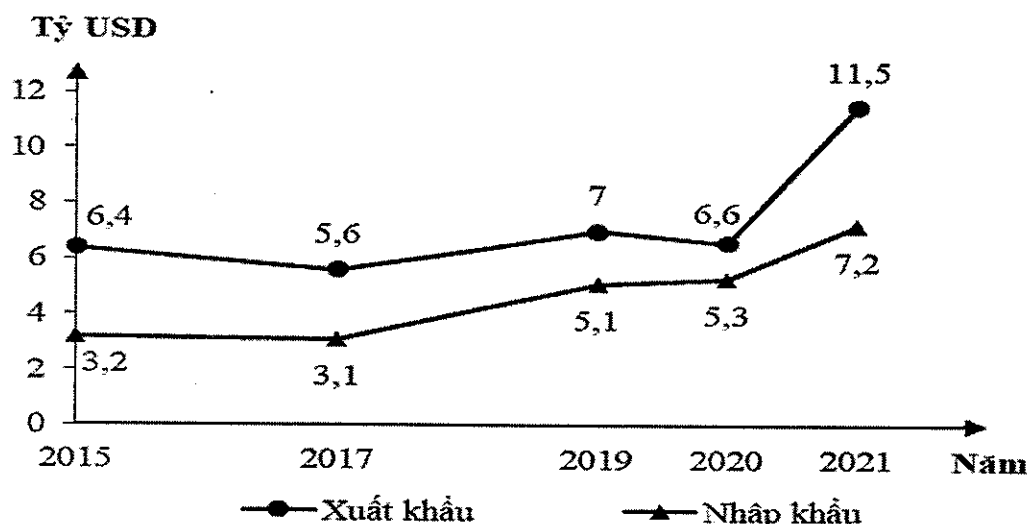
Câu 6. Các đô thị của nước ta hiện nay

- A. đều nâng cấp và đồng bộ hạ tầng ở các vùng.
- B. quy hoạch tất cả là đô thị loại 1 và tổng hợp.
- C. có số lượng và quy mô dân số đang tăng lên.
- D. phân bố đồng đều giữa vùng núi - đồng bằng.

Câu 7. Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. đẩy mạnh chế biến, phát triển xuất khẩu.
- B. hiện đại hóa ngư cụ, đầu tư đánh bắt xa bờ.
- C. tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư.
- D. mở rộng dịch vụ, xây dựng các cảng cá.

Câu 8. Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, <https://www.aseanstats.org>)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào?

- A. Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- B. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- C. Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- D. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

Câu 9. Ý nghĩa chủ yếu của việc sản xuất cây công nghiệp theo vùng chuyên canh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta là

- A. tăng nông sản, nâng cao vị thế của vùng, thay đổi cách thức sản xuất.
- B. gắn với công nghiệp, sử dụng tốt hơn lao động, tăng hiệu quả kinh tế.
- C. phân bố lại sản xuất, tạo ra việc làm, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.
- D. tăng xuất khẩu, phát huy thế mạnh, phát triển nông nghiệp hàng hóa.

Câu 10. Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Tây Nguyên.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 11. Ngành lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Đang đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu gỗ.
- B. Tiến hành khai thác gỗ ở tất cả các loại rừng.
- C. Diện tích rừng trồng ngày càng giảm nhanh.
- D. Hà Tĩnh, Quảng Bình khai thác gỗ nhiều nhất.

Câu 12. Sản xuất cây hàng năm ở nước ta hiện nay

- A. được thúc đẩy theo hướng hàng hóa.
- B. tập trung phần lớn ở khu vực đồi núi.
- C. chỉ dùng làm thức ăn để chăn nuôi.
- D. hoàn toàn tập trung cho cây lúa gạo.

Câu 13. Biện pháp mở rộng rừng sản xuất ở nước ta là

- A. tăng vườn quốc gia.
- B. trồng mới.
- C. khai thác.
- D. tăng rừng đầu nguồn.

Câu 14. Đặc trưng khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc là

- A. Nhiệt đới khô gió mùa có mùa đông lạnh.
- B. Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm.
- C. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.
- D. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

Câu 15. Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.
- B. hội nhập kinh tế toàn cầu.
- C. phát triển nền kinh tế thị trường.
- D. công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Câu 16. Nước ta nằm trong khu vực có gió mùa nên có

- A. cảnh quan của vùng ôn đới rất đa dạng.
- B. độ ẩm lớn, cân bằng ẩm quanh năm.
- C. chế độ nhiệt và mưa thay đổi theo mùa.
- D. nhiều thiên tai của vùng biển nhiệt đới.

Câu 17. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về ngành du lịch của Tây Nguyên?

- A. Chủ yếu phục vụ nhu cầu khách du lịch quốc tế.
- B. Loại hình và sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.
- C. Trung tâm du lịch của vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuột.
- D. Thu hút nhiều khách trong nước và quốc tế.

Câu 18. Nguồn nhiên liệu chủ yếu của các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là

- A. dầu.
- B. khí đốt.
- C. củi, gỗ.
- D. than.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao.

- a) Nguyên nhân khiến cho tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao là do dân số đông, lao động còn thiếu trình độ.
- b) Tỉ lệ thất nghiệp của nước ta còn cao, trong đó khu vực thành thị có tỉ lệ cao hơn nông thôn.
- c) Ở nông thôn vấn đề việc làm cơ bản đã được giải quyết do việc thực hiện chính sách ưu tiên việc làm ở nông thôn.
- d) Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	669	665,2	662,2
Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ	1220,5	1208,2	1157,7	1198,7
Tây Nguyên	237,5	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	273,3	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Giai đoạn 2015- 2021 tỉ trọng diện tích lúa của Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ đều giảm.
- b) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện thay đổi cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng của nước ta năm 2015 và 2021 là biểu đồ miền.
- c) Năm 2021 diện tích lúa của Đồng Sông Cửu Long lớn nhất, Tây Nguyên nhỏ nhất.
- d) Tỉ trọng diện tích lúa Đồng Bằng Sông Hồng chiếm 12,5% cả nước năm 2021.

Câu 3. Đọc đoạn thông tin:

“Nhìn trên bản đồ sông ngòi, ta thấy ngay một mạng lưới dày đặc, cắt xẻ địa hình đồi núi trùng điệp và chảy ra Biển Đông. Tất cả có đến 2 360 con sông dài từ 10 km trở lên nhưng sông dài trên 100 km chỉ hơn 2 %. Hai nhân tố chính chi phối mạng lưới sông ngòi ở nước ta là lượng mưa và cấu trúc địa hình.”

(Theo: Vũ Tự Lập, *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2012, tr.159)

- a) Mật độ sông ngòi trên lãnh thổ nước ta rất thưa thớt.
- b) Chế độ nước sông phân mùa lũ – cạn theo sát nhịp điệu mùa mưa – khô.
- c) Sông ngòi ở nước ta chủ yếu là sông ngòi nhỏ và ngắn.
- d) Chế độ mưa thất thường nhưng chế độ dòng chảy khá ổn định.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có diện tích 51,2 nghìn km², dân số vùng 11 triệu người (2021), lãnh thổ kéo dài từ bắc xuống nam với ba dạng địa hình đồi núi phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, thềm lục địa và đảo phía đông. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

- a) Bắc Trung Bộ thuận lợi để phát triển kinh tế biển.
- b) Sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông – lâm- ngư nghiệp của vùng do sự phân hóa đặc điểm địa hình lãnh thổ.
- c) Phía tây Bắc Trung Bộ tiếp giáp với Biển Đông.
- d) Bắc Trung Bộ là vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai úng lụt.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 là 681,1 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu đạt 28,3 tỷ USD. Trị giá xuất khẩu của Việt Nam là bao nhiêu tỷ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Diện tích và dân số của tỉnh Sơn La và Hòa Bình, năm 2023

Tỉnh	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)
Sơn La	14109,8	1313,3
Hoà Bình	4590,3	880,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết mật độ dân số năm 2023 của tỉnh Sơn La là bao nhiêu người/km²? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 3. Năm 2023, tổng số dân của Đồng bằng sông Cửu Long là 17,5 triệu người, tỉ lệ dân thành thị của vùng là 27,4%. Tính tổng số dân thành thị của vùng năm 2023. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của triệu người).

Câu 4. Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ

(Đơn vị: °C)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,5	22,8	20,4

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt độ của Huế (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của °C).

Câu 5. Tại độ cao 500 m sườn núi đón gió có nhiệt độ là 25°C, độ cao của đỉnh núi là 2500 m. Vậy nhiệt độ ở chân núi sườn khuất gió là bao nhiêu °C? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Cho bảng số liệu:

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM 2022 TẠI MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC

Trạm quan trắc	Sơn La	Hà Nội (Láng)	Đà Nẵng	Đà Lạt	Cà Mau
Độ ẩm không khí (%)	80,8	74,3	80,3	86,5	78,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch độ ẩm không khí trung bình giữa hai địa điểm Đà Lạt và Hà Nội (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

----- HẾT -----

ĐỀ KIỂM TRA CHÍNH THỨC

Môn: Địa - Ngày KT: / /2025

Thời gian làm bài: 50 phút không kể thời gian phát đề
(Đề thi gồm 04 trang)

Họ và tên:

Số báo danh:

Mã đề 124

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án.

Câu 1. Đặc trưng khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc là

- A. Nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.
- B. Cận nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh.
- C. Cận xích đạo gió mùa nóng quanh năm.
- D. Nhiệt đới khô gió mùa có mùa đông lạnh.

Câu 2. Ý nghĩa chủ yếu của việc sản xuất cây công nghiệp theo vùng chuyên canh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ nước ta là

- A. tăng xuất khẩu, phát huy thế mạnh, phát triển nông nghiệp hàng hóa.
- B. gắn với công nghiệp, sử dụng tốt hơn lao động, tăng hiệu quả kinh tế.
- C. tăng nông sản, nâng cao vị thế của vùng, thay đổi cách thức sản xuất.
- D. phân bổ lại sản xuất, tạo ra việc làm, đa dạng hóa kinh tế nông thôn.

Câu 3. Nước ta nằm trong khu vực có gió mùa nên có

- A. độ ẩm lớn, cân bằng ẩm quanh năm.
- B. cảnh quan của vùng ôn đới rất đa dạng.
- C. nhiều thiên tai của vùng biển nhiệt đới.
- D. chế độ nhiệt và mưa thay đổi theo mùa.

Câu 4. Sản xuất cây hàng năm ở nước ta hiện nay

- A. hoàn toàn tập trung cho cây lúa gạo.
- B. được thúc đẩy theo hướng hàng hóa.
- C. tập trung phần lớn ở khu vực đồi núi.
- D. chỉ dùng làm thức ăn để chăn nuôi.

Câu 5. Nguồn nhiên liệu chủ yếu của các nhà máy nhiệt điện ở miền Bắc là

- A. than.
- B. củi, gỗ.
- C. khí đốt.
- D. dầu.

Câu 6. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng cho khí hậu nóng ẩm của nước ta là

- A. rừng thưa nhiệt đới khô rụng lá theo mùa.
- B. rừng nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
- C. rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh.
- D. rừng nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá.

Câu 7. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng về ngành du lịch của Tây Nguyên?

- A. Chủ yếu phục vụ nhu cầu khách du lịch quốc tế.
- B. Trung tâm du lịch của vùng là Đà Lạt, Buôn Ma Thuột.
- C. Loại hình và sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng.
- D. Thu hút nhiều khách trong nước và quốc tế.

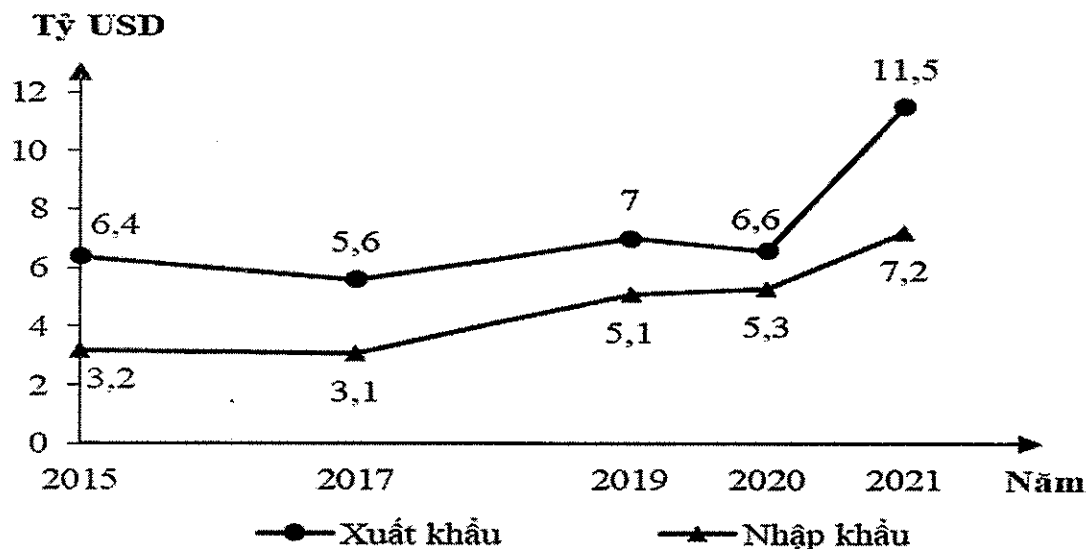
Câu 8. Vùng có mật độ dân số thấp nhất nước ta là

- A. Tây Nguyên.
- B. Bắc Trung Bộ.
- C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 9. Lao động nước ta hiện nay

- A. chủ yếu tham gia các nghề truyền thống.
- B. chưa được nâng cao trình độ ngoại ngữ.
- C. có trình độ tay nghề tương đương nhau.
- D. làm việc ngày càng đông trong dịch vụ.

Câu 10. Cho biểu đồ:



(Số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2022, <https://www.aseanstats.org>)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào?

- A. Chuyển dịch cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- B. Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- C. Tốc độ tăng trưởng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.
- D. Quy mô và cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của Bru – này, giai đoạn 2015 - 2021.

Câu 11. Biện pháp mở rộng rừng sản xuất ở nước ta là

- A. tăng rừng đầu nguồn.
- B. khai thác.
- C. trồng mới.
- D. tăng vườn quốc gia.

Câu 12. Nước ta nhập khẩu chủ yếu là máy móc, thiết bị hiện đại nhằm mục đích nào sau đây?

- A. Giảm tỉ trọng hàng sơ chế, nguyên liệu tăng tỉ trọng hàng chế biến.
- B. Phục vụ nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân.
- C. Tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu.
- D. Nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa.

Câu 13. Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- B. phát triển nền kinh tế thị trường.
- C. hội nhập kinh tế toàn cầu.
- D. phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Câu 14. Định hướng phát triển công nghiệp nào sau đây gắn liền với phát triển bền vững ở vùng Đồng bằng sông Hồng?

- A. Tham gia sâu và toàn diện chuỗi sản xuất.
- B. Ít phát thải khí nhà kính.
- C. Tiếp tục chú trọng hiện đại hoá.
- D. Tăng cường liên kết nội, liên vùng.

Câu 15. Ngành lâm nghiệp của Bắc Trung Bộ có đặc điểm nào sau đây?

- A. Diện tích rừng trồng ngày càng giảm nhanh.
- B. Tiến hành khai thác gỗ ở tất cả các loại rừng.
- C. Đang đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu gỗ.
- D. Hà Tĩnh, Quảng Bình khai thác gỗ nhiều nhất.

Câu 16. Biện pháp chủ yếu để nâng cao giá trị sản xuất thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. mở rộng dịch vụ, xây dựng các cảng cá.
- B. hiện đại hóa ngư cụ, đầu tư đánh bắt xa bờ.
- C. tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư.
- D. đẩy mạnh chế biến, phát triển xuất khẩu.

Câu 17. Giao thông vận tải đường biển của nước ta

- A. các thành phố trực thuộc Trung ương đều có cảng biển nước sâu.
- B. phát triển mạnh, nhiều cảng biển và nhiều cụm cảng quan trọng.
- C. các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng tây – đông.
- D. đảm đương chủ yếu việc vận chuyển hàng hóa trong nước.

Câu 18. Các đô thị của nước ta hiện nay

- A. đều nâng cấp và đồng bộ hạ tầng ở các vùng.
- B. có số lượng và quy mô dân số đang tăng lên.
- C. quy hoạch tất cả là đô thị loại 1 và tổng hợp.
- D. phân bố đồng đều giữa vùng núi - đồng bằng.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Cho thông tin sau:

Bắc Trung Bộ có diện tích 51,2 nghìn km², dân số vùng 11 triệu người (2021), lãnh thổ kéo dài từ bắc xuống nam với ba dạng địa hình đồi núi phía tây, đồng bằng chuyển tiếp, thềm lục địa và đảo phía đông. Khí hậu hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh.

- a) Bắc Trung Bộ là vùng có nguy cơ xảy ra thiên tai úng lụt.
- b) Bắc Trung Bộ thuận lợi để phát triển kinh tế biển.
- c) Sự hình thành và phát triển cơ cấu kinh tế nông – lâm- ngư nghiệp của vùng do sự phân hóa đặc điểm địa hình lãnh thổ.
- d) Phía tây Bắc Trung Bộ tiếp giáp với Biển Đông.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Lao động luôn được coi là nguồn tài nguyên quý giá của bất kì quốc gia nào; nhưng tạo ra việc làm và tăng thu nhập cho người lao động lại là điều phải quan tâm. Việt Nam có nguồn lao động dồi dào, đó là tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù, nước ta đã tạo ra nhiều việc làm cho người lao động mỗi năm nhưng tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm vẫn còn khá cao.

- a) Việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay.
- b) Ở nông thôn vấn đề việc làm cơ bản đã được giải quyết do việc thực hiện chính sách ưu tiên việc làm ở nông thôn.
- c) Nguyên nhân khiến cho tỉ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm cao là do dân số đông, lao động còn thiếu trình độ.
- d) Tỉ lệ thất nghiệp của nước ta còn cao, trong đó khu vực thành thị có tỉ lệ cao hơn nông thôn.

Câu 3. Đọc đoạn thông tin:

“Nhìn trên bản đồ sông ngòi, ta thấy ngay một mạng lưới dày đặc, cắt xẻ địa hình đồi núi trùng điệp và chảy ra Biển Đông. Tất cả có đến 2 360 con sông dài từ 10 km trở lên nhưng sông dài trên 100 km chỉ hơn 2 %. Hai nhân tố chính chi phối mạng lưới sông ngòi ở nước ta là lượng mưa và cấu trúc địa hình.”

(Theo: Vũ Tự Lập, *Địa lí tự nhiên Việt Nam*, NXB Đại học Sư phạm, 2012, tr.159)

- a) Chế độ mưa thất thường nhưng chế độ dòng chảy khá ổn định.
- b) Mật độ sông ngòi trên lãnh thổ nước ta rất thưa thớt.
- c) Chế độ nước sông phân mùa lũ – cạn theo sát nhịp điệu mùa mưa – khô.
- d) Sông ngòi ở nước ta chủ yếu là sông ngòi nhỏ và ngắn.

Câu 4. Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH LÚA PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 – 2021 (Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2015	2019	2020	2021
CẢ NƯỚC	7828	7469,9	7278,9	7238,9
Đồng bằng sông Hồng	1110,9	1012,3	983,4	970,3
Trung du và miền núi Bắc Bộ	684,3	669	665,2	662,2
Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ	1220,5	1208,2	1157,7	1198,7
Tây Nguyên	237,5	243,7	246,9	250,2
Đông Nam Bộ	273,3	267,4	262	258,9
Đồng bằng sông Cửu Long	4301,5	4069,3	3963,7	3898,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Tỉ trọng diện tích lúa Đồng Bằng Sông Hồng chiếm 12,5% cả nước năm 2021.
- b) Giai đoạn 2015- 2021 tỉ trọng diện tích lúa của Bắc Trung Bộ - Duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ đều giảm.
- c) Năm 2021 diện tích lúa của Đồng Sông Cửu Long lớn nhất, Tây Nguyên nhỏ nhất.
- d) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện thay đổi cơ cấu diện tích lúa phân theo vùng của nước ta năm 2015 và 2021 là biểu đồ miền.

PHẦN III. Câu trắc nghiệm trả lời ngắn. Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Cho bảng số liệu sau:

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH CÁC THÁNG TRONG NĂM CỦA TRẠM KHÍ TƯỢNG HUẾ

(Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Nhiệt độ	18,2	21,1	24,3	26,8	29,4	30,6	30,0	30,5	27,2	25,5	22,8	20,4

(Nguồn: Niên giám thống kê, 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên cho biết biên độ nhiệt độ của Huế (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của $^{\circ}\text{C}$).

Câu 2. Cho bảng số liệu:

ĐỘ ẨM KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM 2022 TẠI MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC

Trạm quan trắc	Sơn La	Hà Nội (Láng)	Đà Nẵng	Đà Lạt	Cà Mau
Độ ẩm không khí (%)	80,8	74,3	80,3	86,5	78,7

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, tính chênh lệch độ ẩm không khí trung bình giữa hai địa điểm Đà Lạt và Hà Nội (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Diện tích và dân số của tỉnh Sơn La và Hòa Bình, năm 2023

Tỉnh	Diện tích (km^2)	Dân số (nghìn người)
Sơn La	14109,8	1313,3
Hoà Bình	4590,3	880,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm 2023)

Căn cứ vào bảng số liệu trên, hãy cho biết mật độ dân số năm 2023 của tỉnh Sơn La là bao nhiêu người/ km^2 ? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 4. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam năm 2023 là 681,1 tỉ USD, cán cân xuất nhập khẩu đạt 28,3 tỷ USD. Trị giá xuất khẩu của Việt Nam là bao nhiêu tỷ USD? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 5. Tại độ cao 500 m sườn núi đón gió có nhiệt độ là 25°C , độ cao của đỉnh núi là 2500 m. Vậy nhiệt độ ở chân núi sườn khuất gió là bao nhiêu $^{\circ}\text{C}$? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị).

Câu 6. Năm 2023, tổng số dân của Đồng bằng sông Cửu Long là 17,5 triệu người, tỉ lệ dân thành thị của vùng là 27,4%. Tính tổng số dân thành thị của vùng năm 2023. (làm tròn kết quả đến chữ số thập phân thứ nhất của triệu người).

----- **HẾT** -----

ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA KHẢO SÁT LỚP 12

Đề/câu	000	101	102	103	104	105	106	107	108	109	110	111	112	113	114	115	116	117	118	119	120	121	122	123	124
1	B	A	C	D	B	B	A	A	D	C	C	B	A	D	A	B	C	C	B	C	C	B	B	A	A
2	C	D	D	D	A	D	A	C	C	A	A	B	A	D	D	A	D	D	C	D	A	B	D	B	A
3	A	A	B	C	D	A	C	C	C	B	A	B	B	C	C	D	A	D	D	C	B	B	B	B	D
4	D	C	D	C	B	A	D	A	C	A	D	D	C	C	C	C	B	A	D	C	A	C	A	A	B
5	B	B	D	B	B	A	B	B	B	A	D	C	D	B	D	D	C	B	B	B	A	B	A	B	A
6	A	C	B	A	B	B	D	B	A	A	C	C	A	B	A	B	D	B	C	D	B	D	C	B	A
7	D	B	A	D	C	C	B	C	B	B	D	C	C	A	D	C	A	D	D	C	D	C	C	A	A
8	B	A	D	D	B	C	C	D	D	C	A	B	D	A	D	D	C	C	D	C	D	B	A	A	A
9	A	D	A	D	C	B	D	B	D	C	B	A	C	D	B	D	A	A	C	D	C	B	A	D	D
10	B	C	D	D	C	D	D	D	A	D	D	A	B	A	D	B	A	B	C	C	D	B	B	B	B
11	C	D	C	D	B	D	D	C	B	B	A	A	D	A	A	D	D	D	B	C	C	B	A	A	C
12	D	C	D	A	C	C	D	B	D	C	D	A	C	B	C	A	B	C	C	A	A	C	D	A	D
13	D	A	A	B	A	D	B	B	D	B	A	A	C	A	B	A	C	A	B	A	C	D	A	B	A
14	B	B	C	A	B	A	A	D	A	A	C	D	C	C	D	D	B	A	D	D	C	C	C	D	B
15	A	D	A	C	A	C	A	A	C	C	C	A	D	C	A	D	D	C	A	A	A	D	D	D	C
16	A	B	B	B	C	B	D	D	C	A	C	A	A	C	D	D	A	B	D	B	B	A	B	C	D
17	B	C	A	C	C	A	A	C	B	D	A	D	A	C	C	C	C	D	C	B	C	B	A	A	B
18	A	B	C	A	A	A	B	B	D	A	C	C	B	A	D	B	A	B	A	C	C	D	C	D	B
1	1DDSS	DDSD	DDSD	DDSD	SSSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	SSSD	SSSD	SSSD	SSSD	SSSD	SSSD	DDSD
2	DDSS	DDSS	DDSS	DDSS	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD
3	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD
4	DDSS	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD	DDSD
1	12,2	12,4	4,8	12,2	12,2	12,4	38	93	355	355	12,2	38	12,4	4,8	12,4	12,2	12,4	12,2	93	355	12,4	355	38	355	12,4
2	12,4	93	355	93	12,4	93	355	4,8	93	93	38	12,2	355	38	12,2	38	355	4,8	4,8	38	38	4,8	4,8	93	12,2
3	93	12,2	12,2	355	4,8	38	4,8	12,2	12,4	38	355	355	4,8	12,2	93	355	4,8	355	355	93	4,8	12,4	93	4,8	93
4	38	4,8	12,4	12,4	355	4,8	93	355	38	12,4	4,8	12,4	93	93	38	12,4	12,2	12,4	38	12,2	355	38	12,4	12,4	355
5	4,8	355	38	4,8	38	12,2	12,4	12,4	12,2	4,8	12,4	4,8	12,2	12,4	355	93	38	93	12,4	4,8	12,2	93	355	38	38
6	355	38	93	38	93	355	12,2	38	4,8	12,2	93	93	38	355	4,8	4,8	93	38	12,2	12,4	93	12,2	12,2	12,2	4,8

Đa 105
802

